

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG

QUYỂN 2

CHƯƠNG CHƯ TẠNG

Các tạng lược dùng mười môn để phân biệt:

- 1/ Duyên khởi kiết tập.
- 2/ Danh, số, thêm bớt.
- 3/ Giải thích về phế, lập.
- 4/ Nêu ra thể tánh.
- 5/ Giải thích danh nghĩa.
- 6/ Nói lên rõ sự khác nhau.
- 7/ Phật tự nói bộ loại chung, riêng.
- 8/ Thầy trò kiến lập.
- 9/ Thứ lớp phân biệt.
- 10/ Giải thích thông suốt về chỗ nghi ngờ vấn nạn.

- THỨ NHẤT LÀ NÓI VỀ DUYÊN KHỞI KIẾT TẬP

Trong Nhất Thiết kinh, có một quyển riêng, gọi là Kiết Tập Tam Tạng Truyện, và Phó Pháp Tạng Truyện; Luận Đại Trí Độ, quyển hai; Chân Đế Tam Tạng Bộ Chấp Số, quyển hai; Đại Đường Tây Vực Ký, quyển chín và Luật Tứ Phần; v.v...

Nay, đều xem xét tường tận, hợp tâm mà giải thích: Muốn ghi chép đủ riêng, e vẫn quá nhiều, khiến người học giả khó biết.

Tây Vực Ký chép: “Chính giữa nước Ma-kiệt-đà, nơi đóng đô của Quân vương khi xưa, mọc thứ cỏ tranh cát tường, gọi là thành Mâu Thượng, tức thành Củ-xa-kiệt-la Bồ-la.

Bốn chu vi Sùng Sơn, là thành quách bên ngoài. Phía Tây thông qua đường thẳng tắt hẹp; phía Bắc mở rộng cổng núi. Đông Tây dài, Nam Bắc hẹp, chu vi hơn một trăm năm mươi dặm. Nền khác thành nội,

chu vi hơn ba mươi dặm. Ở cổng phía Bắc thành núi, đi bộ chừng một dặm, đến khu vườn trúc Ca-lan-đà. Phía Tây nam vườn trúc đi năm, sáu dặm là phía Nam núi Nam Sơn. Trong rừng Đại Trúc, có ngôi nhà bằng đá xanh lớn, nơi Đại Ca-diếp- với ba kỳ kiết tập. Vua Vị Sinh Oán vì nhà kiết tập, kiến lập các ngôi nhà, tức núi phía Tây nam, ngoài cửa Bắc thành của núi.

Chân Đế nói: Ở bảy ngọn núi cao của thành Vương-xá, Tập Tạng truyện chép: “Ở phía Bắc thành Tăng-già-thi, cả ba thuyết đều giống nhau”.

Luận Đại Trí Độ chép: “Người kiết tập ở núi Kỳ-xà-quật, là chẳng phải. Núi này ở phía Bắc thành vua khoảng mười bốn, mười lăm dặm, giáp với núi phía Bắc. Kiết tập ở bên ngoài cổng phía Bắc thành lớn, ghi nhận dấu vết hiện tồn tại, nên biết là chẳng phải. Tên của vãn riêng, nơi chốn không khác.”

Quyển thứ mười một, Luận Đại Trí Độ chép: “Khi Phật nhập diệt, sáu thứ rung chuyển cả địa cầu, các dòng sông chảy ngược, gió lốc xoáy dữ dội, mây đen bao trùm, sấm, sét, mưa bão; các vì sao chuyển đi khắp nơi. Sư tử, thú dữ gào rống, kêu la, người trời kêu gọi. Các vị trời, người, v.v... đều nói rằng: “Phật nhập Niết-bàn sao mau chóng quá!”

Thời gian ấy tai biến nhiều vô lượng, vô biên, các người đại Thánh đều nhập tịch diệt.

Tây Vực Ký chép: “Lúc bấy giờ, Đại Ca-diếp đang ngồi yên lặng trong rừng, bỗng nhiên, ngọn đuốc rực sáng”. Lại, thấy mặt đất rung chuyển bèn nói: “Đây là điềm lành gì?”

Nếu khác với hiện tượng này, thì Bồ-tát dùng mắt trời quán thấy Phật, Đức Thế Tôn ở giữa song lâm, nhập Niết-bàn.

Luận Trí Độ nói: “Các vị trời ở sáu tầng trời cõi dục, cho đến các Thiên tử, v.v... cõi Biến tịnh, thấy các A-la-hán đều bát Niết-bàn, tâm tự nghĩ rằng: “Mặt trời Phật đã tắt, các đệ tử v.v... cũng ẩn mất theo, cho đến nói rộng. Voi đầu đàn đã mất, voi con cũng mất theo. Thượng pháp đã đi rồi, nước theo ai để cầu pháp bảo?”

Bấy giờ, các vị trời lễ dưới chân Ca-diếp mà nói kệ rằng: “Người cao tuổi, dục, giận, mạn đã dứt trừ, thân vị ấy ví như cây cột bằng vàng tím, trên dưới trang nghiêm, xinh đẹp, không gì so sánh bằng. Mắt trong sạch như hoa sen, bạch Ca-diếp rằng: “Nhân giả có biết không? Thuyền pháp bị vỡ tan; thành pháp bị suy sụp; biển pháp khô cạn; cờ pháp bị lộn ngược; đèn pháp sắp tắt, pháp, nhân sắp ra đi; người hành đạo ít; người ác càng nhiều, sẽ dùng đại từ để xây dựng Phật, pháp.”

Bấy giờ, Đại Ca-diếp, tâm như biển cả lóng trong, lặng ngắt không xao động, một hồi lâu rồi đáp: “Thật như ông nói”, bèn yên lặng nhận lời thỉnh cầu của các vị trời.

Các vị trời lễ dưới chân xong, bỗng nhiên biến mất. Bộ Chấp Luận Số quyển hai của Chân Đế Tam Tạng chép: Phật Bát Niết-bàn, về sau, trải qua bảy ngày. Ca-diếp ra lệnh cho đồ chúng thuộc hạ sắp đi qua thành Câu-thi-na, dọc đường gặp ngoại đạo tên Ưu-bà-kha, Hán dịch là Cận tánh.”

Ca-diếp hỏi: “Ông từ đâu đến?” Ngoại đạo đáp:

- “Tôi từ xứ Niết-bàn của Đức Thế Tôn đến. Phật Bát Niết-bàn xong, qua bảy ngày, vô lượng trời, người đốt hương, rải hoa, lập ra các cúng dường, ta ở chỗ Phật mà lượm được hoa Mạn-đà-la này, đem đến bảo cho Ca-diếp biết. Ca-diếp đến chỗ Vị Sinh Oán nói với vị vua ấy rằng: “Ta cần tám cái máng, xin vua cho lấy.” Vua y theo giáo sắc dạy.”

Lại, xin y vương, nhà vua cũng y lời dạy, hỏi rằng:

- “Các thứ thuốc của y vương, thuốc nào trị phong? Thuốc nào trị mụn nhọt?”

- “Lại theo vua đòi yêu sách, vua đều tùy thuận cho. Mài thuốc làm mặt vụn, nấu thành cao. Trong tám cái máng bên trong, tức ở vào ngày này, trả lời với vua A-xà-thế rằng: Phật đã Bát Niết-bàn xong, qua bảy ngày. Vua nghe lời nói này, liền ngắt xỉu. Ca-diếp đem vua đặt khắp trong máng, đến chiếc máng thứ tám, vua bèn được sống. Ca-diếp dùng sức cao quý của thuốc giúp sức vua được sống lại.

Ba lần báo cáo như thế, vua nghe liền chết. Ca-diếp thứ lớp an bài trong chiếc máng, sống lại như trước. Ca-diếp vì nói tất cả hữu vi đều trở về với sự hao mòn, tiêu diệt, đều là vô thường. Như Lai cũng đồng với vua, chớ lo buồn, nên giảng nói rộng chánh pháp, để trả ơn Phật, đáp lại với quyến thuộc, đều cùng đến chỗ Phật, nhà vua đều cùng quyến thuộc và Đại Ca-diếp, chỉ trong khoảng co duỗi cánh tay, đã đến thành Câu-thi. Vua đã thấy Phật ngắt xỉu mà chết. Ca-diếp lại đặt vua trong chiếc máng thuốc, cho đến chiếc thứ tám, ấy là vua lại được sống. Đức Phật ló hai chân ra ngoài kim quan, để tiếp nhận lễ kính của Ca-diếp.

Bốn bộ đệ tử thấy Phật Niết-bàn, Ca-diếp chưa đến, đều không nhập tịch diệt; Ca-diếp đã đến, không còn đối tượng chờ đợi. Vô lượng bậc Thánh cũng bát Niết-bàn. Niết-bàn đã không có các Thánh trụ trì, trụ trì đã không sợ chánh pháp diệt tận. Ca-diếp, bèn nói với những

người chưa nhập diệt rằng: các Thánh giả không nên vội nhập diệt. Chúng ta nên đền đáp ơn Phật, pháp, chọn lựa kiết tập ba tạng mà Như Lai đã nói, để đem lợi ích lại cho chúng sinh. Nếu không từ ta nói, thì sẽ mắc tội Đột-cát-la.

Nói lời như thế rồi, ít có người nhập diệt.

Tây Vực Ký chép: “Bấy giờ, Đại Ca-diếp bảo các học trò rằng: “Mặt trời tuệ đã chìm, thế giới tối tăm, khéo dẫn dắt chúng sinh điên đảo. Các Tỳ-kheo lười biếng, lại chúc nhau rằng: “Như Lai diệt độ, bọn ta yên vui, vì nếu có phạm điều chi, ai có thể quở mắng, chế phục?””

Nghe xong, Ca-diếp lại cảm thấy thương xót sâu sắc, tư duy kiết tập pháp tạng, y cứ pháp trị phạm. Chân Đế nói: “Ca-diếp có hai đệ tử:

1/ Nan-đà

2/ Ưu-bà Nan-đà.

Thấy Phật Niết-bàn, tâm rất vui mừng. Bấy giờ, đại chúng bốn bộ báo cáo với Ca-diếp, Ca-diếp quở trách, đuổi họ ra khỏi chúng, suy nghĩ kiết tập. Tập Tạng Truyện chép: “Bốn bộ, người trời, chia xá-lợi Phật thành tám phần, thiêu tro Phật và đặt bàn thờ Phật, xây cất mười ngôi tháp xong”.

Luận Đại Trí Độ, Tây Vực Ký chép: “Ma-ha Ca-diếp ở đỉnh núi Tu-di, đánh kiền-chùy đồng, nói kệ rằng:

“Các đệ tử của Phật.

Nếu nghĩ nhớ đến Phật.

Nên đền đáp ơn Phật.

Chớ nhập vào Niết-bàn.

Âm thanh kiền-chùy này.

Truyền đi lời Ca-diếp.

Khắp thế giới Tam thiên,

Thấy đều được nghe biết!”

Các Đại đệ tử được thần thông, đều đến nhóm họp ở chỗ Ca-diếp. Ca-diếp bảo rằng: “Phật pháp sắp diệt, trong các đại đệ tử, người biết pháp, gìn giữ pháp, cũng diệt độ theo. Chúng sinh vị lai thật đáng thương xót; kiết tập đã xong, thuận ứng diệt độ theo, các đại chúng đời đương lai đều thuận theo giáo mà trụ, được chín trăm chín mươi chín vị, chỉ trừ A-nan.”

Chân Đế nói: “Được bốn trăm chín mươi chín người, chỉ trừ Khánh Hy.”

Tập Tạng Truyện chép: “Được tám mươi ngàn người đều là vô

lậu. Truyện này nói chung hữu học, vô học.”

Luật Tứ Phần chép: “Trước có năm trăm, sau Phú-lâu-na đến, lại có năm trăm, trước, sau khác nhau.”

Chân Đế nói: “Vào ngày rằm tháng tư mùa hạ, trong lúc an cư, vua A-xà-thế, đại đàn-việt, Như Lai ở đời, các đệ tử v.v... sáng, chiều lễ bái Như Lai. Nay, an cư kiết hạ, sáng, chiều và giữa trưa, chia làm ba thời gian, lễ bái, cúng dường xá-lợi.”

Luận Trí Độ chép: “Do vua Bình-sa đắc đạo, tám vạn bốn ngàn quyến thuộc cũng đắc đạo theo. Bình-sa giáo sắc trong cung, thường lập thức uống ăn cúng dường mười ngàn người, nên A-xà-thế chưa dứt pháp này. Thánh giả nói: “Dù chúng chỉ để lại mười ngàn người, để kiết tập. Nếu để lại nhiều người, thì đối với việc khát thực bên ngoài, e rằng, ngoại đạo nghị luận trở ngại pháp sự”.

Bấy giờ, Đại Ca-diếp và một ngàn người, đến chỗ kiết tập, nói với A-xà-thế hãy cung cấp thức ăn cho ta, khi ấy là vào ngày rằm tháng ba, an cư kiết hạ, khi thuyết giới. Tây Vực Ký chép: Kiết tập vào ngày rằm an cư mùa hạ.”

Luận Trí Độ nói: “Ca-diếp nhập định, quán sát đại chúng, biết ai chưa dứt hết lậu, chỉ thấy A-nan còn ở học địa. Ca-diếp xuất định, dẫn A-nan đi ra, nói: “Kiết sử của ông chưa hết, không nên ở đây!”.

A-nan cảm thấy hổ thẹn, khóc lóc mà tự nghĩ rằng: “Hai mươi lăm năm qua, ta theo hầu Phật, cung cấp bên cạnh không hề là khổ”, bạch Ca-diếp rằng: “Tôi có khả năng đắc đạo từ lâu, nhưng trong pháp của chư Phật, vì người A-la-hán không được cung cấp bên cạnh, nên để lại kiết sử dư thừa.” Đại Ca-diếp nói:

- “Ông lại có tội:

1) Ý Phật không muốn người nữ xuất gia, ông lại tha thiết xin Đức Phật khai cho, vì chánh pháp này sẽ suy giảm năm trăm năm. Nay ông nên thực hành sám hối Đột-cát-la.

- A-nan đáp: “Tôi thương xót Cồ-đàm-di. Lại, pháp của tất cả Phật đều có bốn bộ chúng, nay chỉ có Phật ta không có. Tọa Kiên-độ phần cuối trong Luật Tứ Phần chép:

“Đại Ái Đạo Ni rất có ơn đối với Phật. Thuở nhỏ, Phật đã mất mẹ, Cồ-đàm-di nhận Phật để nuôi nấng, nên đáng độ cho”.

2) Ca-diếp lại nói: “Khi Phật sắp Niết-bàn, bị đau lưng ở gần thành Câu-di-na-kiệt. Trái uất-đa-la tăng, bốn lớp để nằm, Ngài nói: “Ta cần nước”, sao ông không cung cấp?” A-nan đáp:

- “Lúc bấy giờ, năm trăm chiếc xe cắt ngang dòng chảy mà vượt

qua, làm cho nước đục ngầu, do đây tôi không mức”.

Ca-diếp lại nói: “Đang khiến cho nước đục, Phật có thần lực có khả năng làm cho nước đục trong biển cả trong trở lại, sao ông không mức lấy? Là tội của ông, nên thực hành sám hối tội Đột-cát-la!”

Luật Tứ Phần nói: “Thiên thần cũng có khả năng khiến cho nước trong được.”

3) Ca-diếp lại nói: “Phật hỏi ông rằng: “Nếu người có khả năng tu bốn thần túc, sống lâu một kiếp, hoặc dưới một kiếp, ta có khả năng khéo tu, mà ông không đáp!”

Ba câu hỏi như thế, mà ông vẫn im lặng. Do ông khiến Phật sớm nhập Niết-bàn, nên thực hành sám hối Đột-cát-la.”

- A-nan đáp: “Vì bị ma che khuất, cho nên như vậy, chứ chẳng phải tôi có lòng dạ độc ác.”

4) Ca-diếp lại nói: “Điệp Phật y (y hai mươi lăm điều) của Phật, sao ông lại dùng chân đạp lên Tăng-già-lê? Nên thực hành sám hối tội Đột-cát-la?” A-nan đáp:

- “Vì lúc ấy, có gió to nổi lên, mà không có người nào giúp tôi, chiếc Tăng-già-lê bị gió thổi tung lên, rơi xuống đúng ngay dưới chân tôi, chứ chẳng phải tôi không cung kính mà giẫm đạp y Phật.

Luật Tứ Phần chép: “Vá y cho Phật, đạp lên y Phật.”

5) Ca-diếp lại nói: “Tướng âm tàng của Phật, khi Phật bát Niết-bàn, lại cho người nữ thấy là việc đáng hổ thẹn”, ông nên thực hành sám hối Đột-cát-la”. A-nan đáp:

- “Bấy giờ, tôi nghĩ rằng, nếu các cô gái thấy tướng âm tàng của Phật, thì họ sẽ tự cảm thán rất hổ thẹn cho hình tướng xấu xí của người nữ, muốn được thân nam, nên tu hành tướng Phật, gieo trồng các gốc “lành”, nên tôi mới cho họ thấy, chứ chẳng phải vì không hổ thẹn mà cố tình phá giới.”

Trong Luật Tứ Phần, không có điều này, lại không hỏi giới vi tế là một, Phật sai làm thị giả, A-nan không chịu là một; vì người nữ làm như chân Phật là một, nên hợp thành tám. Trong truyện Tập Tạng, chỉ nói có bốn: Độ người nữ, đạp y, xin nước không cho và không hỏi giới.”

Luận Trí Độ nói: “Đại Ca-diếp nói: “Sáu tội này của ông, ông nên sám hối”. A-nan: “Nói xin vâng. Bèn quỳ thẳng sám hối”.”

Mặc dù nói có sáu, nhưng vẫn chỉ nêu có năm, vẫn dường như thiếu.

Luật Tứ Phần nói: “A-nan đáp: Nhưng tôi chẳng biết là tội, vì tin lời Thượng tọa nói, cho nên sám hối.”

Sám hối xong, Đại Ca-diếp kéo A-nan ra và nói: “Ông đã được lậu tận”, sau đó, lại trở vào. Ca-diếp nói xong, bèn tự đóng cửa lại. Đại chúng bàn luận quanh vấn đề kiết tập Tỳ-ni.”

A-na-luật nói: “Kiều-phạm-ba-đề, đệ tử của Xá-lợi-phất, có khả năng biết Tỳ-ni, nay đang ở trong vườn cây Thi-lợi-sa trên cõi trời, nên khiến thỉnh đến. Ca-diếp gọi Kiều-phạm-ba-đề, và nói rằng: “Tăng Diêm-phù-đề có đại pháp sự, nay phải đến nhanh, ông hãy đến sớm hơn!” Sứ giả liền lễ dưới chân tăng. Lễ tăng xong, như chim bay trên hư không, đến vườn cây Thi-lợi-sa, y lời nói thưa hỏi.

- Kiều-phạm-ba-đề hỏi sứ giả rằng:

- “Đem việc không có đấu tranh, gọi ta đến có phải không? Chẳng có kẻ phá tăng, phải không?”

- Sứ giả đáp: “Không”.

- “Mặt trời Phật đã diệt ư?” Sứ giả đáp:

- “Vâng, Đức Phật đã diệt độ rồi!”

Kiều-phạm-ba-đề nói: “Sao Phật diệt độ nhanh chóng quá vậy? Hòa-thượng Xá-lợi-phất của ta, hiện giờ đang ở nơi nào?” Sứ giả đáp:

- “Hòa-thượng cũng đã Niết-bàn!”

- “Đại Mục-kiền-liên vì hỏi cũng vậy ư?”

- Đáp: “Đã diệt độ!”

Kiều-phạm-ba-đề nói: “Phật pháp sắp tiêu tan, Đại nhân đã trở thành quá khứ; chúng sinh đáng thương xót. A-nan, La-hầu, hiện nay đang ở đâu?” Sứ giả đáp:

“A-nan thấy Phật Niết-bàn, lo buồn, khóc than, không thể thí dụ. La-hầu-la chứng được quả A-la-hán, chỉ quán vô thường.” Kiều-phạm-ba-đề nói: “Ta mất đi Đại sư lia dục; Hòa-thượng cũng mất, ở lại cõi này nào có ích gì! Lập tức khởi thân biến, bèn nhập Niết-bàn. Thân hóa ra bốn đường nước, chảy xuống đến tận chỗ Ca-diếp, trong nước có tiếng nói bài kệ rằng:

Kiều-phạm-ba-đề cúi đầu lễ.

Đại đức Diệu Trí, tăng bậc nhất.

Nghe Phật diệt độ, ta đi theo.

Như voi lớn đi, voi con theo.

Bấy giờ, sứ giả mang y, bát của Kiều-phạm-ba-đề trả lại cho tăng.”

Tập Tạng truyện chép: “Bấy giờ, A-na-luật bạch Ca-diếp rằng:

- “Tỳ-kheo Kiều-phạm ở trời Đao-Lợi, bậc La-hán vô lậu, nay không đến họp. Ca-diếp sai người thỉnh mà không đến. Thế Tôn Bát

Niết-bàn, thế gian trống vắng, biết cầu mong nơi nào?”

Luận Trí Độ chép: “Bấy giờ, A-nan mong cầu lậu tận, tha thiết, rất mỏi mệt, nằm nghỉ trên giường, bỗng nhiên đắc đạo, như mặt trời xua tan bóng tối. Ba minh, sáu thông đều đủ, đêm đến nhà tăng, vây quanh cửa mà gọi. Ca-diếp bảo A-nan hãy vào từ lỗ khóa.

A-nan lễ bái chúng tăng.”

Tập Tạng truyện chép: “Bấy giờ, A-nan ngồi dưới tán cây, diệt kiết, lậu tận. Vô số các vị trời hiện đến vây quanh A-nan; A-nan bước đến giữa đại hội, như sư tử không hề sợ sệt. Ca-diếp nhìn thấy từ xa, tám muôn chúng khác đang đứng chấp tay đón tiếp.

Ca-diếp đưa tay chào A-nan mới đến, rồi ngồi trên tòa cao, xếp đặt chúng tăng, Ca-diếp cất tiếng bảo chúng sanh: Người muốn hóa độ thế gian, đều đến đây, như các pháp mà Phật đã nói, nhằm dứt trừ nỗi khổ đau của chúng sanh. A-nan sẽ nói, mười phương sẽ nghe; đệ tử của bốn bộ trời, rồng, quỷ thần; bậc Thánh bốn quả; Các vua, binh chúng, nghe tiếng đều đến. Đại chúng thứ lớp ngồi vừa vặn mười hai do-diên. A-nan ở chính giữa, như vầng trăng sáng tròn đầy, Đế-thích đứng bên phải, Phạm thiên bên trái, hầu A-nan, như khi Phật còn ở trên đời.

Lúc bấy giờ, trời Đế-thích, nói kệ khen ngợi:

Tất cả các vua đều vui vẻ hân hoan.

Như khi xoay bánh xe pháp, vây quanh Phật.

A-nan không có sợ sệt.

Dung nhan, tượng cao cao,

Như mặt trời tỏa sáng.

Đã kiết đầu tiên dứt hết.

Dáng dấp giống như đỉnh núi.

Đỉnh có ánh sáng tròn.

Soi rõ cả đại hội.

Chúng nhìn xem, đều khen ngợi.

Ma nghe danh tiếng, đều đem vợ con.

Và quan binh chúng, cũng đều đến đây.”

Ba-tuần nghĩ rằng: Hễ Phật diệt độ, thì có ba việc xuất hiện:

1/ Kiết của A-nan phát ra, hào quang trên đỉnh đầu Ca-diếp.

2/ Na-luật nhìn thấy thấu cả Đại thiên.

3/ Cô-đàm Niết-bàn, nghĩa là nói giải thoát.

Ba đức này, xứ ấy rất lớn. Tuy nhiên, pháp đã suy vi, không có đối lập với oán cừu, nên lập ra phương tiện thích nghi, dứt pháp tàn dư này. Đệ tử của bốn bộ và các vua chúa.

Ma bèn xuất hiện, lệnh cho tướng sư tử, mau chóng sai khiến bốn binh tiêu diệt hết pháp này, lập tức biến hóa ra chủ tướng của bốn binh chủng bao vây đại hội. Chúng phát ra tiếng đáng ghê sợ, ruồng bắt các đạo nhân, nam, nữ thanh tín; giết các vua, phá tan đạo tràng. Hội chúng vô cùng kinh ngạc; bốn chúng nghĩ rằng: “Tình huống này từ đâu ra?”

Các vua nghe tiếng gầm thét, đều sinh tâm kinh sợ, hoài nghi, đều chuẩn bị gây gộc.

A-nan nghĩ rằng: “Ai đến đây khuấy nhiễu? Khi thấy chúng binh này, mới biết trạng huống này là do ma làm ra”. A-nan bèn ra lệnh cho vua ngự giá tức khắc, kẻ loạn binh này, ta tự hàng phục hẳn. Bấy giờ, A-nan dùng năng lực trí tuệ; Ma-ha Ca-diếp dùng năng lực tinh tấn, đuổi tay ra bắt giữ lấy ma. Ba ma bị siết cổ:

Thứ nhất, là thầy người chết.

Thứ hai, là thầy chó chết.

Thứ ba, là thầy rắn chết.

Sinh trưởng lên, khó đến gần, ma bèn cúi đầu chịu khuất phục, xin Ca-diếp phóng thích cho. La-hán phải gây khốn đốn cho con người ư? Ca-diếp này! Trước kia, ta đã từng ra sức khuấy rối Phật, Thế Tôn, nhưng chưa từng gặp phải nỗi khốn khổ như hôm nay!” Ca-diếp đáp:

- “Vì Phật thương xót, nên sau cùng, không làm hại. Chúng ta kiết tập pháp, vì muốn cho chánh pháp được hưng thịnh lâu dài. Sao người lại đến đây khuấy nhiễu chúng của ta?” Ma vội khoanh tay thưa với A-nan rằng: “Chỉ cần thả tôi ra, tôi sẽ không dám khuấy rối con người nữa!”

A-nan, Ca-diếp đều thề với ma kia rằng: “Nếu người còn khuấy rối chúng, thì thầy chết sẽ lại treo lủng lẳng trên cổ người!”

Ba thầy chết liền biến mất.

Ba-tuần thoát khỏi, đứng về một phía. Các vị trời khen ngợi việc lành trội hơn. Ca-diếp ra lệnh cho chúng đều phải lắng nghe, im lặng. Các vua đều đứng dậy hết, chấp tay hầu A-nan. A-nan khen ngợi. Sư tử nhắc chân lên thấy thiếu, nhìn quanh bốn phía.”

Chúng sinh nghe nói như thế và một thời đã xong, đất bị rung chuyển. Một ức trời, người đều được mắt pháp. Kiết tập các kinh thành một tạng; luật là hai tạng; pháp đại là ba tạng; ghi chép các pháp khác lạ, nhóm họp các thứ tạp nhập lại thành một tạng, gọi là Tạp tạng.

Nghe pháp này xong, Thiên thần và người, ba ngàn Tỳ-kheo đều được lậu tận; tám ngàn vị Bất hoàn; mười ngàn vị Nhất lai vô số trời, người được dấu ấn kiến đạo.

Kiết tập pháp đã xong, trời, người đều trở ngại; bốn chúng đệ tử đều trở về chỗ cũ. Xét nghiệm kiết tập bốn tạng này, tức là nghĩa của đại chúng bộ. Bốn tạng đều do A-nan kiết tập.

Luận Trí Độ chép: “Thầy chết buộc vào cổ họng, cho đến về sau, Ổ-ba-cúc-đa.”

Luận Trí Độ chép: “Ca-diếp đưa tay rời đầu A-nan, bảo kiết tập pháp tạng. A-nan chấp tay hướng về hướng Phật Niết-bàn, mà nói kệ rằng:

*Khi Phật nói pháp đầu tiên.
Lúc bấy giờ, ta không thấy.
Như thế, lần lượt nghe.
Phật ở Ba-la-nại.
Vì chúng năm Tỳ-kheo.
Xoay pháp luân Tứ đế.”*

Kinh Chuyển Pháp Luân cũng có bài kệ này. Ngàn vị A-la-hán này, nghe lời này xong, bay lên cây Thất-đa-la trên hư không. Năng lực vô thường rộng lớn, như mắt ta thấy Phật tự nói pháp. Nay, bèn nói: “Ta nghe như thế này: Thánh giả Vô Diệt Ca-diếp đều cũng nói kệ. Nói năng lực vô thường rộng lớn. A-nan kiết tập bốn bộ A-hàm như thế, nghĩa là tương ứng Trường Tạp trong Tăng Nhất, gọi là Tu-đổ-lộ, khiến Ưu-ba-ly kiết tập tạng Tỳ-ni rằng: “Ta nghe như vậy: “Một thuở nọ, Phật ở Tỳ-xá-ly v.v... cho đến nói rộng.” Lại, khiến cho A-nan kiết tập tạng A-tỳ-đàm rằng: “Ta nghe như vậy: “Một thuở nọ, Phật đang ngụ trong thành Xá-vệ, Phật bảo các Tỳ-kheo, có năm sự sợ hãi, năm tội, năm oán không trừ, không dứt, vì nhân duyên này, nên trong đời này phải chịu vô lượng khổ. Về sau, đọa vào đường ác, cho đến nói rộng.”

Kiết tập pháp xong, các vị trời, rồng thần v.v... dùng các thứ cúng dường, mưa hương hoa trời, dùng tất cả vật để cúng dường, nói kệ này rằng:

*“Vì thương xót thế gian
Nên kiết tập ba pháp xong
Mười chín Nhất thiết trí
Nói đèn trí vô minh.”*

Lại nói rằng: “Di-lặc, Văn-thù dẫn A-nan vào núi Thiết-vi, để kiết tập ba tạng Đại thừa, thành tạng Bồ-tát.” Tây Vực Ký nói rằng: “Vào ngày rằm, an cư kiết hạ, Đại Ca-diếp-ba nói kệ rằng:

*“Tốt lành thay! Lắng nghe,
A-nan nghe, nhớ giữ,*

*Như Lai khen kiết tập
Tặng Tổ-đác-lãm này
Ta, Ca-diếp kiết tập
Tặng A-tỳ-đạt-ma
Ưu-ba-ly giữ luật
Nghiên cứu rất sáng suốt,
Đại chúng đều nhận biết
Kiết tặng Tỳ-nại-da.”*

Sau ba tháng mùa mưa, kiết tập, ba tặng xong. Ba tặng của Đại thừa, Tây Vực tương truyền cũng đồng ở núi này để kiết tập, tức là A-nan, các Đại Bồ-tát Diệu Cát Tường đồng kiết tập ba tặng Đại thừa.”

Bộ Cháp Sở chép: “Ca-diếp ra lệnh cho A-nan tụng năm A-hàm làm kinh tặng, lệnh cho Phú-lâu-na tụng A-tỳ-đàm, gọi là Đối Pháp Tặng. Lệnh cho Ưu-ba-ly tụng Tỳ-nại-da, gọi là Luật tặng. Trong thời gian này, có vô lượng Tỳ-kheo đến muốn nghe pháp, Ca-diếp không cho, bảo phải ở ngoài giới, đều tự đứng như pháp tụng ra ba tặng.

Có vị A-la-hán nghĩ nhớ ơn Phật, pháp, nghĩ đến nỗi khổ của chúng sinh, vì tự tuôn rơi lệ, nên gọi Bà-sư-bà, đứng đầu đại chúng, truyền dạy các người:

1/ Do Yết-ma xong, không cho người đến sau được nhập chúng, vì e phá Yết-ma, sẽ phạm tội Thâu-lan-già.

2/ Do không cho chúng tạp nhập, chỉ năm trăm người chung với Đại Ca-diếp có thể nhận hiểu với nhau, vì người khác thì không như vậy, nên không cho nhập chúng. Dù có hai chỗ đều tự kiết tập; tình kiến chưa phân, cũng đồng với lý giải. Mùa hạ đã xong, sự pháp lại khắp. Vua A-xà-thế sửa soạn xong y bát để cúng thí Thánh chúng. Chúng ngoài giới, số ấy đã nhiều, nên thời gian này đều gọi là nhiều chúng. Chúng nội giới, Ca-diếp là bậc Thượng thủ. Đức Thế Tôn tự nói: “Ca-diếp làm Thượng tọa, sau Phật diệt độ, vì là y chỉ của đệ tử, nên thời bấy giờ, đều gọi là Thượng tọa”.

Tháng mười hai năm ấy, vua Vị Sinh Oán băng, Ma-ha Ca-diếp vào núi Lang Tích, ấy là đại chúng phân tán.

Theo Tây Vực Ký, thì Ma-ha Ca-diếp vào núi Kê-túc, không phải Lang Tích.

Luật Tứ Phần chép: “Kiết tập ba tặng ở thành Vương-xá, không nói chỗ khác. Đầu tiên, chỉ có năm trăm vị Đại A-la-hán. A-nan kiết tập hai tặng; Ưu-ba-ly kiết tập tặng Tỳ-nại-da. Sau Phú-lâu-na, với năm trăm Đại A-la-hán đến thỉnh Ca-diếp kiết tập lại. Sau đó, A-nan kiết

tập hai tạng, năm trăm tập đầu dù đồng với thuyết của sư Chân Đế nói, nhưng về sau, thành một ngàn, đồng với Tây Vực Ký và luận Trí Độ, Tập Tạng Truyện chép: “Về nghĩa của Đại chúng bộ, đã dùng chúng ngoài giới, cho nên không chia hai chỗ để kết tập.”

Về nghĩa Pháp Tạng bộ trong Luật Tứ Phần, sư Chân Đế nói về nghĩa của bộ Tát-bà-đa.

Chánh nói về Đại thừa trong Tây Vực Ký, không biết Luận Trí Độ do bộ nào đã nói. Chỗ kết tập đã riêng, con người lại khác nhau; bộ khác lại nói khác, không thể hòa hợp. Những người hữu học như lý nên biết. Tóm lại, là duyên khởi kết tập thứ nhất.

THỨ HAI LÀ DANH SỐ THÊM BỐT :

Các Sư Kinh Lượng Bộ chỉ lập ra hai tạng:

- 1/ Tạng Tố-đát-lãm.
- 2/ Tạng Tỳ-nại-da.

Sư Bộ kia nói: Hai tạng kinh, luật có loại bộ riêng. Phật và đệ tử đều không có bộ riêng, nói là tạng Đối pháp, chỉ trong các kinh giải thích ở chỗ tuệ, gọi là Đối pháp. Nói về đệ tử v.v..., chỉ giải thích về kinh, sớ, chẳng thuộc về tạng này, như luận Thuận Chánh Lý quyển một nói. Nhưng trong Đại thừa cũng y cứ vào căn cơ, công hạnh để nói; đối với môn giáo, được chia làm hai tạng:

- 1/ Tạng Bồ-tát.
- 2/ Tạng Thanh văn.

Luận Du-già quyển hai mươi lăm, ba mươi tám, tám mươi một, tám mươi lăm, Đối pháp quyển mười một; luận Hiển Dương quyển sáu và rộng tự kiến lập trong Nhiếp luận quyển một, quyển hai mươi của Thế Thân.

Do giáo, lý, hạnh, quả của Độc giác kia, có một ít đối với giáo Thanh văn, từ nhiều làm tạng, chỉ gọi là tạng Thanh văn, tức y cứ Bán tự, Mãn tự để chia thành hai tạng, nên hàng Độc giác chỉ chứng Sinh không, chỉ dứt trừ nhân chấp, gồm thâu vào Thanh văn. Lại, vì sơ phát tâm cũng dựa vào tiếng; vì từ tiếng kia nhập, nên cũng gọi là Thanh văn. Như kinh Pháp Hoa, Niết-bàn v.v... nói, nhưng trong Đại thừa và các bộ Tát-bà-đa v.v... đồng nói có ba tạng:

- 1/ Tố-đát-lãm.
- 2/ Tỳ-nại-da.
- 3/ A-tỳ-đạt-ma.

Về nghĩa Tát-bà-đa, như giáo Đại thừa Tỳ-bà-sa, như trước đã

dẫn. Kinh Phổ Diệu và kinh A-xà-thế Vương cũng nói có ba tạng:

- 1/ Tạng Bồ-tát
- 2/ Tạng Độc giác
- 3/ Tạng Thanh văn.

Do căn cơ khác nhau, nên giáo cũng có khác, trước kia, vì hạnh v.v... phần nhiều không khác, nên gồm thâu vào Thanh văn. Nay, y cứ vào căn cơ, quả, hạnh, vì có một ít khác, nên chia riêng. Hoặc nói bốn tạng, như Luật Tăng-kỳ, kinh Phân Biệt Công Đức, đồng với Đại chúng bộ. Ngoài ba tạng Tố-đất-lãm v.v..., có lập riêng Tạng tạng, nghĩa là chỉ giải thích định danh Tố-đất-lãm. Nếu chỉ giải thích giới, thì gọi là Tỳ-nại-da. Nếu chỉ giải thích tuệ, thì gọi là Đối pháp. Nếu hợp hai giải thích, hoặc hợp ba giải thích, thì gọi là Tạng Tạng.

Trong kinh Phân Biệt Công Đức, có giải thích rộng bốn thứ khác nhau: Tập Tạng Truyện chép: “1/ Kinh; 2/ Luật; 3/ Pháp đại; 4/ Tạng tạng Ca-chiên-diên soạn xong, đem trình lên Phật, Phật nói: “Vì pháp trên, nên gọi là pháp đại, trong đó, phá tan sự si mê, lợi ích thế gian. Vì các kinh này nói, nên gọi là pháp đại.

Như thế, lại có hai. Lại nữa, giải thích không thể phiên dẫn. Phật nói duyên đời trước, La-hán cũng nói. Vì Thiên ma, ngoại đạo, nên gọi là Tạng tạng, trong đó, nhiều kệ tụng hỏi về mười hai duyên. Tạng này đều khác với nhập, đây gọi là Tạng tạng. Nay quán sát truyện này, ý giải thích đầu tiên, chỉ cho Phật, Thế Tôn, tự nói duyên đời trước, gọi là Tố-đất-lãm. La-hán cũng nói gọi là Tạng tạng.

Ý giải thích thứ hai, nếu chỉ giải thích nhất định, thì gọi là Tố-đất-lãm, gồm giải thích tuệ v.v... gọi là Tạng tạng. Hỏi mười hai duyên, vì mười hai duyên này đều khác, vì giải thích ở tuệ, nên nay, giải thích đầu tiên này tức tương đương với thứ hai của truyện kia. Lại nữa, trong Độc Tử bộ cũng nói bốn tạng:

- 1/ Kinh
- 2/ Luật
- 3/ Đối pháp
- 4/ Minh chú.

Vì tập hợp các chú trong tạng này, nên năm thứ pháp tạng vô vi không thể nói v.v... của ba đối kia. Đối tượng giải thích của thuyết kia, chẳng phải chủ thể giải thích này.

Trong Pháp Tạng bộ nói có năm tạng, tức trong bốn tạng này, thêm tạng Bồ-tát, nói về sự bốn hạnh của các Bồ-tát.

Trong luận Thành Thật nói có năm tạng. Nói ba tạng xong, lại

nói Tạng tạng và Bồ-tát tạng. Nhưng trong Đại thừa cũng nói sáu tạng. Du-già, Hiền Dượng, Đối pháp, Nhiếp luận, của Thiên Thân giải thích rằng: “Bồ-tát, Thanh văn mỗi thứ đều có ba tạng”. Kinh Pháp Hoa chép: “Không được gán gũ ba tạng của Tiểu thừa, nên biết Đại thừa cũng có ba tạng, cho nên chia thành sáu, Độc giác giáo ít. Lại nữa, không có giới, luật v.v... riêng, nên không có ba tạng có thể chia thành chín, về nghĩa có thể có bảy. Tiểu thừa nói bốn, vì Đại thừa nói ba, nên nghĩa thành bảy; nhưng không có văn riêng.

Lại, kinh Thai Tạng và Đại chúng bộ, lại nói tám tạng: Vì Bồ-tát, Thanh văn, mỗi tạng đều có bốn. Hoặc có thể nói chín.”

Kinh Phổ Diệu v.v... nói có ba, vì mỗi tạng này đều thành ba, nên về nghĩa lập chín, hoặc tám muôn bốn ngàn pháp tạng.

Sự thêm bớt như thế lược có bảy thứ khác nhau, là hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám. Nếu nói riêng, thì sẽ có tám mươi bốn ngàn, do đây nói rộng, có tám câu-chi, bốn mươi lục-xoa, như tông luận số, đủ phân biệt rộng, tóm lại là danh số thêm bớt thứ hai.

THỨ BA, GIẢI THÍCH VỀ PHẾ, LẬP :

Thuyết khác của Tiểu thừa chẳng phải thuyết mà tông đã nói, vì trong Đại thừa chỉ lập hai tạng, hai thứ, ba tạng, và sáu tạng, tám mươi bốn ngàn v.v... Bồ-tát Thiên Thân giải thích Nhiếp luận rằng, ba tạng như thế, vì thừa hạ, thừa thượng có khác nhau, nên chia thành hai tạng. Ý này nói rằng: “Chỉ do giáo, lý, hạnh, quả của Độc giác, một ít đối với Thanh văn gồm thấu vào trong thừa hạ, gọi chung là tạng Thanh văn. Lại như căn trong lực, lực thượng, hạ dù có lực trung, nhưng hình tướng thượng hạ chỉ có hai phẩm, hoặc thượng, hoặc hạ, không nói lực trung. Nay, do thượng, hạ một phen đi qua hình tướng, giáo Độc giác sẽ nhập vào tạng Thanh văn. Căn yếu kém, nghiệp nông cạn, đối tượng đã dứt, đối tượng tu, đối tượng chứng, đối tượng lợi ích đều không cùng khắp, vì không rộng lớn, nên chỉ nói hai tạng.”

Kinh Phổ Diệu v.v... lập ba tạng: Bồ-tát, Độc giác, Thanh văn tùy thuộc căn cơ khác nhau, vì hạnh, thừa, có khác, để lập ba tạng không thêm bớt. Lại, lập ba tạng: Tố-đát-lãm, v.v... chẳng phải thêm bớt.

Bồ-tát Thiên Thân có bốn cách giải thích: Ba cách giải thích đầu tiên, lại nữa đồng với Đối pháp:

Nghĩa thứ nhất là: “Tất cả lỗi lầm, lược làm ba thứ:

1/ Nghi ngờ.

2/ Hành của hai bên.

3/ Tự chấp thủ.

Đầu tiên, không chịu tu; kế là tu điên đảo; sau là giải thích chẳng phải chân. Vì đối trị lỗi lầm kia, như thứ lớp đó, nói có ba tạng. Trong kinh, vì nghĩa mà Bồ-tát kia quyết định nói, nên khiến Thanh văn kia thú nhập.

Trong luật, vì Phật khai cho một trăm, một cụ, nên khiến ở trung hạnh.

Trong luận, vì soi rọi rõ các pháp tướng, nên khiến sinh ra chân trí. Trong đây lý do chưa nhập, đã nhập, tác chứng.

Nghĩa thứ hai, lại y cứ vào đoạn các “hoặc” nghiệp đầu tiên để nói.

Ba thứ lỗi lầm này đều do kiến đạo dứt trừ. Nhân hạnh của hai bên, tức là giới thủ.

Nghĩa thứ ba, lại dựa vào các hoặc nghiệp, gây chướng ngại nhập đạo để nói, nên tất cả phiền não chỉ có hai thứ:

1/ Do dự, nghi là ưu tiên.

2/ Quyết định, kiến thủ đứng đầu.

Nêu hai thứ này, gồm thâu các phiền não, dù cầu nhập đạo, thực hành các diệu hạnh, vướng mắc hai bên khổ, vui, không thể chánh chứng, nghĩa là loại tại gia tiếp nhận bên dục lạc, các bọn ngoại đạo tự bên khổ hạnh, vì dứt trừ hoặc nghiệp này của hiện tại, nên chỉ nói ba tạng.

Thứ tư, lại các phẩm học, chớ vượt quá ba thứ. Nghĩa là giới, định, tuệ, mỗi mỗi tông tăng thượng, vì nói ba học, mỗi học đều khác nhau, nên chỉ có ba tạng, không thêm, không bớt.

Thứ năm, lại vì luật nghi ác, người thường tán loạn, người nặng về phiền não, theo thứ lớp tự lập ba: Tỳ-nại-da, Tố-đát-lãm, A-tỳ-đạt-ma.

Thứ sáu, lại vì nghiệp ác nhiều, ái nhiều, kiến nhiều, nên theo thứ lớp lập ba.

Thứ bảy, lại vì người nặng về giận, nặng về tham và nặng về si, theo thứ lớp lập ba.

Thứ tám, lại vì kẻ sợ cõi ác, sợ cõi Dục, sợ ba cõi, theo thứ lớp lập ba.

Thứ chín, vì được ba việc Đại Bát Niết-bàn, do luận được Bát-nhã; do luật được giải thoát; do kinh được pháp thân.

Thứ mười, vì được hai thân nên lập ba tạng: Do luật được pháp thân, vì tánh giải thoát; do luận được báo thân, vì trí là tự thể; do kinh được hóa thân, vì dựa vào định, phát sinh thần thông.

Sự khác nhau như thế, do ba tạng này không thêm, không bớt, tức do nghĩa này, phân chia thừa thượng, hạ, để thành sáu tạng, lại không có nghĩa riêng. Tám muôn bốn ngàn “hoặc” tùy thuộc đối tượng trị, không thêm, không bớt; Do đây lại trở thành tám trăm muôn ức các pháp tạng, như luận Đối pháp quyển mười một, đã nói. Nhưng Phật thuận theo cơ nghi đã nói không nhất định. Hoặc y cứ ở bỏ tà, về chánh, để nói chỉ có một tạng. Nghĩa là chánh pháp giáo tạng. Đối với môn tạng của nghĩa đối tượng giải thích, chỉ nói một tạng, cái gọi là Tạng chữ.

Hoặc nói hai, cho đến tám muôn bốn ngàn, như kinh Niết-bàn, Đức Phật chỉ nói nhân duyên. Nghĩa là tất cả hữu vi; hoặc cho đến nói mười hai, vì cần nên nghe, tạng này cũng vậy. Đối tượng lập (sở lập) tùy thuộc cơ nghi, nên chẳng thể làm câu hỏi, đây là giải thích về phết, lập thứ ba.

THỨ TƯ LÀ PHÁT RA THỂ:

Loại nghĩa thể tánh của ba tạng chẳng khác, trong phần phân biệt chung như thế, đã làm sáng tỏ bốn thể. Vả lại, như giải thích riêng tương dụng trong bốn thứ thể của Hộ pháp, đây là tất cả đều do người năng nói pháp, đã thể hiện rõ ràng trong tâm họ, tiếng đường lối giả, thật không biết, dùng danh, câu, văn mà làm thể tánh, tùy thuộc vào đối tượng thích ứng của danh, câu văn của ba tánh, năm pháp uẩn, xứ, giới gồm thâu giáo lý đã dẫn, rộng như trước đã nói.

THỨ NĂM LÀ GIẢI THÍCH VỀ DANH NGHĨA :

Trong đó được chia làm hai: Đầu tiên, là giải thích về tên chung, sau, là giải thích về tên riêng.

Giải thích tên chung: Thiên Thân giải thích rằng: “Vì sao gọi là tạng? Vì chủ thể gồm thâu, có nghĩa là gồm thâu tất cả nghĩa đã biết. Về nghĩa này, ý nói do giáo là chủ thể giải thích, có khả năng gồm thâu tất cả nghĩa đã biết, sao cho chúng không mất, nên đặt tên tên là tạng.”

Lại, có chỗ giải thích rằng: “Nghĩa gồm thâu, gìn giữ là nghĩa tạng. Pháp, đối tượng nên biết, đều thuộc về giữ là nghĩa Tạng. Pháp, là đối tượng nên biết, đều thuộc về nghĩa Tạng này, gìn giữ pháp, đối tượng gồm thâu, sao cho chúng không mất, gọi là Tạng. Tạng này là khác không đồng, vì có hai, ba v.v... Hai, ba, sáu v.v... là pháp số của tạng đó.

Trong giải thích về sáu, là kèm số để giải thích. Người xưa giải

thích rằng: “Tạng là nghĩa ghi nhận; ngôn giáo của bậc Thánh, có công năng ghi khắc các pháp, gọi là Tạng.

Giải thích về tên riêng, trong hai tạng:

1/ Tạng Bồ-tát.

2/ Tạng Thanh văn.

Nói tạng Bồ-tát, Tiếng Phạm, nên nói là Bồ-đề Tát-đỏa, vì làm cảnh đối tượng duyên, nên gọi là Bồ-tát. Y cứ vào lời thề rộng lớn để lập tên gọi Bồ-tát. Ý này nói, có các hành giả phát tâm nguyện lớn, cầu đại Bồ-đề, cứu độ loài hữu tình. Dùng hai thứ này làm cảnh đối tượng duyên (sở duyên), để lập tên gọi Bồ-tát.

Đây là Hữu tài thích, vì dùng hai thứ kia làm cảnh sở duyên, gọi là Bồ-tát.

Hoặc Tương vi thích: Cũng bồ, cũng tát, vì trí, bi khác nhau. Lại nói hoặc tức tâm hành giả kia vì mong cầu Bồ-đề, vì có chí, có năng lực, nên gọi là Bồ-tát. Ý này nói: “Bồ-đề là quả được mong cầu. Tát-đỏa là nghĩa mạnh mẽ, khỏe khoắn. Tâm hành giả vì cầu Vô thượng Chánh đẳng giác. Có ý chí lớn, có khả năng chịu đựng, đủ đức cao quý này, gọi là Bồ-tát.

Đây là Y chủ thích là Tát-đỏa cầu đại Bồ-đề.

Hoặc Tát-đỏa, Hán dịch là hữu tình, nghĩa là hữu tình cầu Đại Bồ-đề.

Y sĩ thích, như trước đã nói.

Trong giải thích của Du-già, văn dù nhỏ, khác nhưng cũng đồng với cách giải ở đây.

Kinh Thập Nhất Diện nói: “Bồ-đề tức Bát-nhã; Tát-đỏa là phương tiện”.

Hai pháp như thế, đem lại lợi ích, yên vui cho tất cả hữu tình; Tát-đỏa của Bồ-đề cũng là Y chủ thích.

Nói Thanh văn, Thanh là âm thanh, tức tất cả âm thanh mà Phật nói pháp. Văn là lắng nghe. Nếu người tu hành nghe Phật nói pháp, tin nhận, tinh tấn mà ra khỏi ba cõi, thì gọi là Thanh văn, nên kinh Pháp Hoa quyển hai, đầu tiên nói: “Nếu có chúng sinh, bên trong có tánh trí, từ Phật Thế Tôn nghe pháp tin nhận, ân cần tinh tấn, muốn mau chóng ra khỏi ba cõi, tự cầu Niết-bàn, thì gọi là Thanh văn thừa. Đây là y cứ vào đầu tiên nhập vị Thanh văn thừa, phần nhiều vì nương tựa giáo mà nhập đạo. Sau khi chứng quả, chưa hẳn tất cả đều chủ yếu dựa vào âm thanh.

Du-già giải thích: “Thánh giáo của chư Phật, tiếng là đứng đầu.

Từ thầy, bạn được nghe tiếng giáo này, vì lần lượt tu chứng, ra khỏi hẳn thế gian, nên gọi là Thanh văn. Dùng tiếng làm nghe, cũng là Hữu tài thích (giải thích có của). Lại, Thanh văn này chỉ nương tựa ở thừa mình để hiểu, chỉ hạnh lợi mình, để lập danh của mình. Nếu là tánh không nhất định, thì về lý, sẽ không hợp, nên cuối quyển thứ hai kinh Pháp Hoa, chép: “Dùng âm thanh Phật đạo, vì khiến cho tất cả đều nghe, nên gọi Thanh văn tức y cứ vào tâm hồi hướng, trụ vào Phật thừa, thực hành công hạnh lợi tha, nói là vì dùng tiếng sao cho người khác nghe nên gọi là Thanh văn, tức Hữu tài thích. Độc giác ban đầu nhập vị của thừa mình, phần nhiều cũng dựa vào âm thanh của Phật. Lại, vì giáo nhỏ, nên từ nhiều là Tạng. Chẳng phải sự rộng lớn, gọi là Thanh văn, mà là tùy thuộc đối tượng thích ứng của Tây Vực, hòa hợp hai căn cơ này, hai nghĩa pháp sở hữu của sở tri này, đều thuộc về tạng Thanh văn này, tức gọi tạng Thanh văn Bồ-tát. Hai tạng đều cùng là Y sĩ thích.

Trong tên riêng của ba tạng, đầu tiên, trong kinh Phổ Diệu đã nói về ba tạng, hai tên gọi như trước.

Tạng Độc giác: Kinh Pháp Hoa chép: “Nếu có chúng sinh từ Phật, Thế Tôn, nghe pháp, tin nhận, hết lòng tinh tấn, mong cầu trí tuệ tự nhiên, thích ở một mình, khéo vắng lặng, nhận biết sâu sắc nhân duyên các pháp, thì gọi là Bích-chi-phật thừa.

Du-già giải thích rằng: “Thường ưa vắng lặng, không muốn ở lẫn lộn, tu gia hạnh mãn, không có sự dạy bảo của thầy bạn, tự nhiên giác ngộ một mình, thoát hẳn thế gian, nên gọi Độc giác.

Độc chứng (chứng riêng một mình): Giác, gọi là Độc giác, thuộc về y chủ thích. Hoặc quán duyên đối đãi mà ngộ nhập quả Thánh, cũng gọi là Duyên giác, đơi duyên mà giác ngộ, cũng là y chủ thích.

Tạng Độc giác, thuộc về y chủ thích, như ba tạng: Tố-đát-lãm v.v... ở trước.

Luận Thành Thật chép: “Tu-đa-la, nghĩa là ngữ ngôn nói trực tiếp.”

Luận Tạp Tâm chép: “Kinh có năm nghĩa: xuất sinh, tuổi vọt lên, hiển bày dây mực, và kết tràng hoa.

Nay, cách giải thích của Đại thừa, tiếng Phạm là: Tố-đát-lãm, Hán dịch là Khế kinh, nên Du-già quyển hai mươi lăm và Hiển Dương quyển sáu chép: “Thế nào là Tố-đát-lãm? Do hai mươi bốn sự, lược gồm thấu tất cả Khế kinh. Khế, nghĩa là nghĩa khế đương, chí hợp.”

Nói Kinh, nghĩa là Thiên Thân biện luận, giải thích rằng: Nghĩa là vì công năng xuyên suốt, nương tựa, vì tướng, vì pháp, vì nghĩa, nên

gọi Tố-đát-lãm, nghĩa là ở chỗ này, do đây, vì này mà có đối tượng nói, gọi là nương tựa tướng chân đế, tục đế, gọi là tướng. Mười pháp v.v... tốt lành, khéo léo, gọi là Pháp.

Nghĩa: Thuận theo mật ý v.v... để nói các pháp, gọi là nghĩa. Dùng bốn thứ nghĩa để giải thích Tố-đát-lãm.

Luận Du-già quyển hai mươi, Hiền Dương quyển hai mươi nói: Nghĩa là Phật, Thế Tôn, ở phương kia, đã vì hữu tình kia, y cứ vào các hạnh khác nhau đã hóa độ hữu tình kia, mà giảng nói vô lượng ngữ tương ứng với uẩn, cho đến nói rộng.

Kiết tập pháp: Gồm thâm nhóm Thánh ngữ, vì pháp trụ lâu, dùng lời nói tinh đẹp, thứ lớp kiết tập, xuyên suốt chấp vá vụn vặt nghĩa lợi hay dẫn; năng thực hành phạm hạnh, nghĩa tốt đẹp, khéo léo, đó gọi là Khế kinh.

Từ trước đến nay, mặc dù dùng nghĩa xuyên suốt để giải thích Khế kinh, dùng nghĩa xuyên suốt của giáo, dùng giáo gồm thâm sự sinh, gọi là Kinh, cũng như sợi chỉ xỏ hoa, như kinh gìn giữ hàng ngang. Tây Vực gọi dây mức nước, chỉ sợi vá áo, dệt chiếu, Kinh, Thánh giáo v.v... đều gọi là Tố-đát-lãm. Chúng sinh do giáo gồm thâm, không phân tán, truyền đi cõi ác. Về nghĩa lý, do giáo xuyên suốt, không tan mất, ẩn mọt, cho nên Thánh giáo, gọi là Khế kinh.

Luật Tứ Phần chép: “Như những đóa hoa để rải rác trên bàn, gió thổi rơi rớt, rời rạc, vì không có xỏ chỉ.

Trước mười hai năm, có khả năng thọ lược giáo, căn tánh như chiếc bàn. Do các thứ kiến chấp khác lạ của xuất gia, tại gia, đã khiến cho chánh pháp tiêu diệt một cách nhanh chóng, như gió. Tất cả nghĩa kinh, gọi là hoa, nếu có kinh giáo xuyên suốt chánh lý con người không có dị kiến, tất nhiên pháp sẽ không diệt, nên luận Phật địa quyển một chép: “Vì công năng quán xuyên, gồm thâm, nên gọi là Kinh. Do Thánh giáo của Phật xuyên suốt, gồm thâm, gìn giữ nghĩa đã nói và chúng sinh đã hóa độ, gọi là Kinh; kinh của Khế lý, gọi là Khế kinh; thuộc về y chủ thích.

Nếu chỉ gọi Kinh, thì đó chẳng phải là cách giải thích này. Tuy nhiên, thể của Tố-đát-lãm tức là Tạng, gọi là tạng Tố-đát-lãm là Trì nghiệp thích, do Kinh và Tạng đều thuộc về Giáo.

Tỳ-nại-da, Hán dịch là Điều phục, quyển 85 chép: “Bốn thứ hữu tình thường tu tập tà giải thoát, do kiết nhóm hợp thành cõi. Đức Phật dùng các thứ trí lực thắng giải và trí lực của cõi, nhằm tìm cầu thắng giải sở hữu trước kia và cõi sau kia, như đối tượng thích ứng của thắng

giải, vì điều phục, nên phần nhiều vì chuyển vận bốn thứ giáo pháp, gọi là Tỳ-nại-da, nên Tỳ-nại-da gọi là Điều phục.”

Thiên Thân giải thích: “Vì phạm tội, vì đặng khởi, vì tịnh trở lại, vì xuất ly, nên gọi là Tỳ-nại-da, nói rộng như Nhiếp luận quyển một kia.

Điều, nghĩa là điều hòa chế ngự; Phục, nghĩa là chế diệt. Điều hòa, không chế nghiệp thân, ngữ v.v... chế phục, diệt trừ các hành vi ác, vừa điều ngự vừa chế phục, là Trì nghiệp thích.

Đây là tên hạnh, Tạng điều phục, gọi là tạng Tỳ-nại-da. Vì tạng là giáo, nên cũng là y chủ thích.

A-tỳ-đạt-ma, Đạt-ma là pháp. Bốn nghĩa A-tỳ, Hán dịch là Đối pháp, cũng gọi là Đối pháp, phục pháp, thông pháp.

Thiên Thân giải thích: “Nói nghĩa đối: Pháp này đối với hương, không trụ Niết-bàn, vì năng nói các diệu hạnh, phần Bồ-đề v.v... của các đế.

Nếu y cứ vào cách giải thích này thì chủ thể đối, gọi là đối; thể tức là giáo, vì năng nói diệu hạnh, hương về Niết-bàn, nên đối tức là Pháp, gọi là Đối pháp. Đối pháp tức tạng, gọi là Đối pháp tạng, đều là Trì nghiệp thích. Cũng gọi là số pháp, đối với mỗi pháp, thường thường giảng nói tự tướng v.v... của lời lẽ dạy bảo, giải thích. Đây là dùng lý làm pháp, lấy giáo làm số, vì số của pháp, nên gọi là pháp số, là Y chủ thích. Pháp số tức tên tạng, tạng pháp số, là Trì nghiệp thích, cũng gọi là Pháp phục.

Do đây, ở chỗ luận Cụ túc, vì có khả năng chế phục vượt hơn luận tà dị của người khác, nên thể của chế phục là lý. Pháp giải thích chế phục, gọi là phục pháp, tức Y chủ thích. Hoặc giáo pháp tức chế phục. Do pháp giáo này đủ luận về xứ v.v... vì công năng chế phục vượt hơn luận tà dị của người khác, tức Trì nghiệp thích.

Pháp chế phục tức Tạng, cũng là Trì nghiệp thích, cũng gọi thông pháp. Chủ thể giải thích này vì suốt qua nghĩa của Khế kinh, nên nghĩa kinh gọi là pháp. Vì pháp này năng suốt qua nghĩa Khế kinh kia, nên gọi là Pháp thông; vì thông của pháp, nên thuộc về Y chủ thích.

Pháp thông tức là Tạng, cũng là trì nghiệp thích. lại có giải thích riêng, như số của đối pháp:

Kinh Phân Biệt Công Đức chép: “Có hai cách giải thích:

1/ Gọi là pháp không có so sánh.

2/ Gọi là pháp Đại.”

Trong kết tập truyện, cũng gọi là pháp đại.

Vô Tánh giải thích: “Vì nhân Trạch pháp; hoặc vì liễu đạt chung; Tập tâm có hai cách giải thích; hai mươi bốn, mười hai đại luận sư của Tỳ-bà-sa quyển một.

Lại nữa, giải thích luận Thuận chánh lý rằng: “Hoặc các Khế kinh gọi là Đạt-ma, luận có khen ngợi quyết đoán rõ ràng, gọi là Đối pháp, dùng giáo đối giáo.”

Câu-xá có hai cách giải thích: Hoặc giáo, lý, hạnh, quả, đều gọi là Đối pháp. Tùy thuộc đối tượng thích ứng của Đối pháp, mà giải thích danh nghĩa. Hợp bốn mươi một cách giải, như Đối pháp giải thích, không thể trình bày lại.

Tạng này cũng gọi là Ổ-ba-đề-thước, tức cổ Ưu-bà-đề-xá, Hán dịch là Luận nghị, cũng gọi là Ma-đát-ly-ca, tức xưa gọi là Tạng Ma-đức-lặc-già, Hán dịch là Bốn mẫu, quyển 81 v.v... chép: “Tức Ổ-ba-đề-thước này, cũng gọi Ma-đát-ly-ca, cũng gọi A-tỳ-đạt-ma, quyển 85 chép: “Vì muốn quyết định, lựa chọn đối tượng khen ngợi đẹp mà Như Lai đã nói.

Khế kinh của tiên Thánh ví như không có chữ nghĩa của Bốn mẫu, không sáng suốt rõ ràng.

Bốn mẫu như thế không thuộc về kinh. Nghĩa của Bốn mẫu đó, là nghĩa ẩn, mờ tối, không sáng suốt, rõ ràng, nghĩa mâu thuẫn với đây tức sáng suốt, rõ ràng.

Cho nên, nói gọi là Ma-đát-ly-ca, Ma-đát-ly-ca thuộc về nghĩa Tạng này, nghĩa là giáo. Tạng của Bốn mẫu cũng Y chủ thích. Nếu giáo của luận này làm mẹ của nghĩa kia, thì gọi là Bốn mẫu. Bốn mẫu tức là Tạng, tức Trì nghiệp thích. Danh nghĩa của sáu tạng vì chẳng khác với hai, ba nên chẳng giải thích riêng.”

Từ trước đến nay, đã giải thích, vả lại, tùy thuộc một nghĩa, các người có trí, mặc tình lấy, bỏ, hợp là môn sinh nghĩa giải thích thứ năm.

THỨ SÁU LÀ GIẢI THÍCH SỰ KHÁC NHAU :

Biện minh hai tạng riêng và ba tạng riêng của Độc giác v.v... Như trong giải thích danh, dù lược đã giải thích. Ở trong chương thừa, cũng riêng chỉ bày rõ.

Ba tạng riêng Tố-đát-lãm v.v...: Từ một pháp tánh, đại định, chánh tri, vì đại bi hậu đắc đã lưu xuất, nên đều không khác nhau. Nhưng vì đối tượng giải thích nghĩa lý, đều khác, nên thành ra sai biệt. Lại, do giải thích ba học gọi là Tố-đát-lãm, nên Tỳ-nại-da, A-tỳ-đạt-ma đều

tức Tố-đát-lãm. Đã giải thích giới, định gọi là Tỳ-nại-da, nên đối với điều phục, cũng có Khế kinh, mà không có Đối pháp, vì trong Đối pháp đã giải thích ở tuệ, nên có Khế kinh, chỉ không có điều phục.

Như thế, nên nói Khế kinh đủ cả ba. Điều phục Đối pháp chỉ đều có hai, nhưng luận Đối pháp quyển mười một chép: “Trừ” “hoặc” phiên nào nghi là Tố-đát-lãm, trừ hành hai bên là Tỳ-nại-da; trừ kiến thủ của mình, là A-tỳ-đạt-ma.

Lại nữa, chỉ bày ba học, gọi là Tố-đát-lãm; chỉ bày giới, định, gọi là Tỳ-nại-da; chỉ bày tuệ học là A-tỳ-đạt-ma.

Đây là y cứ ở bộ riêng để nói nghĩa khác của ba tạng, tức có thể khác; nếu y cứ vào đối tượng giải thích để nói, thì là khác nhau. Do Tố-đát-lãm có đủ hai học còn lại. Điều phục, Đối pháp đều có hai thứ nghĩa khác nhau, giống như trước đã nói. Nếu y cứ vào đối tượng giải thích tăng thượng làm khác, thì về nghĩa sẽ có khác.

Lại nữa, mở rộng văn nghĩa của chánh pháp; nghĩa dễ hiểu rõ là Tố-đát-lãm. Vì làm sáng tỏ nghĩa pháp, nhằm tạo ta chỗ đầy đủ, gọi là Tỳ-nại-da. Vì khiến người trí thọ dụng pháp lạc, là nghĩa Đối pháp.

Thiên Thân giải thích rằng: “Lược có chín duyên, lập ra ba tạng. Lại nữa, ba tạng này đều có ba nghĩa, nên chia thành chín.”

Luận Hiển Dương quyển hai mươi chép: “Chư Phật, Thế Tôn chỉ y cứ vào sự gồm thâu, nhằm làm sáng tỏ các pháp là tạng Tố-đát-lãm.

Nói sự gồm thâu. Nghĩa là bốn sự, chín sự, hai mươi chín sự. Vì các Thanh văn và các Bồ-tát, nói biệt giải thoát và pháp tương ưng của biệt giải thoát, gọi là tạng Tỳ-nại-da.

Có bảy thứ tướng, lược gồm thâu các biệt giải thoát của Bồ-tát. nghĩa là đầu tiên, vâng giữ phép tắc, nói rộng cho đến sự xả luật nghi thứ bảy. Dùng mười một tướng biểu thị rõ, phân biệt chỉ bày các pháp, là tạng Ma-đát-lý-ca.

Quyển 85 nói: “Giải thích hai mươi bốn xứ, gọi là Tố-đát-lãm v.v... rộng như thuyết kia đã nói, không cần trích dẫn dài dòng.

Trong Tỳ-bà-sa, có thuyết nói chẳng có riêng. Từ một biển trí, thuận theo một ao giác vì đã tuôn chảy ra, nên tiếp nhận thuộc về mười lực, vô úy; đồng một đại bi vì đẳng khởi.

Có thuyết nói: “Có riêng, trong đó có tám. Lại nữa, không đồng, cũng rộng như kia”. Giải thích về sáu tạng riêng, do Nhị thừa sáu, đối tượng giải thích đều riêng. Tùy thuộc đối tượng thích ứng của sáu tạng, đều nên so sánh mà biết, đây gọi là giải thích khác nhau thứ sáu.

THỨ BẢY LÀ TRÌNH BÀY PHẬT TỰ NÓI LOẠI BỘ CHUNG, RIÊNG:

Trong hai tạng, nói một cách tổng quát, hoặc có loại bộ riêng; hoặc không có loại bộ riêng. Vì sao? Vì trong một hội, chỉ khắp Thanh văn, không khắp Bồ-tát, như A-hàm v.v..., đây gọi là tạng Thanh văn của bộ riêng.

Trong một hội kia chỉ trùm khắp Bồ-tát, không trùm khắp Thanh văn, như Thập địa v.v... đây gọi là tạng Bồ-tát của bộ riêng.

Nếu trong một hội đều cùng trùm khắp hai căn cơ thì giáo lợi ích hai thứ, gọi là không có bộ riêng, như nói thâm mật, chúng sinh ba thừa đều có vô biên vì nhập thừa mình. Phật vì thắng nghĩa sinh, khi Bồ-tát nói pháp ba vô tánh, sáu trăm ngàn chúng sinh phát tâm Bồ-đề; ba trăm ngàn Thanh văn xa lìa trần cấu, được mất pháp thanh tịnh. Một trăm Thanh văn, dứt hết hẳn các lậu, tâm được giải thoát, bảy trăm mười lăm ngàn Bồ-tát được pháp nhãn Vô sinh, nên biết được hai tạng vừa có bộ riêng, vừa không có bộ riêng. Đây là nói loại bộ chung, riêng của hai tạng.

Ba chung riêng Tố-đát-lãm v.v... Sư Kinh Bộ nói: “Khế kinh điều phục có loại bộ riêng. A-tỳ-đạt-ma không nói có bộ riêng.”

Sư Tát-bà-đa có hai sư nói. Có sư nói: “Đức Thế Tôn cũng có nói bộ riêng: Đối pháp tạng, tức phát trí. Vì gọi gồm thân quy bộ riêng kia, nên nói là Ca-đa-diễn Ni tử soạn.”

Có thuyết nói: “Đức Thế Tôn không có loại bộ riêng, gọi là Đối pháp tạng.”

- “Chẳng lẽ Phật tự tạo chương, tụng, phẩm...?”

- “Nếu theo cách giải thích này, ấy là với thuyết mà kinh bộ đã nói, sẽ không khác, đã sư chánh lý rộng vì đấu tranh, nên nói Phật, Thế Tôn nói riêng Đối pháp. Do nghĩa lý này, nên Tỳ-bà-sa có hai cách giải”.

Nay, trong Đại thừa cũng có hai thuyết: Tây Vực tương truyền nghĩa kia như thế này:

Một sư nói rằng: “Đức Thế Tôn cũng có nói loại bộ riêng: Kinh Hoa Nghiêm, Bát-nhã như thế v.v... là tạng Tố-đát-lãm; các kinh A-tỳ-đạt-ma, Thâm Mật v.v... là tạng A-tỳ-đạt-ma.

Tỳ-nại-da: Kinh Cổ-sa là tạng Tỳ-nại-da. Tạng này, là bốn phạm, tức hiện nay ở chùa Thích Vô Yểm cũng còn có phần ít, phần lớn đều đã mất.

Người thời xưa truyền rằng: “Kinh Thanh Tịnh Tỳ-ni là tạng Tỳ-

ni.”

Sư thứ hai nói: “Tùy thuộc ở đối tượng giải thích, được chia làm ba tạng, không có loại bộ riêng. Kinh Giải Thâm Mật phần nhiều giải thích tuệ học. Kinh Văn-thù Vấn v.v... phần nhiều giải thích về giới học. Kinh Thủ-lăng-nghiêm phần nhiều giải thích về định học. Tùy thuộc nhiều đối tượng giải thích để chia ra ba tạng, như kinh Niết-bàn, bắt đầu từ: “Như vậy” sau cùng đến “vãng làm”, đều là Tu-đa-la”.

Trong kinh A-tỳ-đạt-ma đầy đủ cũng có thuyết ngay thẳng, không ngay thẳng, nên kinh kia chắc chắn không phải là Đối pháp riêng, nên tùy thuộc nhiều phần để lập tạng.

Ba học phần nhiều đều chỉ cho Tố-đát-lãm. Giới, định nhiều, chỉ cho Tỳ-nại-da, duy tuệ nhiều, thuộc về tạng Đối pháp.

Đây là y cứ vào lời Phật nói. Nếu là đệ tử nói, thì cũng sẽ có bộ riêng, chỉ cho tạng Đối pháp.

Kinh Phổ Diệu, kinh Vị Sinh Oán, v.v... nói về ba tạng, chỉ tạng Độc giác, không có loại bộ riêng, vì giáo tiểu, nên hợp với thuyết Thanh văn, chỉ có hai thuyết khác, do y cứ căn cơ, hạnh, quả và đối tượng giải thích, vì có chút khác nhau, nên chia làm ba tạng, chắc chắn không có bộ riêng. Trong sáu tạng kia, y cứ vào thuyết trước đã nói.

Sư đầu tiên đã thừa nhận Đại thừa có riêng. Tỳ-nại-da, Kinh Cù-sa là tạng Tỳ-nại-da.

Bộ riêng nói có sáu tạng khác nhau, điều này cũng không có lỗi.

Ý của sư thứ hai, không thừa nhận bộ riêng, chỉ thuộc về đối tượng giải thích. Nếu thầy trò cùng biện luận, thì thuyết của loại bộ riêng, cũng có thể có sáu; nếu chỉ Phật nói thì không có riêng sáu. Tùy thuộc vào đối tượng thích ứng của giải thích, có riêng nhiều ít, tùy thuộc ở giải thích thành sáu. Đây, tức thứ bảy, bày ra Phật tự thuyết loại bộ chung, riêng.

THỨ TÁM, THẦY TRÒ KIẾN LẬP :

- “Các giáo tạng này có bao nhiêu chỉ cho Phật nói? Bao nhiêu chung cho đệ tử, như giải thích trong luận Du-già quyển 81, kinh Luận Nghị chép: “Kinh Luận Nghị, nghĩa là các kinh, điển, theo thứ lớp xoay vần, nghiên cứu miệt mài Đát-lý-ca, tất cả kinh liễu nghĩa, đều gọi là Ma-đát-lý-ca, nghĩa là ở xứ này, Đức Thế Tôn tự phân biệt rộng thể tướng các pháp. Lại, ở xứ này, các đệ tử Thánh đã kiến dấu vết đế. Y cứ vào đối tượng chứng của mình, không có phân biệt điên đảo thể tướng các pháp. Đây cũng gọi là Ma-đát-lý-ca, cũng gọi A-tỳ-đạt-ma.”

Vì văn này, nên truyền thọ giải thích rằng: “Thừa nhận sau Phật diệt độ, một phần luận nghị trong mười hai phần; một tạng Đối pháp trong ba tạng, cho phép đệ tử nói, không thừa nhận mười một phần giáo khác và hai tạng khác chung cho đệ tử nói. Vì sao? Vì chỉ có Đối pháp này và giáo Luận Nghị, về nghĩa lý mà đệ tử đã soạn, không khác với ý Phật. Nếu là Ứng tụng... tất nhiên khác với Phật nói, vì sửa đổi bốn tụng của Phật, nên hợp với căn cơ, nói là kinh, đối với phạm mà thuyết giới. Chẳng phải Phật tự nói, những thứ khác không tin, nên do đây giả thiết sau Phật diệt độ, có các đệ tử soạn ra kệ, tụng... Nếu gọi Luận Nghị và gọi Đối pháp, thì như giải thích duyên khởi, vẫn gọi là Đối pháp tạng. Và gọi kinh Luận Nghị, do tìm tòi tích cực các diệu lý, nên ý muốn giải thích, biện minh các pháp tướng. Nếu đệ tử soạn không thuộc về Tạng giáo. Tạng giáo ấy gồm thâu Thánh giáo không tận, nên sau Phật diệt độ, đệ tử soạn đều thuộc về Luận Nghị, Đối pháp. Nếu lúc Phật ở đời, thì đối trước Phật nói, Phật đã thừa nhận có thể nói mười hai phần giáo ở ba tạng, tất cả không ngăn chận như trong các kinh, nghĩa này chẳng phải một. Do nghĩa như thế, nên sau Phật diệt độ, hai tạng: Thanh văn, Bồ-tát đều chung cho đệ tử đã soạn.”

Ba tạng đã nói trong kinh Phổ Diệu đều chung cho đệ tử đã nói. Trong ba tạng, chỉ có tạng Đối pháp chung cho đệ tử nói. Hai tạng Đối pháp trong sáu tạng, cũng do đệ tử nói. Nếu Đức Phật tự nói và các đệ tử v.v... đối trước Phật, nói hai, ba, sáu tất cả không ngăn chận. Nhưng trong kinh này, lại biện luận đệ tử kiến đế, nói nêu lên sự vượt hơn của đế, nhằm chỉ rõ lìa các lỗi, vì có đối tượng chứng. Nếu thật sự mà biện luận, thì cho phép chung người chưa thấy Thánh đế, soạn thì cũng thuộc về tạng Đối pháp kia.

THỨ CHÍN, THỨ LỚP PHÂN BIỆT :

Tra xét các chỗ, nói thứ lớp này, lược có hai thứ:

1/ Theo thứ lớp cạn sâu, Nhiếp luận của Thiên Thân nói tạng Thanh văn là đầu, tạng Bồ-tát là sau.

2/ Chỗ khác cũng nói thứ lớp hơn, kém, vì tạng Bồ-tát là đầu, tạng Thanh văn là sau. So sánh nói về thứ lớp của ba tạng Độc giác v.v... của ba thừa cũng vậy.

Lại nữa, có ba thứ thứ lớp trước, sau:

1/ Thứ lớp về chủng: Đầu tiên, là Tố-đát-lãm; kế là, Tỳ-nại-da; sau, là tạng Đối pháp.

Ở đây có năm nghĩa tạo ra thứ lớp này:

1. Y cứ thuyết minh trình tự, kinh Phổ Diệu chép: “Phật thành đạo xong, ngày thứ sáu, thứ bảy, ở vườn nai của vị tiên nước Ba-la-nại, vì Trần-như v.v... nói pháp bốn đế, tức Tố-đát-lãm. Kế là, ở nước Xá-vệ, nhân con của Ca-lan-đà, ngăn cấm phi phạm hạnh.

Kế là nói về Tỳ-nại-da, sau, ở bờ ao di hâu tỳ-tà-ly, nhóm họp khắp tại giảng đường.

Phật nhận thấy nhân duyên bốn, mặt của Tỳ-kheo kỳ cựu Bạt-cừ, nói xa lìa năm sự sợ hãi, về sau, nói Đối pháp.

2. Thứ lớp kiết tập: Đầu tiên, Đại Ca-diếp ra lệnh cho A-nan kiết tập Tố-đát-lãm. Kế là, ra lệnh cho Ba-ly kiết tập Tỳ-nại-da. Sau, Đại Ca-diếp tự kiết tập Đối pháp. Nhưng kinh Phổ Diệu lại nói sau A-nan, kiết tập Đối pháp kia.

Chân Đế nói: “Mãn Từ Tử kiết tập Đối pháp”.

3. Thứ lớp hóa độ. (Đối tượng hóa độ)

Vì người đầu tiên nhập pháp, nói về Tố-đát-lãm; vì người đã nhập pháp, nói Tỳ-nại-da. Vì người có đoạn, chứng, nói về tạng Đối pháp.

4. Thứ lớp gốc ngọn: Khế kinh là gốc, giới từ gốc này sinh, tuệ mới được khởi.

5. Thứ lớp rộng hẹp: Khế kinh giải thích sinh ba học, điều phục giải thích sinh hai học. Đối pháp chỉ giải thích tuệ, nên kinh là đầu, Đối pháp là sau.

2/ Thứ lớp thứ hai: Dựa vào sự tu hành mà nói, thí giới thô dễ tu; tiếp theo, là định; sau, là tuệ rất khó có thể thành. Tu hành từ cạn đến sâu, vì pháp nhĩ, nên đầu tiên là Tỳ-nại-da; kế là Tố-đát-lãm; sau là A-tỳ-đạt-ma.

3/ Thứ lớp thứ ba: Nói theo sự hơn, kém thì Đối pháp giải thích sinh tuệ, căn bản của chủng trí. Định làm lóng sạch tâm sinh tuệ, giúp cho chứng pháp. Trì giới, lìa bỏ các việc ác, vì điều phục thân, ngữ, ý, nên đầu tiên là Đối pháp, tiếp theo, là Tố-đát-lãm; sau là Tỳ-nại-da.

Lại, không theo thứ lớp, vì thuận theo cơ nghi mà nói. Tuy nhiên, các kinh điển phần nhiều y cứ vào thứ lớp thứ nhất, để giải thích về ba tạng.

Thứ lớp sáu tạng, so sánh nghĩa nên biết.

THỨ MƯỜI LÀ GIẢI THÍCH THÔNG SUỐT NGHI NGỜ, VẤN NẠN :

Duyên khởi, kiết tập thứ nhất, dù văn có trái, nhưng vì các bộ khác nhau, nên chưa thể làm câu hỏi.

Trong thêm bớt danh số thứ hai.

- Hỏi: “Đã không có tạp tạng riêng trong Đại thừa, vì sao kinh Phân Biệt Công Đức lại nói có Tạp tạng?”

- “Luận Du-già v.v... nói: “Như Tạp sự”.

- Đáp: “Kinh Phân Biệt Công Đức là nghĩa Đại Chúng bộ, chẳng được tông ta thừa nhận. Dù cho đồng với Du-già nói có Tạp sự, như Pháp Uẩn Túc Luận, Tát-bà-đa bộ nói có phẩm Tạp Sự.

Gốc là văn kinh, thuận theo đối tượng của kinh kia, tức thuộc về tạng kia; chỉ giải thích hành tạp nhập, tức Tỳ-nại-da; chỉ giải thích sự tạp nhập, tức Tố-đát-lãm; chỉ giải thích về lý tạp nhập, tức tạng Đối pháp.

Nếu cả ba đều có tạp nhập, tức Tố-đát-lãm. Nếu hành sự tạp nhập, tức Tỳ-nại-da và Tố-đát-lãm. Nếu thực hành lý tạp nhập, tức chung cho điều phục và thuộc về Đối pháp.

Nếu sự, lý tạp nhập, tức chung cho Khế kinh và thuộc về Đối pháp. Nhưng chẳng phải Đại thừa lập riêng Tạp tạng, mà đây là y cứ vào đối tượng giải thích để chia làm ba tạng. Nếu trong bộ khác, thì sẽ từ nhiều gồm thâu, thuộc về đối tượng gồm thâu của Tạng kia.

Tám tạng của Kinh Thai Tạng, cũng như Đại chúng bộ, chẳng phải nghĩa của Đại thừa.

Trong giải thích về phước, lập thứ ba;

- Hỏi: “Y cứ vào động cơ, vận chuyển, kế là thừa, tức là lập Nhất thừa, hay năm thừa?”

- Đáp: “Cũng thừa nhận y cứ vào căn cơ gồm thâu, giữ gìn làm Tạng, thừa nhận lập một tạng, năm tạng. Mặc dù không có văn nói, nhưng về nghĩa thì có thể như vậy. Thừa, tạng đều thừa nhận y cứ vào căn cơ. Về lý, có một tạng, năm tạng.”

Kinh Thắng-man chép: “Tỳ-ni: tức học Đại thừa, đã gồm thâu giáo tiểu gọi là học Đại, nên đồng với thừa, chỉ lập một tạng; cũng nên nói là trong cõi Phật mười phương, chỉ có một pháp tạng, không có thứ hai, thứ ba, trừ Phật phương tiện nói, do đây, so sánh mà biết, về nghĩa nên lập một, năm.

Y cứ vào căn cơ để giải thích về tạng, thì vì các giáo tiểu, nên lược không lập một tạng; năm tạng, về lý, nên có. Lại, thừa, y cứ vào căn cơ, hạnh; tạng thì y cứ vào môn giáo, ý thú có khác, không thể một so sánh như mười cõi, mười tế, số tương trị bằng nhau. Bốn luân, tám nạn, số ấy không bằng nhau, nên thừa có một, năm, mà giáo không lập.

Trong môn thứ tư, phát ra tất cả trở ngại, vận hỏi của thể tánh

kia.

Trong phần phân biệt chung như thế, trước đã trình bày lại đầy đủ. Giải thích thứ năm trong tên gọi chung, riêng.”

- Hỏi: “Vì sao trong hai tạng, Tiểu thừa y cứ vào con người để lập tạng, gọi là tạng Thanh văn, không gọi là tạng Độc giác? Đại thừa dựa vào con người để lập Tạng, gọi là tạng Bồ-tát, mà không gọi là Tạng Như Lai?”

- Đáp: “Tiểu giáo của Độc giác đối với Thanh văn. Lại, vì mới nhập pháp, nên cũng dựa vào thanh giáo, nên tạng Tiểu thừa dựa vào con người mà đặt tên, gọi là tạng Thanh văn, không gọi là tạng Độc giác. Nếu gọi là tạng Như Lai, thì danh tự, hạnh nguyện sẽ không rộng. Vì muốn biểu thị rõ hạnh danh tự nguyện sâu rộng nên chỉ gọi là tạng Bồ-tát, không gọi Tạng Như Lai. Lại, về đức hạnh của Bồ-tát, đời có thể dễ thành, còn đức hạnh của Như Lai, đời khó có thể thành. Vì muốn khuyến hữu tình, sao cho nương tựa giáo này, dễ có thể thành lập, nên chỉ gọi là tạng Bồ-tát, không gọi là tạng Như Lai.

Lại, Thanh văn trong Tiểu thừa là nhân, Độc giác là quả, vì từ nhỏ đặt tên, nên chẳng phải gọi là tạng Độc giác. Trong Đại thừa, Bồ-tát là nhân, Như Lai là quả, vì từ tiểu mà gọi, chẳng gọi là tạng Như Lai.”

- Hỏi: “Vì sao tạng Bồ-tát dùng thệ nguyện đã mong cầu mà đặt tên, không lấy duyên cảnh làm hiệu, mà gọi là tạng Vô sư; tạng Thanh văn kia dùng duyên cảnh gọi tên, không dùng thệ nguyện đã mong cầu làm danh, mà gọi là tạng Bồ-tát Tát-đỏa?”

- Đáp: “Nói về đặt tên, lại y cứ vào một đức, Bồ-tát nguyện cầu đều có lợi ích rộng, lớn. Vì muốn biểu thị rõ bi trí rộng sâu, nên chỉ gọi là tạng Bồ-tát, không gọi là tạng Vô sư; Thanh văn do dựa vào duyên thành, không gọi là tạng Vô sư; Thanh văn do dựa vào duyên thành đức là trội hơn, vì lời nguyện cầu đều cạn cợt, nên từ duyên cảnh mà được tên gọi, không gọi là tạng Bồ-đề Tát-đỏa. Do đây, Độc giác cũng y theo duyên mà đặt tên, không dùng thệ nguyện làm hiệu.”

- Hỏi: “Trong ba tạng, nếu xuyên suốt sinh, thì về lý gọi Tố-đát-lãm, hai tạng còn lại, lẽ ra cũng gọi là Khế kinh, Điều phục, Đối pháp, vì hỏi cũng vậy?”

- Đáp: “Y cứ vào sự thật mà giải thích, ba tạng đều có thể gọi Tố-đát-lãm, do nói Tố-đát-lãm là nghĩa xuyên suốt, nhưng vì từ căn bản để được tên, pháp khác không được, như sắc, pháp xứ, pháp khác sẽ không được tên là điều phục. Đối pháp, với nghĩa ấy cũng vậy. Lại, lý xuyên suốt sinh vượt hơn, một được tên mình, chẳng phải pháp khác;

điều phục ba nghiệp vượt hơn; một được tên, chẳng phải pháp khác; đối với hương Niết-bàn vô trụ vượt hơn, một được gọi tên, chẳng phải pháp khác. Khế kinh, điều phục, Đối pháp, như thứ lớp, đều một được mang tên.”

- Hỏi: “Trong sáu tạng, nếu dùng hạnh, quả, căn cơ, thì về lý, có chút khác nhau; kinh Phổ Diệu v.v... lập Độc giác v.v... làm ba tạng, lẽ ra cũng dùng hạnh tiểu riêng, v.v... để lập riêng chín tạng, vì sao chỉ có sáu?”

- Đáp: “Vì có loại bộ khác nhau, nên chỉ có thể chia làm sáu, vì giáo Độc giác không có loại bộ riêng, nên không chia thành chín. Lại, căn cơ, tánh, hoàn toàn khác, có thể chia thành ba tạng; giáo pháp (Tiểu) riêng không chia thành chín.”

Trong phần giải thích về sự khác nhau thứ sáu.

- Hỏi: “Dựa vào tịnh Thi-la, sinh không có ăn năn v.v..., dần dần được định sinh giải thích giới, định đều gọi là Tỳ-nại-da. Y chỉ định, phát tuệ, sinh ra giải thích, định, tuệ, lẽ ra phải đều gọi là Đối pháp?”

- Đáp: “Giới, định đều có thứ phước; giải thích sinh, đều điều phục, định, tuệ, phước trí khác nhau, chọn lựa khác, dứt hoặc có khác nhau, thuộc về tạng.”

- Hỏi: “Loại định, tuệ khác, thuộc về tạng khác; sự khác nhau giữa tán, định, chắc chắn không phải điều phục phải chăng?”

- Đáp: “Định, tán dù khác, nhưng đều là phước, không thể dứt “hoặc”, đều có điều phục. Vì hai thứ phước, trí khác, chuyên lựa chọn khác, nên việc dứt “hoặc” thuộc về có tạng khác nhau.

Thứ bảy, trình bày Phật tự nói, loại bộ chung, riêng, lược làm phân biệt như thế, như môn mình nói.”

Thứ tám thầy trò kiến lập:

- Hỏi: “Nếu thừa nhận ba tạng mười hai phần giáo, sau Phật diệt độ, hầu hết các đệ tử đều thuộc phân biệt giảng nói. Như vậy, có lỗi gì không?”

- Đáp: “Nếu như vậy, thì sẽ trở thành thầy trò không có pháp sâu, cạn khác nhau: Pháp so sánh, pháp chứng, pháp Thánh, phàm, pháp Nhất thiết trí; pháp Nhất thiết chủng trí, đều không có khác nhau. Lại, thừa nhận người sáng tạo: Vì giáo tạng, ấy là đặc biệt, nên Phật không thừa nhận rằng, sau Phật diệt độ, các đệ tử v.v... đều sáng tạo ba tạng mười hai phần giáo v.v...”

- Hỏi: “Như thế, thì các tạng ở ba cõi, năm đường, nơi nào đầy đủ, trùm khắp chúng sinh nào?”

- Đáp: “Trong kinh Nhân Vương, nêu ra chúng biến hóa, chúng sinh cõi Vô Sắc. Lại, các tầng trời cõi Vô Sắc; bên Phật, lập nghiêng lệch cho kinh A-hàm, kinh Đà-la-ni, chúng địa ngục dữ dội, nên biết Khế kinh trùm khắp ba cõi, năm đường, thân hóa độ chân thật.”

Kinh Lô-xá-na Phật nói mười tám Phạm thiên, các vua quan v.v..., đều có khả năng giải ngộ, vì đều thọ trì giới pháp Bồ-tát, nên biết được điều phục cũng khắp thân của năm đường, hai cõi.

Đây là y cứ vào thân Phật, vì trong cõi Vô Sắc, không có nhĩ thức, vì không nghe giáo, nên biết chỉ khắp thân thật của hữu tình trong hai cõi, năm đường, do oai lực kinh, nên chúng sinh địa ngục vẫn được nghe pháp. Các Đại Bồ-tát giáo hóa trong địa ngục, như mỗi việc thọ giới v.v... nhưng, người được giới, về nghĩa tức khác nhau.

Có giáo này: Cũng chỉ hai cõi, năm địa không có ngăn chận. Vì địa trên, tầm, từ có thể khởi địa dưới, nên phát giáo hóa người khác, về mặt lý, cũng không có lỗi. A-tỳ-đạt-ma có thể suốt qua hai cõi, không thấy vãn nào nói thừa nhận suốt qua năm đường, bốn sinh, tức không có ngăn chận. Tuy nhiên, kinh Trung Ấm nói: “Phật đối với trung hữu, giáo hóa chúng sinh cõi Vô Sắc, chẳng phải là tông của Đại thừa. Tông Đại thừa: Đây là giáo hóa chúng sinh, chắc chắn không phải thân chân thật, vì không có nghiệp quả. Nếu không như vậy, thì sẽ trái với thuyết Du-già, v.v...”

CHƯƠNG MƯỜI HAI PHẦN

Thứ sáu, là mười hai phần giáo, lược dùng bảy môn giải thích:

- 1/ Nêu tên.
- 2/ Giải thích tướng.
- 3/ Giải thích tên gọi chung, riêng.
- 4/ Chung, riêng.
- 5/ Bỏ, lập.
- 6/ Thuộc về các tạng.
- 7/ Hỏi, đáp phân biệt.

- Thứ nhất, là nêu tên:

- 1) Khế kinh.
- 2) Ứng tụng.
- 3) Ký biệt.
- 4) Phúng tụng.
- 5) Tự thuyết.
- 6) Duyên khởi.
- 7) Thí dụ.
- 8) Bốn sự.
- 9) Bốn sanh.
- 10) Phương quảng.
- 11) Hy pháp.
- 12) Luận nghị.

- Thứ hai, trong phần giải thích tướng: về tướng Khế kinh; Đối pháp quyển mười một nói: “Nghĩa là dùng văn xuôi chấp vá, lược nói nghĩa đáng được nói, tức văn xuôi trong các kinh.

Lược nói pháp nên nói, gọi là Khế kinh. Quyển 81 nói: đồng với Đối pháp. Nghĩa là nghĩa xuyên suốt. Văn xuôi nói trực tiếp, thuộc về phần nhiều. Tiếp nhận thể, tánh của ý thú.

Du-già quyển 25, Hiền Dượng quyển sáu, không nói văn xuôi hàng, chỉ tướng chung rằng: “Phật ở nơi chốn kia kia, vì hữu tình của kia kia, dựa vào hạnh kia kia, giảng nói ngữ, tương ứng với vô lượng uẩn (vô lượng uẩn tương ứng với ngữ) cho đến ngữ tương ứng với chứng tịnh.”

Kiết tập Pháp: gom nhóm Thánh ngữ, vì muốn cho chánh pháp được an trụ lâu dài, nên tên gọi xinh đẹp, thứ lớp an bày khắp, cho đến

nói rộng. Diệu nghĩa chân thiện, gọi là Khế kinh, đồng với thuyết mà kinh Niết-bàn đã nói.”

Kinh Niết-bàn quyển 15 chép: “Từ “Ta nghe như vậy này... cho đến vui mừng vâng làm”.

Tất cả như thế, gọi Tu-đa-la. Tuy nhiên, Tu-đa-la có chung, có riêng, chung: Là gồm thâu hết mười hai bộ. Kinh Niết-bàn v.v... nói: “Là riêng: chỉ gồm thâu văn xuôi nói lược nghĩa đáng nói, vì với khác tướng của phần khác, nên gọi là riêng, đều y cứ một nghĩa cũng không mâu thuẫn.”

Tướng Ứng tụng: Các luận Đối pháp v.v... đáng nói, tức trong các kinh, hoặc ở chính giữa, hoặc ở phần sau, dùng tụng, để trùng tụng, tức sau lại tụng nghĩa văn xuôi ở trước. Lại, nói rằng: “Kinh không liễu nghĩa, nên lại tụng, giải thích. Văn xuôi dù nói nghĩa, cũng chưa hết. Sau, lại tụng mười năng lực đó, tức dùng hai nghĩa gọi là Ứng tụng:

1/ Vì lợi ích căn cơ bén nhạy ở tương lai về sau.

2/ Vì giải thích rõ ràng bất liễu nghĩa trước kia, sao cho người nghe được nhận hiểu một cách sáng suốt, thanh tịnh.

Nên Niết-bàn chỉ có một nghĩa đầu. Luận Thành Thật quyển hai, hoặc Phật tự nói, hoặc đệ tử nói, muốn làm cho nghĩa lý bền chắc không tản mát, rời rạc, như sợi chỉ xâu hoa, thứ lớp bền chắc. Lại, vì lời lẽ nghiêm túc trung nhã, khiến cho vui lòng. Lại nghĩa nhập trong kệ tức là để cho chủ yếu đơn giản dễ có thể hiểu.

Tướng ký biệt: Đối pháp v.v... nói: “Nghĩa là đệ tử Thánh v.v... ở xứ này, dứt đi quá khứ dĩ vãng, ghi nhận riêng sự khác nhau chỗ sinh được mất. Đây là y cứ vào Thế Tôn ghi nhận sự sinh ở vị lai ghi nhận nhân quả của các đệ tử. Lại, các luận nói: Các kinh liễu nghĩa gọi là ký biệt. Ký biệt khai thị ý sâu kín; ký, nghĩa là sáng suốt; biệt, nghĩa là phân biệt, ghi nhận sáng suốt, phân biệt nghĩa sâu kín, gọi là Ký biệt. Ở chỗ khác đã nói kinh bất liễu nghĩa, gọi là ký biệt. Nghĩa là dùng một ít để nói, vì lược ghi nhận riêng nên là bất liễu nghĩa, không y cứ nói rõ ràng nghĩa sâu sắc. Kinh Niết-bàn nói: “Như Lai vì các đại nhân thọ ký, ông A-dật-đa, ở vị lai có vị vua, tên là Hoài Khư, ở đời này mà thành Phật, hiệu là Di-lặc, là kinh Ký biệt. Y cứ vào các giáo nói: “Đều dùng ba nghĩa, gọi là Ký biệt:

1/ Ghi nhận nhân quả tử sinh của đệ tử.

2/ Ghi nhận rõ ràng nghĩa sâu kín.

3/ Ghi nhận việc Bồ-tát sẽ thành Phật.”

Về Tướng phúng tụng; Hiển Dương v.v... nói: “Nghĩa là trong

các kinh, chẳng phải văn xuôi nói lập lại, nhưng vì câu kết thành; hoặc dùng hai câu, ba câu, bốn câu, năm câu, sáu câu v.v... nói, đều là phúng tụng.

Kinh Niết-bàn chép: “Trừ Tu-đa-la và các giới luật. Ngoài ra, có thuyết nói: bài kệ bốn câu:

*Các việc ác chớ làm
Các điều lành vâng làm
Tự thanh tịnh ý mình Là
lời chư Phật dạy.”*

Đây gọi là kinh Già-đà, ý này nói: Chẳng phải văn xuôi nói thẳng và chẳng phải nhân duyên vì người khác, dùng bốn câu kệ làm đầu. Nói các pháp: Gọi là Già-đà, vì Niết-bàn này cũng có tướng riêng, Tu-đa-la không phải như vậy, trong đây, thế nào là Trừ? Vì chỉ có Tu-đa-la của tướng chung, nên câu nhỏ có đến hai câu, nhiều câu, vô lượng câu. Tất cả đều là Niết-bàn. Vả lại, nêu một bài tụng chỉ giáo. Các luận nêu câu hỏi, tụng không đầy đủ, nên chỉ đến sáu. Nếu chỉ một câu, tức không thành tụng vì tụng này và văn xuôi, khó có thể phân biệt, nên nêu một bài tụng rườì, nói là sáu câu, năm câu, bảy câu đều được, vì nhỏ nên không nói.

Tướng tự nói: Du-già v.v... chép: “Nghĩa là ở trong đây, không rõ người thỉnh, vì khiến cho chánh pháp tồn tại lâu dài ở đương lai, vì chánh giáo ở lâu, nên không thỉnh mà nói, đây gọi là tự nói. Luận Đối Pháp nói: “Như Già-đà nói:

*Nếu đối với pháp như thế
Phát tinh tấn mạnh mẽ
Tinh lự suy nghĩ để
Bấy giờ gọi Phạm chí.”*

Đức Phật này vì khiến chánh pháp tồn tại lâu dài, Chánh pháp tồn tại lâu dài là đi đứng. Kinh Niết-bàn chép: “Như buổi quá Ngọ, Đức Phật nhập vào thiền định, cho đến sáng sớm hôm sau, xuất định, không có vị nào hỏi, Đức Phật dùng trí tha tâm, liền tự nói pháp, cho đến nói rộng.

Các kinh như thế, không hỏi tự nói, đây gọi là Ưu-đà-na, chỉ sự dù khác, nhưng nghĩa lý vẫn đồng.”

- Hỏi: “Vì sao người thỉnh không nói, không gọi là thỉnh nói, Như Lai im lặng tức bằng lòng, thành đáp?”

- Đáp: “Thỉnh có hai thứ:

1/ Tâm niệm.

2/ Miệng nói.”

- “Miệng nói, nghiệp động, vì hết lòng trân trọng, cho nên thành thỉnh; chỉ tâm niệm kính, cho nên trong kinh không gọi là thỉnh?”

- Đáp: “Cũng có hai:

1/ Im lặng.

2/ Nói.

Chỉ làm cho sinh hiểu biết, thì gọi là đáp. Vì không y cứ nhẹ, nặng, nên không đồng với hỏi. Lại, trong các kinh, Đức Phật biết rõ ý niệm của người hỏi kia, tức vì nói pháp, nên dù không có nói, cũng gọi là Thỉnh; chủ yếu tỏ bày lời nói kính trọng với lời thỉnh của người kia, gọi là không nói, là chẳng phải thỉnh.” Lại

- Hỏi: “Đã có kinh không có hỏi, tự nói, sao không có kinh có hỏi, không có đáp?”

- Đáp: “Nói pháp trong mười hai phần, mới thành kinh. Không có hỏi, có đáp thì được thành kinh; không có nói, không thành kinh. Có hỏi không có đáp, không thành kinh. Nhưng nói, theo lý các “trí đáp” cũng gọi là Kinh. Lại, nước Phật Hương Tích có hai thứ đều không có, hương là Phật sự, không có nói thành kinh. Tiếng Như Lai ở cõi nước này là Phật sự, cho nên không đáp, thì không được thành kinh. Mười hai phần kinh không do có hỏi, mới gọi là kinh, nên có Kinh không có hỏi, mà tự nói.”

Tướng duyên khởi: Tám mươi mốt thuyết. Nghĩa là y cứ có thỉnh mà nói các pháp. Như kinh nói: “Một thuở nọ, Đức Thế Tôn dựa vào con nai đen (hắc lộc tử), giảng nói pháp yếu cho các Tỳ-kheo nghe. Lại, y cứ vào nhân Biệt giải thoát, Tỳ-nại-da gồm thâu tất cả lời nói. Lại, ở chỗ này, nói như thế vầy: “Đức Thế Tôn dựa vào nhân duyên như thế, như thế, dựa vào sự như thế, như thế, nói lời như thế, như thế.”

Đủ ba nghĩa này, gọi là nhân duyên:

1/ Do thỉnh mà nói.

2/ Do trái phạm mà chế giới.

3/ Nhân sự, mà nói pháp.

Như thứ lớp, nên biết. Luận Đối pháp v.v...: “Chỉ có sơ, nhị, trong kinh Niết-bàn chỉ có một sau”. Luận Đối pháp v.v... nói: “Nhân duyên: Nghĩa là do thưa hỏi mà nói. Lại, có nhân duyên lập ra học xứ.”

Kinh Niết-bàn chép: “Như căn bản, mà các bài kệ trong kinh y cứ, như nước Xá-vệ có một người đàn ông giăng lưới bắt chim, bắt được chim xong, lại thả. Đức Thế Tôn biết rõ nhân duyên gốc, ngọn nên nói kệ rằng:

*“Đừng khinh việc ác nhỏ,
Cho là không có hại Giọt
nước dù nhỏ nhoi,
Nhưng dần đầy chậu lớn.”*

Đây gọi là kinh Ni-đà-na. Kinh này chỉ y cứ vào việc để nói pháp, nên đều chẳng đầy đủ, chỉ có tám mươi một nghĩa lý tròn khắp.”

Về tướng thí dụ, Kinh Niết-bàn chép: “Như thí dụ đã nói trong giới luật, đó gọi là kinh A-ba-đà-na.”

Đối pháp v.v... nói: “Nghĩa là có thuyết so sánh trong các kinh, vì khiến cho nghĩa gốc được sáng sủa. Đối pháp quyển 25 chép: “Nghĩa là ở trong đây có thuyết thí dụ; Đối pháp chỉ nói rằng: “Thí dụ trong kinh, Niết-bàn chỉ nói thí dụ trong luật. Du-già nói chung thí dụ của kinh, luật, luận, đều thuộc về Du-già này.”

Về tướng bốn sự, quyển 81 chép: “Gọi là trừ bốn sinh, giảng nói các sự sở hữu của bờ mé ở trước, trừ bốn sinh của Phật, nói tất cả việc của mé trước, gọi là Bốn sự. Luận Đối Pháp chép: “Cái gọi là giảng nói sự việc tương ứng với đời trước của các đệ tử Thánh, v.v...”

Kinh Niết-bàn chép: “Như lời Phật nói, tỳ-kheo nên biết, khi ta ra đời, điều mà ta đã có thể nói, gọi là Khế kinh. Cưu-lưu-tần Phật nói là trống cam lộ. Phật Câu-na-hàm Mâu-ni nói là gương pháp. Phật Ca-diếp là nói “phân biệt “không””, đây gọi là y đế, là Đa-già. Đối pháp chỉ nói sự của đệ tử trong dĩ vãng, do đối với Bốn sinh, vì là Bồ-tát, nên chỉ nói nhân sự. Niết-bàn chỉ nói sự pháp ở dĩ vãng xa xưa.”

Du-già nói chung tất cả việc dĩ vãng xưa, hoặc người, hoặc pháp, hoặc phàm, hoặc Thánh, đều gọi Bốn sự. Về tướng Bốn sinh: Du-già quyển 25; Hiền Dương quyển sáu chép: “Nghĩa là trong đây, giảng nói về phương phần kia kia ở đời quá khứ của Đức Thế Tôn, hoặc sinh, hoặc tử, thực hành hạnh Bồ-tát, thực hành hạnh khó làm, đây gọi là Bốn sinh, nghĩa là nói thân tử, sinh sở hữu phương phần trong dĩ vãng của Đức Thế Tôn, đã thực hành hạnh Bồ-tát, tất cả hạnh khó làm, đều gọi là Bốn sinh, Đối pháp và quyển 81 chép: “Cái gọi là giảng nói sự tương ứng với bốn hạnh của Bồ-tát. Kinh Niết-bàn chép: Như Phật Thế Tôn lúc còn là Bồ-tát làm nai, làm gấu, làm thỏ, cho đến nói rộng, làm chim cánh vàng, v.v... đã có thể cảm thọ thân, đây gọi kinh Xà-đà-già. Đối pháp chỉ nói công hạnh của các Bồ-tát. Niết-bàn chỉ nói thân Bồ-tát ở dĩ vãng”.

Du-già nói chung Bồ-tát ở dĩ vãng xa xưa, hoặc thân, hoặc công hạnh, đều gọi là Bốn sinh.”

Về tướng Phương Quảng: Du-già quyển 81 chép: “Nghĩa là nói đạo Bồ-tát, như nói hạnh của bốn Bồ-tát Thất địa và một trăm bốn mươi pháp Phật không chung.

Lại nữa, pháp này vì rộng, vì nhiều, vì rất rộng lớn, vì thời gian dài xa, nên nghĩa này ý nói, thuyết minh về lý hai “không” của pháp Phật không chung với đạo Bồ-tát, bao gồm thích đáng phước tuệ tròn đầy, gọi là Phương Quảng, chỉ ở Đại thừa, không chung với Tiểu thừa. Niết-bàn gọi là kinh Tỳ-phật-lược.

Đối Pháp chép: “Cũng gọi đả phá rộng, cũng gọi là không có so sánh (vô tỷ), vì là chỗ dựa của lợi ích yên vui của hữu tình, vì giảng nói pháp rất rộng lớn, nên gọi là Phương Quảng; đả phá được các chương, gọi là phá rộng; vì không có pháp nào so sánh được, nên gọi là vô tỷ; chỉ y chỉ Đại thừa, nên gọi là Phương Quảng.”

Du-già quyển 21, Thanh văn có mười hai, tự nêu Phương Quảng. Lại, kinh Niết-bàn, quyển ba chép: “Đại thừa có chín, vì không ngăn chặn Tiểu thừa có mười hai kia nên trong Tiểu thừa cũng có Phương Quảng. Chánh pháp ở đây, gọi là Phương, cũng được; lý nhân quả gọi là tiếng phương, vì nói bốn chân lý rất chân chánh, nên bày rộng, bao gồm, gọi là Quảng, nên Tiểu thừa có.”

Pháp Hoa, Du-già v.v... chỉ nói về Đại thừa. Niết-bàn nói chung, vẫn rất là thích đáng.

Về tướng hy pháp: Hiền Dương quyển 6 chép: “Nghĩa là trong các kinh, giảng nói đức chung, không chung với tất cả chư Phật và tám chúng đệ tử. Và pháp rất sâu kín, khác lạ, đặc biệt, hơn hết, đó là hy hữu. Ý này nói: Chỉ nói công đức và sự khác lạ ít có, gọi là hy pháp.”

Kinh Niết-bàn chép: “Bồ-tát mới sinh liền bước đi bảy bước, phát ra ánh sáng sáng rực rỡ, soi khắp mười phương, khỉ vượn dâng mật; chó cổ trắng nghe pháp; Ma biến thành bò xanh đi trong bát sành, khiến cho cây đường chạm sát vào nhau mà không bị tổn thương, như Phật mới sinh, khi biết vào miếu thờ trời, liền khiến cho pho tượng trời kia đứng dậy kính lễ, gọi là việc chưa từng có. Đây là nói sự kiện đặc biệt của Phật v.v... gọi là hy pháp.

Không nói công đức và sự việc của đệ tử.”

Luận Đối Pháp chép: “Nếu nói thân Thanh văn, các Đại Bồ-tát và Như Lai, là pháp ít có, rất kỳ lạ đặc biệt, là chỉ nói pháp đặc thù, kỳ lạ của bậc Thánh, chứ không nói pháp khác, thì không mâu thuẫn nhau.”

Về tướng luận nghị: Quyển 81 chép: “Nghĩa là nghiên cứu xoay vần các kinh điển Ma-đát-ly-ca, tất cả kinh liễu nghĩa, đều gọi là Ma-

đác-lý-ca, nghĩa là ở chỗ này, Đức Thế Tôn tự phân biệt rộng pháp tướng. Lại, đệ tử Thánh đã thấy dấu đế, dựa vào pháp mà mình đã chứng, cũng không có phân biệt điên đảo thể tánh các pháp, đó cũng gọi là Ma-đát-lý-ca; Ma-đát-lý-ca cũng gọi A-tỳ-đạt-ma.”

Kinh Niết-bàn chép: “Như các kinh mà Phật, Thế Tôn đã nói, nếu y cứ vào luận nghị để phân biệt, giải thích rộng tướng mạo của pháp kia, thì gọi là kinh Ưu-bà-đề-xá.”

Hiển Dương quyển sáu, Du-già quyển 25, Đối pháp, v.v... đều nói: “Luận nghị là sao? Nghĩa là tất cả Ma-đát-lý-ca, A-tỳ-đạt-ma đều nghiên cứu rất sâu nghĩa Tố-đát-lãm, giảng nói về tông yếu của tất cả khế kinh, đó gọi là Luận nghị.”

Kinh Niết-bàn chỉ chép: “Chỉ nói về luận nghị mà Phật, Thế Tôn nói. Trong luận Hiển Dương v.v... chỉ nói về luận nghị mà đệ tử đã nói, đều nêu một thứ. Nhưng trong luận Du-già quyển 81 đã bao gồm đủ hai thứ, để thừa nhận đệ tử soạn ra kinh luận Nghị của tạng Đối pháp.

Như thế, đã nói chung tổng về tướng trạng đồng, khác của mười hai phần giáo, người học rộng rất may mắn vì không có sự buồn phiền.

Giải thích riêng về tướng này, như Du-già quyển 25, 81, Hiển Dương quyển 6; Đối pháp quyển mười một; Niết-bàn quyển mười lăm, chỗ khác đều lược, tất cả sự trái ngược, đều thuận theo hội thông xong.”

- Thứ ba, là giải thích về tên gọi chung, riêng: Trước, là giải thích tên chung; sau giải thích về tên riêng.

Tên chung: Tiên đức phiên dịch thành mười hai bộ kinh, chỉ dùng nghĩa ngôn của bộ bao gồm hai thứ:

1/ Biểu bộ.

2/ Loại bộ.

Người đời cho rằng có mười hai biểu bộ, tên kinh cũng lạm quá, vì chung, riêng khó rõ.

Nay, phiên dịch làm mười hai phần giáo. Phần là nghĩa loại, nghĩa chi, nghĩa đoạn, nghĩa giáo; như giáo trước có mười hai thứ thứ nghĩa, vì chi điều, phần, đoạn khác nhau, nên có đính kèm theo số để giải thích.

Giải thích về tên riêng: Nên thuật lại các bài tụng, tụng có thể đọc, thuyết tự trần, đối đãi duyên mà khởi pháp ít có, rộng của phương, lý. Sáu sinh này đều là y chủ thích. Thể của luận, tức bàn bạc về một danh này, chỉ là trì nghiệp thích. Nếu nói kinh của khế lý, là Y chủ thích; chủ thể khế, tức kinh, là Trì nghiệp thích. Ghi nhận sự khác nhau

của nhân quả kia; ghi nhận khác nhau là Y chủ thích.

Nếu nói ghi nhận phân biệt thức, thì gọi là ký biệt. Ký tức là biệt, là Trì nghiệp thích. Nếu nói rằng thí, nghĩa là so sánh. Dụ, nghĩa là hiểu rõ, thí của dụ hiểu rõ, là Y chủ thích.

Nếu nói thí là loại, dụ là so sánh, thì thể của thí tức là dụ, là Trì nghiệp thích.

Nếu nói là sự của đời trước, sinh của đời trước, thì gọi là Bốn sự, Bốn sinh, thuộc về Y chủ thích.

Nếu bản thể tức sự, bản thể tức sinh là Trì nghiệp thích.

Năm tên gọi này đều chung cho hai cách giải thích. nhưng mười hai này đều thêm chữ Giáo, nghĩa là giáo Khế kinh, cho đến nói rộng giáo luận nghị, đều là Trì nghiệp thích.

- Chung riêng thứ tư: Một dĩ vãng của các giáo trong đây là luận. Y cứ vào sự thật đều có tướng chung, riêng. Vì sao? Vì kinh Niết-bàn trong Khế kinh nói: “Bắt đầu từ như thế, sau cùng, đến vãng làm, tức mười hai phần, đều gọi là Khế kinh, là tướng chung.”

Du-già v.v... chép: Nghĩa là dùng văn xuôi để chấp nối, nói lược nghĩa cần nên nói, gọi là Khế kinh, là tướng riêng. Trong tướng riêng có chín, chỉ trừ hai bài tụng.

Môn Nhất hạnh này, dùng một đối với pháp khác. Thuyết đã đối đó, nghĩa là dưới, không có nói riêng. Tất cả nên biết, trong ứng tụng cũng có ký biệt, dù không có văn thừa nhận nhưng có giáo chứng, như Pháp Hoa nói: “Xá-lợi-phất, ở đời đương lai sẽ thành Phật Phổ Trí Tôn, hiệu là Hoa Quang, sẽ cứu độ vô lượng chúng sinh.”

Loại văn như thế v.v... vì ở mỗi chỗ chẳng phải một, nên trong Ứng tụng cũng có ký biệt.

Vì trùng tụng này, là nghĩa của văn xuôi ở trước, nên Ký biệt có ba:

- 1/ Ghi nhận nhân quả sống chết của đệ tử.
- 2/ Ghi nhận nghĩa sâu kín.
- 3/ Ghi nhận thành Phật.

Đây tức là ứng tụng, cũng có ghi nhận riêng thành kinh Phật. Hai Ký biệt khác nhau, tùy thuộc thích ứng với “có”, “không”. Trong Ứng tụng, nhất định không có phúng tụng, phúng tụng chẳng phải nói thẳng văn xuôi ở trước, mà chỉ dùng hai câu v.v... để nói lên những gì đáng được nói, nên trong Ứng tụng cũng có tự thuyết, như thọ ký, v.v...

Vì không có người thưa hỏi, nên có duyên khởi của lý trong Ứng

tụng. Duyên khởi có ba:

- 1/ Do thừa hỏi mà nói
- 2/ Do trái phạm, mà chế giới
- 3/ Nhân sự việc mà nói pháp.

Như trong kinh Pháp Hoa quyển một chép: “Nhất thừa xứ, vì xá-lợi-phất đã ân cần thừa hỏi đến ba lần, Đức Thế Tôn đã dùng văn xuôi nói cho nghe rồi, lại lặp lại, nên duyên khởi còn lại, tùy thuộc thích ứng “có”, “không”.”

Trong Ứng tụng, về mặt lý có thí dụ: Nhà lửa, người nghèo; dụ hóa thành v.v..., vì đều nói lặp lại, nên trong Ứng tụng, về lý, có bốn sự. Thuyết trong phẩm Tựa, Diệu Cát Tường nói: “Phật kia, sau diệt độ, kẻ lười biếng chính là ông. Pháp sư Diệu Quang ấy, chính là ta hiện nay.

Đã nói việc đời trước của các đệ tử như Văn-thù, Di-lặc, nên trong Ứng tụng cũng có Bốn sự. Lại, trong phẩm Hóa Thành Dụ, Đức Phật tụng rằng:

*Bấy giờ, Người nghe pháp
Đều ở chỗ chư Phật
Có người trụ Thanh văn
Giáo dân theo đạo Phật.
Ta ở số mười sáu
Từng cũng nói ông nghe.”*

Nên, Trong Ứng tụng, quyết định có Bốn sự. Vì nói sự Bốn sinh của Thanh văn v.v..., nên trong Ứng tụng, về lý, có Bốn sinh. Kệ trùng tụng của phẩm Thường Bất Khinh chép: “Bất Khinh ở thời đại đó, tức là ta hiện nay.”

Bấy giờ, người chấp mắc pháp trong bốn bộ chúng, nghe Bất Khinh nói: “Ông sẽ thành Phật!”, nhờ nhân duyên này, gặp vô số Phật, đã nói về việc Bốn sinh của Phật Bất Khinh, nên trong Ứng tụng cũng có Bốn sinh, mười sáu vị vương tử giống như đây, nên biết.

Trong Ứng tụng, về lý có Phương Quảng, Phẩm Phương tiện chép: “Trong cõi nước Phật mười phương, chỉ có pháp Nhất thừa, không hai, cũng không ba, trừ Phật Phương Tiện nói. Vì Nhất thừa đã là kinh sâu sắc của Phương Quảng, nên trong Ứng tụng cũng có Phương Quảng”. Lại, Giải Thâm Mật chép: “Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này, mà thuyết kệ rằng:

*Thức A-đà-na rất sâu kín.
Tất cả hạt giống như dòng chảy chảy.”*

Tức là trong Ứng tụng có Phương Quảng. Trong Ứng tụng, về lý

có hy pháp, Phẩm Hóa thành dụ chép: “Phật Đại Không Trí Thắng, ngồi đạo tràng suốt mười kiếp, Phật pháp không hiện tiền, không được thành Phật đạo.” Lại nói: “Các thế giới phương Đông, năm trăm muôn ức cõi, cung điện Phạm chói sáng, xưa chưa từng nói Đức Phật đã trải qua mười kiếp ngồi ở đạo tràng, mà vẫn chưa được thành Phật. Và, Phật đã dùng thần thông khiến cho mười phương cõi nước ấy, mỗi phương đều có năm trăm muôn ức cõi nước có ánh sáng chói lọi, là sự kỳ lạ ít có của Phật, Thế Tôn.

Trong Ứng tụng cũng có hy pháp. Trong Ứng tụng, về lý có luận nghị, như kinh Giải Thâm Mật nói ba vô tánh rồi, bấy giờ, Đức Thế Tôn vì muốn nói lại nghĩa này, nên nói bài tụng rằng:

*“Thắng nghĩa sinh nhau không có thường
Như thế, ta đều đã chỉ bày rõ.”*

Không biết mật ý này của Phật, vì hoại mất chánh đạo không thể trụ, nên trong đó lập Nhất thừa, chẳng phải tánh hữu tình không có khác nhau. Ở đây, đã nghiên cứu pháp ba vô tánh, nói là mật ý. Lại, vì tụng lại các nghĩa đã nói ở trước, nên trong Ứng tụng cũng có Luận nghị. Do đây, dù không có chánh văn chứng thành, thừa nhận trong Ứng tụng có chung, có riêng. Nhưng dùng lý để chứng, như nghĩa đã dẫn trước kia, có thể thành lập, nên tướng chung kia trong Ứng tụng có đủ mười một phần, vì tự thuyết, nên ở đây nói theo tướng chung của Tu-đa-la.

Tướng riêng: Nghĩa là không có, nếu đối với sau, thì chỉ có chín trước, trừ Khế kinh ở trước, vì phúng tụng ở sau, nên tướng riêng kia nghĩa là như các giáo thuyết.

Từ trước đến nay, đã dẫn rộng một pháp làm tỷ lệ; pháp khác chỉ sơ lược, nhưng không thể phiên dẫn, người học nên nghiên cứu chín chắn.

Trong ký biệt kia cũng có chung, riêng. Trong tướng chung, có thuyết nói: “Có năm loại là: Tự thuyết, Nhân duyên, Phương Quảng, hy Pháp, và Luận nghị. Không thấy nói ký biệt, phúng tụng, nên cũng không có nói dụ, mà vì thọ ký, cho nên Bốn sự, Bốn sinh đều nói quá khứ.

Ký biệt: Nghĩa là ghi nhận sự sinh ở vị lai, nên không nói có. Ở đây nương vào sự thọ ký sinh tử thành Phật, gọi là thọ ký.”

Có thuyết nói không như vậy, nếu thọ ký rõ ràng riêng các kinh liễu nghĩa, gọi là ký biệt ấy, nghĩa là ký biệt cũng có phúng tụng, thí dụ, Bốn sự, Bốn sinh, có chín phần sau. Trong phúng tụng chung cho có tám phần sau. Tự thuyết chung cho tướng, có đủ bảy phần sau. Nhân

duyên chung cho tướng có đủ sáu phần sau. Giáo Phương Quảng v.v..., cũng có sự đơi thỉnh, vì nhân sự nói, nên thí dụ chung cho thanh tịnh chỉ có năm phần sau; nghĩa là chỉ có ba thứ sau, không có Bốn sự, Bốn sinh; không thấy dụ thuyết, vì hai thứ này, nên tướng chung của bốn sự có ba phần sau, nhưng không có Bốn sinh. Vì thầy, trò khác nhau, nên Bốn sinh cũng có ba thứ sau.

Tướng chung của Phương Quảng có đủ hai phần sau. Tướng chung của Pháp hy chỉ có một phần sau. Ký biệt do tướng riêng của Phương Quảng kia của phần dưới, tùy thuộc đối tượng thích ứng của Phương Quảng kia, có nhiều, có ít, vì vẫn không nhất định, nên có chỗ giải thích rằng: Pháp khác không gồm thâu, gọi là tướng riêng, cũng thuận theo nghĩa để giải thích, nhưng hơi khó hiểu.

Như thế, giải thích chung các tướng chung: Khế kinh, Ký biệt, Tự thuyết, Nhân duyên, Thí dụ, Phương Quảng; hy Pháp; Luận nghị. Tám bộ này gồm thâu đủ mười hai phần còn lại, có thể ở trong đó, có đủ mười hai, nên trong Niết-bàn, từ mười hai bộ phát ra Tu-đa-la. Trong Tu-đa-la lưu xuất ra Phương Quảng; Trong Phương Quảng gồm thâu đủ mười hai. Tất cả pháp khác so sánh với ở đây, nên biết. Mười phần khác, Ứng tụng, phúng tụng, nhất định đều không có lẫn nhau; bốn sự, bốn sinh cũng không có lẫn nhau như vậy, chỉ có thể ở trong đó có mười một phần, nên có trong đây, hoặc có thể có đủ, chẳng phải chắc chắn có. Vả lại, như ký biệt chẳng phải chỗ ghi nhận, tức là không gồm thâu, cho đến luận nghị chẳng phải là chỗ nghiên cứu, tìm tòi, tức cũng không gồm thâu, tùy thuộc thích ứng, hoặc có nghĩa có thể đầy đủ, chẳng phải chắc chắn có.

- Thứ năm, là bỏ lập:

- “Vì sao chỉ lập mười hai phần giáo, không thêm, không bớt?”

Kinh Niết-bàn chép: “Người năng nghe pháp, vì đều cần nên nghe. Ba thừa nói chung, do xoay bánh xe pháp ba chu kỳ, nói chung có mười hai hạnh. Chủ thể giải thích loại giáo kia, chia ra mười hai. Lại, để phá mười hai chi, nhập mười hai xứ, cho nên nói pháp cũng chia ra mười hai. Đây là phước, lập chung.

Về phước, lập riêng: Thánh giáo như thế, vẫn xuôi, kệ tụng đối nhau làm môn, là có nói trực tiếp và chẳng nói trực tiếp. Trùng tụng, đơn tụng riêng đối nhau làm môn, nói có Ứng tụng và phúng tụng.”

Không hỏi, có hỏi, đối nhau làm môn, nói có không hỏi và với có hỏi, kinh nhân duyên có thỉnh riêng, gọi nhân thỉnh mà nói, tức là hỏi.

Phật sự chẳng phải Phật sự đối nhau làm môn. Bày tỏ việc đời trước của họ, nói có bốn sự và có bốn sinh.

Như thế, lẽ ra cũng ghi nhận, chẳng phải ghi nhận đối nhau; pháp, dụ đối nhau; rộng lược đối nhau; chưa từng đối nhau; biện luận, không biện luận đối nhau làm môn. Lại, lẽ ra cũng phải lập gốc ngọn đối nhau, nghĩa là tức Bốn sự, Bốn sinh đã nói, lẽ ra cũng phải đối lập mặt sự, mặt sinh? Việc này không nên như vậy, vì như lập xứ, phi xứ trong mười lực, căn phẩm thượng, căn phẩm hạ, sở hữu trí lực lại không đối lập với nghiệp, phi nghiệp của mình, cho đến không lập trí lực sở hữu của không lập lậu tận, bất tận.

Trong kinh cũng vậy, lại lập nói trực tiếp và không nói trực tiếp v.v... không nên lập có ghi nhận, không ghi nhận v.v..., do người tin ưa, vì thích hợp cho nên nghe. Lại, hiểu riêng, nghĩa là sự trộ hơn có thể ghi nhận, khiến cho người nghe kia nhằm chán việc ác mà hờn hờ ưa thích điều lành, nên lập kinh ký biệt; không thể ghi nhận: Vì nghĩa ưa, chán nhỏ nhen, nên không phải ghi nhận. Những người có trí do thí dụ mà được hiểu; nêu dụ thành pháp về lý vì có ích lớn, nên kinh có thí dụ, kinh không thí dụ, không có tác dụng vượt hơn riêng, chỉ vì lập chung làm Khế kinh v.v... nên đều là dụ. Như thế, cho đến kinh biện luận, không biện luận, lý giải cũng như thế. Rộng trộ hơn lược, từng kém hơn chưa từng; biện luận trộ hơn phi biện luận, vì đều chẳng phải bằng nhau, nên lược bỏ không lập.

Đây là y cứ vào Thanh văn có giáo rộng.

Đã có kinh gốc, nay lập ngọn, trong kinh Thọ Ký, đã là ngọn. Lại, pháp hiện tại v.v... sự kia có thể thấy; pháp quả vị lai sâu kín khó biết, nên lại không lập riêng, gọi là mặt sự, mặt sinh, pháp quả hiện tại biểu lộ rõ, chỉ có thể nói lên việc nhân đời trước của người kia, sao cho biết hiện quả, nghĩa chán ưa thành, nên chỉ lập bốn sự, bốn sinh kia, không lập riêng ở mặt sự, mặt sinh; hoặc kinh ký biệt cũng gọi kinh mặt sự, mặt sinh v.v..., vẫn không có lỗi.

- *Thứ sáu, là tướng các tạng gồm thâm rộng hẹp:* Đầu tiên, là dùng các tạng đối với mười hai phần, thuộc về tướng chung; sau dùng các tạng đối với tướng riêng của mười hai phần gồm thâm nhau.

Đầu tiên, là dùng các tạng đối với tướng chung của mười hai phần gồm thâm nhau, tối thắng đó có ba: Đầu tiên, là hai tạng đối nhau; kế là, ba tạng đối; sau là sáu tạng đối nhau.

Hai tạng đối nhau: Trong hai tạng đều có mười hai. Du-già quyền

21, Đức Phật vì Thanh văn, nói mười hai phần, từ đầu đến cuối đều nêu đủ. Lại, trong kinh Niết-bàn, quyển ba nói: “Người giữ gìn Đại thừa, vâng giữ chín bộ, họ tự nói chín, nghĩa là trừ nhân duyên, Thí dụ, Luận nghị, chẳng nói là Thanh văn không có chín bộ này, nên biết rằng, Thanh văn có đủ mười hai phần, không thể nói là trừ chín; ba phần còn lại, gọi là Thanh văn, vì trong tạng Thanh văn cũng có Khế kinh, Ứng tụng v.v... nên Du-già quyển 25 chép: “Trong tạng Thanh văn không có Phương Quảng, nghĩa là vì không có khen ngợi được quả Vô thượng, nên nói “không có”. Về lý, thật sự có chung”.

Kinh Pháp Hoa quyển một chép: “Tiểu thừa có chín, pháp chín bộ này của ta vì thuận theo chúng sinh cho nên nói, nhập Đại thừa làm gốc, cho nên nói kinh này, do Phật kia tự nói chín, nghĩa là trừ ký biệt, tự thuyết, Phương Quảng, vì ngăn chặn Đại thừa có đủ mười hai, cho nên biết hai tạng không ngăn chặn lẫn nhau. Do đây, nên soạn ra bốn luận chứng để phân biệt:

1/ Đại hoàn toàn chẳng phải tiểu, như kinh Pháp Hoa.

2/ Tiểu hoàn toàn chẳng phải đại, như kinh Niết-bàn.

3/ Cả hai đều không hoàn toàn, hợp cả hai phần tiểu.

4/ Cả hai đều hoàn toàn, vì hợp hai phần hoàn toàn, nên trong hai tạng đều có đủ mười hai.

Ba tạng đối nhau: Đã thừa nhận tương chung của luận nghị, duyên khởi Khế kinh, đều có mười hai phần giáo, nên đều gồm thấu nhau, như giáo lý đã dẫn rộng thành. Vì trong ba tạng, mỗi tạng đều có đủ mười hai phần, nên nghĩa của ký biệt đã có đủ ba, tùy đối tượng được ghi nhận riêng, thuộc về Tỳ-nại-da. Giới Bồ-tát v.v... đã gọi là Phương Quảng. Thuộc về Tỳ-nại-da, về lý cũng không trái. Nhân thỉnh, nhân sự, nói các lý sâu kín, nên kinh Nhân Duyên thẳng qua tạng Đối pháp.

Đã từ “Như thế, sau cùng đến vâng làm”, đều là Tu-đa-la, nên biết ba tạng đều có mười hai; sáu tạng đối: Đã nói tương chung, vì mười hai chung lẫn nhau, nên trong sáu tạng đều có mười hai, vì chánh pháp bày rộng, gọi là Phương Quảng, nên chung cho tạng Thanh văn, thọ ký sự việc sống chết của các đệ tử, thông qua Tỳ-nại-da trong Thanh văn.

Như trên là, nói chung thuộc về tương tướng, sau dùng các tạng đối với tương riêng của mười hai phần gồm thấu nhau, ở trong đó cũng có ba phần: Đầu tiên, là dùng hai đối; kế, là dùng ba đối; sau, là dùng sáu đối.

Dùng hai đối: kinh Niết-bàn quyển ba chép: “Đại thừa có chín, chỉ không có Nhân duyên, Thí dụ, và Luận nghị. Tiểu thừa đủ mười hai, vì

văn kinh không ngăn ngại, nên nói có đủ. Du-già quyển 21 nói có đủ mười hai.”

Kinh Pháp Hoa chép: “Tiểu thừa có chín, nghĩa là trừ ký biệt, tự thuyết, Phương Quảng; Đại thừa có mười hai.”

Luận Du-già quyển 38 chép: “Phần Phương Quảng chỉ cho tạng Bồ-tát; các phần khác có tạng Thanh văn; Đây là nói Đại thừa có đủ mười hai; Tiểu thừa chỉ có mười một, chỉ trừ Phương Quảng.”

Lại, luận Du-già quyển 85 chép: “Trong mười hai phần, trừ phần Phương Quảng, phần còn lại gọi Thanh văn thừa tương ứng với Khế kinh, tức phần Phương Quảng gọi riêng Đại thừa tương ứng với Khế kinh. Đây là nói Tiểu thừa có mười một, Đại thừa chỉ có Phương Quảng; bốn văn khác nhau, mỗi văn đều có ý riêng, vì trong đây đều dựa vào môn của tướng riêng. Vả lại, trong kinh Niết-bàn, y cứ vào nhân phạm, chế giới, gọi là nhân duyên. Các Đại Bồ-tát từ trước đến nay, không có phạm, không nhân chế giới, nói là không có nhân duyên, chẳng phải không có nhân thỉnh, do sự gọi là kinh Pháp Nhân Duyên.

Nói về thí dụ, mở ra căn cơ trung, hạ; vì các Đại Bồ-tát phần nhiều căn cơ nhạy bén, nên không cần thí dụ, bởi nghe pháp ấy là hiểu ngay.

Nói không cần có thí dụ, về lý, chẳng phải không có, vì các kinh Đại thừa hiện thấy phần lớn có nói dụ. Lại tánh của Đại Bồ-tát đều là căn cơ nhạy bén, nêu tông, ấy là giải, không cần gạn hỏi, mới sinh tâm tuệ, nói là không có luận nghị. Về lý, thật ra chẳng phải không có. Kinh Giải Thâm Mật, luận Du-già v.v... là Đại thừa. Kinh Minh Luận Nghị chung cho Đại thừa.

- Có người hỏi: “Đã nói Bồ-tát vì căn cơ nhạy bén nên chẳng cần luận nghị, lẽ ra không có Ứng tụng, vì không cần nói lặp lại?”

- Đáp: “Vì lợi ích cho tương lai về sau, nên cần có trùng tụng, chẳng phải Bồ-tát trước giả trùng tụng nói Niết-bàn một phen y cứ vào nghĩa riêng này, để nói trong Đại thừa không có ba phần này. Thật ra có đủ. Lại, ngài Hộ Pháp tụng trong ba tạng, phần nhiều chỉ tụng tạng Tố-đất-lãm, không tụng hai tạng còn lại, nên chỉ nói chín, là lược bỏ không có ba tạng kia. Ba tạng kia thuộc về hai tạng. Về lý, thật ra Đại thừa chẳng phải không có mười hai. Trong các Thánh giáo, đều có Đại thừa có ba tạng này. Lại, trong kinh Pháp Hoa, y cứ vào sự truyền trao, ghi nhận đệ tử sẽ được thành Phật, gọi là ký biệt. Nói là Thanh văn không có ký biệt kia, vì không cầu đại Bồ-đề, cũng như dùng vật báu để bảo cho người ngu kia biết, người ngu bèn cười! Thanh văn nghe, ghi nhận cũng giống như thế, nên nói là không có. Ghi nhận sự sinh, tử v.v... của

các đệ tử, về lý thật sự cũng có. Lại, hàng Thanh văn học rộng pháp cạn thấp. Nếu không đợi thỉnh kiêu căng, ngạo mạn, ấy là sinh, nói là không có tự thuyết, thật ra cũng có. Lại, pháp Thanh văn chỉ chứng quả tiểu, không được Vô thượng chánh đẳng Bồ-đề, về lý chẳng phải là hạnh rất cùng cực, không bao gồm thuyết rộng, nói là không có Phương Quảng, thật ra cũng có, vì chánh pháp bày rộng, nói là Phương Quảng. Lại, tông của một hội Pháp Hoa, nói là Nhất thừa, vì dẫn dắt tất cả không nhất định là cõi Thanh văn, thú hưởng về quả Phật. Loại kia trở xuống chưa nghe thọ ký cho Thanh văn kia sẽ được thành Phật. Nay, vì đã hồi tâm xong, mới được nghe, nên nói Thanh văn không có ký biệt. Phẩm phương tiện đầu tiên, biểu thị rõ pháp rất sâu kín mầu nhiệm, vì muốn cho Thanh văn khởi ý tôn trọng, nên không hỏi, không nói, phải ba lần thỉnh mới nói, nên nói Thanh văn, lược không có tự thuyết, e rằng, Thanh văn v.v... trước kia đã nghe pháp bốn đế v.v..., sinh ý Vô thượng. Nay, chứng tỏ pháp Tứ đế kia chẳng phải đại pháp Vô thượng; đại pháp Vô thượng chỉ có Đại thừa, cho nên nói Thanh văn, lược bỏ không có Phương Quảng. Pháp Hoa một phen hóa độ người không nhất định; y cứ vào một nghĩa để nói hàng Thanh văn chỉ có chín phần kia, thật ra có thể có đủ.”

Trong luận Du-già quyển 38 đồng với kinh Pháp Hoa cũng y cứ vào giáo lý của Tiểu thừa chẳng phải trội hơn, không được Bồ-đề, gọi không có Phương Quảng, có mười một bộ. Trong kinh Tiểu Thừa cũng ghi nhận sự việc sinh tử của đệ tử, rõ ràng, biểu thị rõ các pháp, mật ý cũng có ký biệt. Trong kinh Tiểu thừa cũng làm sáng tỏ tất cả pháp tướng hữu từ bi của Phật, không đợi thưa hỏi mà ấy là tự thuyết, như vì đầu tiên xoay bánh xe pháp, nên có tự thuyết, không đồng với Pháp Hoa lược không có hai pháp này.

Nói trong Đại thừa có mười hai: Trong kinh Đại thừa cũng có nhân thỉnh, nhân sự nói pháp, nên có nhân duyên.

Kinh Thắng-man chép: “Tỳ-ni: Tức học Đại thừa, nên có nhân duyên làm sáng tỏ pháp sâu kín, vì cũng có thuyết so sánh, nên có thí dụ. Pháp tướng kín đáo, sâu xa, lại vì phương sáng suốt, nên có Luận nghị, nên nói Đại thừa có đủ mười hai phần giáo.”

Lại, Du-già quyển 85 chép: “Văn đồng với quyển 38. Nhưng vì mười một phần đã là tạng Thanh văn. Đối với Đại thừa này, chỉ nói một phần Phương Quảng làm tạng Bồ-tát, thật ra, Bồ-tát có đủ mười hai phần. Lại quyển 85 nói tướng chung Phương Quảng, vì Phương Quảng gồm thâu mười hai. Lại, không giả nói mười một phần khác, gọi là tạng

Bồ-tát. Quyển 85 của tạng Thanh văn nói: “Hoặc chung, hoặc riêng đều không có Phương Quảng, nên phải dứt bỏ. Đây là bốn văn với ý khác nhau.”

Từ trên đến đây, cặp của tạng thứ nhất, thứ hai đã xong.

Do ba cặp: hai thứ của ba hữu:

1/ Trong kinh Phổ Diệu có ba, nghĩa là ba Độc giác, v.v...

2/ Ba Tố-đát-lãm, v.v...

Vì giáo Độc giác không có loại bộ riêng, nên không thể nói riêng, có sự khác nhau của mười giáo này, chỉ đồng với Thanh văn. Thanh văn, Bồ-tát trong hai tạng trước đã giải thích xong.

Hiển Dương quyển sáu, Du-già quyển hai mươi nói: “Khế kinh, Ứng tụng, ký biệt, phúng tụng, tự thuyết, thí dụ, bốn sự, bốn sinh, Phương Quảng, hy pháp. Trong mười hai phần giáo, đây là tạng Tố-đát-lãm.”

Nói nhân duyên, đây là tạng Tỳ-nại-da.

Nói luận nghị, đây là tạng A-tỳ-đạt-ma.

Một bộ nói ở đây là Tố-đát-lãm, chỉ nói một bộ là Tỳ-nại-da; chỉ nói một bộ là tạng Đối pháp.

Trong Tố-đát-lãm dù đủ mười hai, nhưng vì việc chế giới là chánh Tỳ-nại-da; giải thích câu hỏi rất sâu sắc, cũng chỉ là Đối pháp.

Lược hai bộ này chẳng phải Tố-đát-lãm. Trong Tố-đát-lãm chẳng phải không có hai bộ này. Ba thứ: Thí dụ, Bốn sự, Bốn sinh, về lý thật ra cũng đều thuộc về Tỳ-nại-da. Đối pháp nói là tạng Tỳ-nại-da. Trong luật, phần nhiều nói thí dụ v.v... là thuộc về quyển thuộc; tự tánh là chẳng trái.

Luận Hiển Dương v.v... y cứ vào tự tánh, chẳng phải thuộc về Tỳ-nại-da, nên nói ba thứ: Thí dụ, Bốn sự, Bốn sinh kia là Tố-đát-lãm.

Đối pháp y cứ vào quyển thuộc nói là Tỳ-nại-da, đều đối với một bên không trái nhau.

Từ trên đến đây, đều là đối ba tạng, vì sáu cặp là: Thuyết thứ mười một trong luận Đối pháp.

Khế kinh, Ứng tụng, ký biệt, phúng tụng, tự thuyết, là thuộc về Tố-đát-lãm trong tạng Thanh văn.

Duyên khởi, Thí dụ, Bốn sự, Bốn sinh, là tạng Tỳ-nại-da trong hai tạng này và thuộc về quyển thuộc. Một thứ nhân duyên, chính là Tỳ-nại-da; ba Thí dụ v.v... là quyển thuộc kia. Phương Quảng, hy pháp, là thuộc về Tố-đát-lãm trong tạng Bồ-tát. Phương Quảng, sâu rộng, chính là tạng Bồ-tát. Hy Pháp khó tư duy cũng là tạng Bồ-tát. Một thứ luận nghị chung thuộc về tạng A-tỳ-đạt-ma trong hai tạng.

Trong đây ý nói: Mười hai phần giáo là năm tạng trong sáu tạng, chỉ thuộc về Tố-đát-lãm của Thanh văn; bốn chung cho thuộc về Tỳ-nại-da của hai tạng; hai chỉ thuộc về Tố-đát-lãm của Bồ-tát; một chung cho A-tỳ-đạt-ma của hai tạng.

Y cứ vào Thanh văn này chỉ có mười thứ. Trong tạng Bồ-tát chỉ có bảy. Y cứ vào thật, thì năm thứ đầu cũng chung thuộc về Tố-đát-lãm của Bồ-tát, vì trong Thanh văn, đơn giản không có Phương Quảng, chỉ nói năm thứ kia, cho là thuộc về Tố-đát-lãm của Thanh văn; chẳng phải không có năm thứ kia trong Bồ-tát.

Quyển 38 chép: “Vì mười hai phần đều chung cho tạng Bồ-tát, bốn duyên khởi v.v... cũng chẳng phải không thuộc về Tố-đát-lãm trong hai tạng, vì nói tự tánh và giúp bạn là Tỳ-nại-da, lược bỏ không nói là hai Tố-đát-lãm, chỉ nói nhân trái phạm, mà chế ra giới, gọi là nhân duyên. Tự tánh của nhân duyên, thuộc về Tỳ-nại-da; quyển thuộc theo nhân duyên đó, cũng thuộc về tạng Tỳ-nại-da kia.”

Kinh Niết-bàn chép: “Bắt đầu từ: Như vậy sau cùng cho đến “vâng làm”, đều là Tu-đa-la kinh.”

Kinh Niết-bàn quyển 25 chép: “Vì mười bộ gọi là Tố-đát-lãm, nên ba thí dụ v.v... cũng Tố-đát-lãm. Nhân thỉnh, nhân sự mà nói pháp, gọi là nhân duyên, nên cũng nói là Tố-đát-lãm. Ba tướng theo này, cũng thuộc về Tỳ-nại-da. Lại, chẳng phải trong Tố-đát-lãm của tạng Tây Vực, cũng không có Phương Quảng, Hy pháp. Niết-bàn không ngăn mười hai, đều chung với Thanh văn có, nên nghĩa bày rộng của chánh pháp, cũng cùng chung. Lại, vì nói mười một là tạng Thanh văn, nên biết được Hy pháp cũng chung cho Tố-đát-lãm của Thanh văn.

Nay, vì lý cùng cực có thể được Bồ-đề, gọi là Phương Quảng, chỉ có oai thần rộng lớn của chư Phật, Bồ-tát, gọi là Hy pháp. Nói không có hai phần này trong Tố-đát-lãm của Thanh văn, về lý, thật ra đều có như trước đã nói. Lại, không có Phương Quảng, các văn đều cùng chung. Không có Hy pháp, nghĩa là thuộc về quyển thuộc, chỉ cho tạng Bồ-tát, thật ra là chung.

Luận nghị phần nhiều chỉ là Đối pháp; hoặc y cứ vào luận, v.v... mà đệ tử đã soạn, gọi là Nghị luận, nên chỉ gồm thấu ở A-tỳ-đạt-ma, về lý, thật sự cũng đi suốt qua hai Tố-đát-lãm, vì tạng Tố-đát-lãm của Bồ-tát, Thanh văn, đối với sự lựa chọn khác, văn đầu tiên lại nêu nghĩa một bên. Lại, vì hai tạng đều Tỳ-nại-da, A-tỳ-đạt-ma đối lẫn nhau với nghĩa của mười hai bộ đều có chung. Nếu theo nghĩa riêng, nghĩa chọn lựa đối nhau, thì so sánh nên biết, e rằng văn rườm rà, nên lược bớt

không thuật lại.”

Kinh Niết-bàn chép: “Từ mười hai bộ có ra Tu-đa-la; Từ Tu-đa-la lưu xuất ra Phương Quảng, đây là do lưu xuất ở chung trong riêng, bắt đầu từ: “Như vậy” sau cùng đến “vâng làm” đều là Tu-đa-la, nên từ mười hai phần phát ra Tu-đa-la. Lại, từ trong cái chung, lưu xuất ở chung, vì Phương Quảng cũng có mười hai phần, nên từ Tu-đa-la lưu xuất ra Phương Quảng. Lại, có cách giải thích rằng: “Đầu tiên từ riêng phát ra chung, sau từ chung phát ra riêng. Vì muốn nói rõ về chung, nên lưu xuất lẫn nhau. Y cứ vào chính nói tướng riêng của các văn, nên nói rằng: “Phương Quảng chỉ thuộc về Tố-đát-lãm của Bồ-tát, Nghị luận chung là A-tỳ-đạt-ma của Bồ-tát, Thanh văn; nhân duyên cũng thuộc về Tỳ-nại-da chung cho Thanh văn, Bồ-tát.

Khế kinh, Ứng tụng, Ký biệt, Phúng tụng, Tự thuyết, Hy pháp, sáu thứ này cũng thuộc về Tố-đát-lãm chung trong tạng Bồ-tát, Thanh văn. Ba thứ: Thí dụ, Bốn sự, Bốn sanh, chung là tạng Thanh văn và Bồ-tát, thuộc về hai tạng Tố-đát-lãm và Tỳ-nại-da. Thuyết mà Đối pháp đã nói, y cứ vào nghĩa riêng của Đối pháp, chẳng phải là văn trái với lý. Đây là y cứ vào phần nhiều, hoặc phần Phương Quảng cũng chung cho hai thứ.

Thuyết đã nói như thế chẳng trái với các giáo. Nếu y cứ vào thuộc về đối nhau của môn chung, dùng tạng chia ra thành ba mươi sáu bộ, vì bộ chỉ tạng cũng có ba mươi sáu.

Nếu dùng tướng riêng gồm thâu lẫn nhau làm môn, thì dùng tạng chia bộ v.v... tùy thuộc thích hợp để nói rộng. Do ba tạng này đối với Tu-đa-la trong mười hai phần đều bằng nhau, nên có rộng, hẹp lẫn nhau.

Bốn câu phân biệt có Tu-đa-la trong ba tạng, chẳng phải Tu-đa-la trong mười hai, nghĩa là Tu-đa-la tạng Ứng tụng v.v... vì y cứ vào tướng riêng trong mười hai phần; nên có Tu-đa-la trong mười hai phần, chẳng phải tạng Tu-đa-la trong ba tạng, nghĩa là Nhân duyên, Nghị luận v.v... Tu-đa-la của tướng chung, có hai đều là “phải”: Vì Tu-đa-la của tướng riêng nhập vào trong tạng, nên có hai, đều là sai lầm, nghĩa là duyên khởi v.v... tướng riêng trong mười hai, Tỳ-nại-da, v.v... riêng trong ba tạng; hoặc sách vở của ngoại đạo, ngoài ra, làm câu lẫn nhau trong tạng khác. Danh đã khác nhau, chỉ có thể có rộng, hẹp, cũng có thể làm danh, y cứ theo nghĩa, nên biết.

Từ trước đến nay, đã giải thích về nghĩa kết hợp gồm thâu nhau, là sự rộng hẹp gồm thâu nhau của mười hai phần giáo thứ sáu.

- Thứ bảy, là phân biệt hỏi đáp:

- Hỏi: “Mười hai phần giáo, vì sao văn xuôi lược nói, đầu tiên gọi là Khế kinh, không gọi là Nghị luận, cho đến nghiên cứu xoay vần, về sau, gọi là nghị luận, cho đến không gọi là Khế kinh?”

- Đáp: “Giáo kia có được tên gọi, tùy thuộc nghĩa tăng thượng lược nói xuyên suốt văn xuôi tăng thượng, chỉ gọi là Khế kinh, cho đến không gọi là luận nghị giáo v.v...”

Hỏi đáp, xoay vần, nghiên cứu, tăng thượng, chỉ gọi luận nghị, cho đến không gọi Khế kinh.

- Hỏi: “Vì sao Khế kinh là đầu tiên, cho đến Nghị luận là sau, theo thứ lớp như thế?”

- Đáp: “Đây là y cứ vào nghĩa văn, trước sau đối nhau, để nói về thứ lớp.”

Xuyên suốt văn xuôi như thế, vì lược nói nghĩa văn xuôi kia chưa rõ, nên có một cặp của Ứng tụng xuyên suốt xong. Vì trong văn xuôi kia có sự ký biệt, nên thứ lớp thọ ký khác nhau trong kệ tụng kia. Lại, vì chẳng phải tụng lại, nên thứ lớp Phúng tụng.

Đây là văn xuôi trước và kệ tụng sau. Vì có thuyết nói “chẳng có nhân”, nên thứ lớp tự nói. Vì có thuyết nói “có nhân”, nên thứ lớp duyên khởi. Văn xuôi trước kia và kệ, đã chỉ có pháp thuyết, sau có dụ thuyết, nên tiếp theo là thí dụ. Trong pháp dụ kia, có thuyết nói: “Đệ tử và ý việc đời đã qua của đệ tử và tự thân Phật, vì trước người, sau mình, nên kế là bổn sự, tiếp theo là bổn sanh.

Các pháp trước đây, về lý có giáo chánh, bất chánh; hạnh có rộng, hẹp.

Về lý có giáo bất chánh, hạnh cạn hẹp, tức như thuyết trước. Giáo chín phần gọi lý có phương chánh, vì giáo, hạnh rộng, gọi là Phương Quảng, nên kế là thuyết sau nói: “Lý, giáo đã có rộng sâu, nói sự cũng có chưa từng, nên tiếp theo là hy pháp.

Từ trên đến đây, mười một phần, chỉ thuộc về đối tượng thích nghi, phương tiện dẫn thuyết, đối với pháp tướng sâu sắc, chưa thể nghiên cứu, vì chỉ bày rõ lý sâu, vì nghiên cứu, hỏi han, tìm tòi, nên tiếp theo nghị luận, nên mười hai phần giáo, có thứ lớp như thế, cũng là lý do bỏ lập, thêm bớt.”

CHƯƠNG ĐOẠN CHƯƠNG

Nghĩa dứt chương, lược dùng mười môn để giải thích:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nêu thể.
3. Dựa vào thức để phân biệt.
4. Nương tựa đạo để phân biệt.
5. Y cứ vào quán để phân biệt.
6. Dựa vào hạnh để phân biệt.
7. Y cứ vào phẩm để phân biệt.
8. Dựa vào chương để phân biệt.
9. Phân biệt đối tượng nương tựa.
10. Phân biệt hỏi đáp.

- **Thứ nhất, giải thích tên gọi:** Chương: Nghĩa là ngăn che, trở ngại. Do chương sở tri che lấp cảnh sở tri, làm cho trí chẳng sinh. Do chương phiền não làm trở ngại Đại Niết-bàn, làm cho không thể hiện chứng. Do nghĩa che lấp, trở ngại, nên đặt tên là chương.

Đoạn, nghĩa là không nối nhau. Do đạo vô lậu, cắt đứt hạt giống, khiến cho không nối nhau, gọi là Đoạn, nhờ năng lực của đạo hữu lậu, vô lậu, hàng phục sự hiện hành của chúng, sao cho không nối nhau, cũng gọi là Đoạn.

Giải thích này tức là dùng đối tượng đoạn, gọi là đoạn; chương tức là đoạn, gọi là đoạn chương, là Trì nghiệp thích. Lại, giải thích đoạn, nghĩa là trừ hại. Do đạo vô lậu dứt trừ hạt giống của hai chương. Và, do năng lực đạo hữu lậu, vô lậu hại hai hiện hạnh, không để cho sinh khởi, gọi là Đoạn.

Giải thích này tức dùng chủ thể đoạn, gọi là đoạn; Đoạn cắt đứt chương, gọi là đoạn chương, thuộc về chủ thích.

Lại, giải thích: “Đoạn, nghĩa là thể tánh, gây trở ngại pháp chẳng sinh. Nghĩa chẳng sinh là nghĩa đoạn.”

Tánh tức là chân lý, lý là tánh đoạn, đạo là dụng đoạn, chương là đối tượng đoạn, nên Đối pháp quyển chín giải thích về ba chuyển y rằng: “Hoặc đối tượng diệt, hoặc chủ thể diệt, hoặc tánh diệt là ba chân lý chuyển y gọi là đoạn. Dứt bỏ chương, gọi là đoạn chương, cũng là Y chủ thích. Ba nghĩa đầy đủ, mới được đặt tên là Đoạn chương.

- **Thứ hai, là nêu ra thể:** Chương, là đối tượng đoạn, dùng sự hiện

hành, hạt giống, tập khí của hai chương và quả nghiệp này làm thể tánh, nên Đối pháp nói: “Thế nào là đối tượng đoạn của kiến? Nghĩa là tất cả phân biệt đã khởi kiến, nghi ô nhiễm và xứ kiến, xứ nghi, cho đến “và do kiến v.v... đã phát ra nghiệp thân, ngữ và tất cả uẩn, giới, xứ của cõi ác v.v... là đối tượng đoạn của kiến, tức là đối tượng đoạn của kiến đạo trong ba cõi ác.”

Kinh Giải Thâm Mật quyển ba chép: “Cõi ác, tạp nhiễm ngu, là đối tượng đoạn của Sơ địa.”

Luận Thành Duy Thức quyển chín chép: “Tức là các quả nghiệp v.v... của cõi ác, Niết-bàn vô dư đã là trạch diệt, nên quả nghiệp tất cả chương phiền não, đều là đối tượng đoạn.”

Kinh Giải Thâm Mật lại chép: “Hai địa dứt trừ hai thứ ngu. Hai, nghĩa là mỗi thứ ngu của cõi nghiệp.”

Duy thức giải thích: “Tức là đối tượng khởi phạm lầm ba nghiệp, nên quả nghiệp do chương sở tri phát ra, cũng đều là đối tượng đoạn.”

Trong luận Phật Địa, các pháp về nghiệp quả do hai chương phát ra hai, đều thuộc về hai chương, nên biết chấp hai chương, và quả nghiệp phiền não, tất cả hữu lậu đều là đối tượng đoạn. Nhưng, thể của đối tượng đoạn này là tự tánh của người nhiễm, nên đoạn, chẳng phải quả của nghiệp nhiễm đều lìa ràng ràng buộc, đoạn trừ.

Duy thức nói do hạt giống của hai chương này, được gọi là đối tượng đoạn xả, chẳng phải hữu lậu nhiễm, gọi là đối tượng ruộng bỏ. Thể của chủ thể đoạn chương, dùng ba trí làm thể.”

Luận Thành Duy Thức quyển mười chép: “Đạo năng chuyển vận có hai:

1) Đạo năng chế phục. Đạo này chung cho hai đạo hữu lậu, và vô lậu. Ba trí: Gia hạnh, căn bản, và hậu đắc, tùy thuộc đối tượng của các trí đó, chế phục dần, tức khắc chương kia. Ở đây, nói lên trí gia hạnh có công năng chế phục dần dần các chương; hai trí còn lại, có công năng chế phục ngay.

Do thế lực này làm cho chương kia không sinh, gọi là chế phục, chẳng phải chủ yếu sáu hạnh, nếu thu hưởng quả cùng cực, dùng phương tiện sáu hạnh tuệ, có khả năng chế phục các “hoặc”. Vì trí gia hạnh gồm thu hưởng quả cùng cực, cho nên, nếu không thu hưởng quả cùng cực, thì tu tuệ có khả năng chế phục các “hoặc”. Sáu hạnh chẳng phải trí gia hạnh. Sáu hạnh này chỉ tu tuệ, không phải tuệ văn tư.

2) Đạo năng đoạn. Nghĩa là công năng dứt hẳn các phiền não của hai chương. Đạo này chắc chắn chẳng phải là hữu lậu, và trí gia hạnh.

Vì trí hữu lậu từng tập, vì chưa dứt tướng, nên trí gia hạnh hưởng đến cầu đối tượng chứng chưa thành xong.”

Trong trí vô lậu, lược có hai thuyết:

1) Có nghĩa trí căn bản chứng lý “không”, vì không có cảnh tướng, nên năng dứt trừ phiền não, không phải trí Hậu đắc.

2) Có nghĩa trí Hậu đắc dù chẳng chứng lý “không”, nhưng không có năng lực dứt trừ phiền não mê lý, mà đối với tướng an lập, phi an lập, lại sáng suốt, rõ ràng hiện tiền, vì không có chứng đạo ngược, nên cũng có khả năng dứt hẳn phiền não mê sự.

Dẫn rộng Du-già, như kia đã thành lập.

Do lý thú này, nên tất cả kiến “hoặc” và tu đạo dứt trừ phiền não mê lý, chỉ trí căn bản đoạn, vì thân chứng lý, nên tu đoạn khác phiền não mê sự; chung cho hai trí đoạn. Đây là ở Nhị thừa, chẳng phải địa vị Bồ-tát, bởi trong nhân Bồ-tát vì không dứt phiền não, “hoặc” mê sự, vì trong tâm Kim cương với chướng sở tri, nhất thời đoạn dứt. Lại, trong chướng sở tri cũng có người mê sự mà chẳng phải chấp. Bồ-tát Thập Địa, Hậu đắc cũng đoạn trừ.

Mặc dù có hai cách giải thích, nhưng cách giải thích sau là vượt hơn, nên đạo năng dứt chướng suốt qua ba trí, chỉ tu chẳng phải văn, tư, chung cho hữu lậu, vô lậu. Đây là nói bốn đạo trong định, hàng phục các phiền não. Không như vậy thì lắng nghe, suy nghĩ cũng chế phục được ba tánh năng đoạn, tức dùng hai “không” để làm sáng tỏ chân như làm thể. Nếu thuận theo đạo kia tạm mượn trạch diệt làm thể thì ba thừa đều được trạch diệt này. Nếu không như vậy, thì lẽ ra không có giải thoát.”

- Thứ ba, là y cứ vào thức phân biệt: Trong đó có ba:

1) Đối tượng đoạn ở thức nào?

- “Đối tượng đoạn của Tát-bà-đa suốt qua sáu thức. Đối tượng đoạn của Độc tử bộ chỉ ở thức thứ sáu, vì năm thức không có ô nhiễm.”

Đối tượng đoạn của Đại thừa, là dứt trừ chướng sở tri của an tuệ. Thứ bảy, ở chướng bảy phiền não khác, trừ thứ tám, chấp ở thức khác, tức khác nhau.

Luận sư Hộ Pháp nói: “Hai chướng đều chung cho chấp bảy thức trước, tức sai biệt Nghiệp do chướng phát ra, chỉ có sáu thức trước. Thức thứ bảy tự không phải tánh nghiệp, không thể phát ra nghiệp, quả ở bảy thức khác, chẳng phải thức thứ bảy, vì chẳng phải do người khác sinh. Đây là nói dị thực tăng thượng, thể của nghiệp sử dụng sinh, chẳng phải

quả đẳng lưu.

2) Nếu đạo này đoạn được, thì Tát-bà-đa chỉ có thức thứ sáu. Tọa Tâm nói: “Khi lia đục và lui sụt, nên biết ở ý thức”. Câu-xá v.v... đồng với bốn bộ của Đại chúng... và Hóa địa bộ nói: “Sáu thức đều có thể dứt chướng cho đạo, nói là thân năm thức có lia nhiễm”.

Độc Tử bộ chép: “Chỉ có thức thứ sáu nói thân năm thức chỉ là vô ký, không có nhiễm, vì không có lia nhiễm.”

Các Sư luận Thành Thật nói: “Chẳng phải sáu thức, thức là vô ký, chỉ dựa vào tâm hành sau cuối thứ tư. Với trí tuệ chánh đoạn, Đại thừa chỉ ở ý thức thứ sáu; hoặc chể phục, hoặc đoạn, vì chẳng phải ở thức khác, nên lui sụt và lia đục.”

Du-già quyển một chép: “Vì nghiệp không chung thức sáu, nên thức khác không thể. Vì trí bình đẳng khởi do người khác dẫn sinh, nên nói “chẳng phải”.”

3) Nếu là tánh năng đoạn thì chỉ có thức thứ chín, vì chân tánh thức, nên chẳng phải nương thức khác.

- **Thứ tư, y cứ vào đạo để phân biệt:** Nghĩa là đạo gia hạnh, đạo vô gián, đạo giải thoát, đạo Thắng tấn.

Gia hạnh: Thêm hạnh công dụng, ưa thích cầu đạo đoạn. Vô gián: Không còn ngăn cách, chính là công năng dứt “hoặc”. Giải thoát là chứng giải thoát vô vi. Thắng tiến còn tu các thắng đạo khác.

Bốn đạo này đều có cả hữu lậu, vô lậu.

- “Đạo nào có khả năng đoạn “hoặc”?”

- “Luận Thành Duy Thức quyển mười chép: “Căn cơ Nhị thừa chậm lụt, khi đoạn dần chướng, tất nhiên, đều khởi riêng vô gián, giải thoát, gia hạnh, thắng tấn, hoặc riêng, hoặc chung. Văn này ý nói: Gia hạnh thú hưởng đoạn, Thắng Tấn tiến tu không dứt phiền não. Vô gián, giải thoát vì chậm lụt, nên không thể khởi đạo này, tức là hành tướng riêng của ba đạo, nên đều khởi riêng”.”

Quyển chín chép: “Đoạn “hoặc”, chứng “diệt”, vì tâm trông mong khác, hai đạo trở thành khác. Trong đạo giải thoát vì bỏ tánh thô nặng của phẩm kia, nên vô gián giải thoát đều là đạo năng đoạn, vô gián đoạn phiền não giải thoát xả thô nặng, tức hai thời gian khởi hai thứ đạo. Nếu nói suông thì khi sáu hành là bốn đạo. Ba: Khổ, thô, chướng, tùy thuộc một là đạo vô gián, tịnh diệu lia ba, tùy thuộc một là đạo giải thoát. Gia hạnh, Thắng tấn đồng với chung, riêng ở trước. Đạo vô lậu, vô gián, giải thoát của Nhị thừa vẫn còn riêng, hướng chi là sáu hành

hữu lậu, vô gián, giải thoát mà không riêng. Tuy nhiên, luận Đối pháp quyển chín chép: “Phẩm sau sở hữu gia hạnh, vô gián, giải thoát đều là thắng tấn của phẩm trước”.

- “Vì sao Duy thức nói rằng: “Thắng tấn hoặc riêng, Duy thức y cứ vào tu riêng hành tướng ngữ?”

- “Đối pháp y cứ vào đạo lý, tiến tới ngữ trước, không trái nhau. Nếu y cứ vào nghĩa này, thì sẽ tu riêng hành tướng đạo gia hạnh v.v...”, như Thành Duy Thức nói hoặc chung, hoặc riêng, nếu giải thích về đạo lý thì sẽ có khả năng dẫn phát đến sau, gọi là gia hạnh. Giải thoát của phẩm trước cũng là gia hạnh sau.”

Duy thức lại nói: “Căn cơ nhạy bén của Bồ-tát dứt trừ dần dần vị chướng, không phải chủ yếu khởi riêng vô gián, giải thoát, vì sát-na, sát-na năng đoạn chướng nên bốn thứ như gia hạnh v.v... sát-na, sát-na trước sau đối nhau đều chấp nhận có đủ. Đây là dựa vào Bồ-tát, vì căn cơ nhạy bén, nên hành tướng của mỗi niệm đều có thể đầy đủ, không đồng với ba thừa.”

- “Không như vậy, thì đâu có khác đạo lý Nhị thừa?”

- “Y cứ vào thuyết này đã nói tất cả Nhị thừa và đạo hữu lậu, vô lậu của phàm phu khác, đều chỉ có vô gián y cứ vào đoạn trừ chế phục “hoặc”. Trong đạo giải thoát, đoạn trừ, chế phục thô nặng, gia hạnh, thắng tấn đều không nói có khả năng.

Căn cơ nhạy bén của Bồ-tát, với bốn đạo hữu lậu, vô lậu đều có khả năng hoặc chế phục, hoặc đoạn trừ. Chế phục chỉ làm chướng thế; đoạn cũng chung cho nghiệp quả; hoặc cả hai đều chung, đoạn tất nhiên chứng chân; chế phục chưa hẳn như vậy. Bồ-tát hàng phục chướng, chứng chân cũng chế phục. Nhị thừa, phàm phu, v.v... chưa hẳn có thể như vậy, nhưng có khác nhau, bốn đạo hữu lậu lúc khởi đầu tiên. Có nghĩa: “Ba tuệ đều cùng là gia hạnh vì tu tuệ là gần, nên Đối pháp nói: “Đạo gia hạnh cũng chế phục “hoặc”. Thắng giải của tướng liễu cũng chưa dứt “hoặc”, xa lìa mới đoạn.”

Có nghĩa: “Đầu tiên, dùng văn, tư làm đạo gia hạnh; Sau khi nhập tu, tức đạo vô gián vì năng chế phục “hoặc”.”

Đối pháp v.v... nói: “Hai thứ tác ý: liễu Tướng và thắng giải, không chế phục “hoặc”: Y cứ vào đoạn ba phẩm đầu, vì cũng chưa hết “hoặc”, nên nói xa lìa đoạn. Y cứ vào sự thật, sự chiết phục đầu tiên, nếu vì quán đế khi nhập kiến đạo, thì trí của sáu hạnh trước kia không khuất phục, vì không ưa chán, nên gia hạnh có thể khuất phục, nghĩa là vì vô gián vô lậu, nên trong đạo hữu lậu, không có chiết phục, thành thử

chưa làm vị chánh. Thời gian sau, cũng chung cho tu gia hạnh tuệ. Khi đạo vô lậu khởi đầu tiên, tất nhiên hữu lậu tu tuệ là đạo gia hạnh, đầu tiên được vô lậu tức là đoạn “hoặc”, thời gian sau, cũng là gia hạnh vô lậu, nhưng trí gia hạnh tự có bốn đạo. Trong bốn đạo, vì tự đi suốt qua ba trí, nên trên Bát địa dù không có trí gia hạnh, nhưng vẫn có bốn đạo, như thường phân biệt.”

- Thứ năm, y vào quán để phân biệt: Quán có mười thứ:

- 1) Duy thức
- 2) Hai “không”
- 3) Ba tuệ
- 4) Ba trí
- 5) Bốn niệm xứ
- 6) Năm nhãn
- 7) Sáu hiện quán
- 8) Bảy tác ý
- 9) Bảy chi giác
- 10) Tám Thánh đạo.

1) Duy thức đoạn chướng xong, như trước đã giải thích.

2) Hai không: Quán nhân không, chỉ dứt chướng phiền não, và quả nghiệp, không dứt bỏ tập khí (thói quen), vì quán thô. Nhưng nói rằng, đạo giải thoát dứt thô nặng, nghĩa là tóm tắt có hai cách giải thích:

1/ Y cứ theo Bồ-tát, không phải nói Nhị thừa.

2/ Thô nặng có hai:

- a) Thô.
- b) Tế.

Nay, không dứt thô tế: Vì dứt trừ được, nên nhập Nhị thiên, gọi là đoạn thô nặng của khổ căn. Vì Nhị thừa không đoạn tế, nên nói là không đoạn.

Quán pháp không có ba thời gian: Pháp đầu tiên, sau, song quán có thể dứt hai chướng: Hoặc nghiệp và quả. Tất cả tập khí, cõi ác, người, trời, tùy nên dứt hẳn.

Trong quán “pháp không”, chỉ đoạn hạt giống, hiện hành của sở tri chướng và sở hữu thô, nặng trong hai chướng, tùy thuộc phẩm loại thô tế của sở tri chướng, đều có thể dứt trừ. Nghĩa là Thập Địa tu đạo pháp không, quán tế, tất nhiên, vì kèm “nhân không”, cho nên song đoạn.

3) Ba tuệ: Nếu nói về hàng phục, đoạn trừ, ba tuệ đều có khả

năng; năng lực của thế chiết phục, chung cho văn, tư kia, chẳng phải chánh quán hàng phục. Khi chánh quán hàng phục. Tức là bốn đạo chỉ ở tu tuệ. Nhưng đối với phần thô cõi Dục, kèm giữ tâm, cũng hàng phục phiền não. Ở vị văn, tư, nếu năng đoạn đoạn, thì chỉ là tu tuệ.

Nhiếp luận nói là: “Vị trí chỉ quán xuất thế, nên kinh Thập Địa chép: “Bồ-tát Bát địa đều có khả năng suy nghĩ, khả năng gìn giữ.”

Thiên Thân giải thích: “Tức là ba tuệ, vì nói nghĩa chân, tục đi đôi, nên có khả năng, đâu ngại gì văn, tư cũng có khả năng đoạn trừ, hàng phục, người khác không thể. Đây là ở địa trên, chẳng phải là cõi Dục.

4) Ba trí: Sự hàng phục chung cho ba trí; đoạn chẳng phải gia hạnh, dần dần, tức khác khác nhau, như trước đã giải thích.

Luận Phật Tánh chép: “Trí vô phân biệt tiêu diệt “hoặc” hiện tại, gọi là Tận trí. Trí Hậu đắc tiêu diệt “hoặc” vị lai, gọi trí Vô sinh. Đây là y cứ vào thời điểm dứt trừ mê lý, mê sự, vị lớn của đầu tiên, sau, phán quyết hai trí này, giải thích về hai trí thật đều cùng tận vô sinh. Lại, không phải điển cứ, không cần hòa hợp.”

5) Bốn niệm xứ: Mặc dù Đại thừa không tạo ra hành tướng của niệm, xứ, nhưng về đạo lý thì thuộc về pháp niệm xứ, “duyên” chung niệm xứ, chẳng phải tướng riêng. “Duyên” chung pháp quán, có công năng đoạn trừ các “hoặc”, vì các văn đều đồng, nên quán “không” vô ngã đã có “duyên chung, vì thế nên không trái nhau. Nếu không như vậy, chỉ có khổ, trở thành trái nhau.”

6) Năm nhẫn. Nghĩa là phục nhẫn, cho đến tịch diệt nhẫn. Phục nhẫn không đoạn, chỉ năng chế phục chướng chung cho đoạn, chế phục khác, sức phần thế của chân vô lậu đoạn chế phục. Tuy nhiên, trong tính lặng (Niết-bàn) dù cũng có Phật, nhưng chẳng phải thuộc về đoạn này. Vị đạo của Bồ-tát Thập Địa đã tăng trưởng, chung cho dứt trừ, chế phục; hiện quán của Thất địa, lúc địa tư duy hiện quán, chỉ hàng phục, không khả năng dứt trừ. Vì cõi Dục, nên bên tín, trí, đế, giới, chung cho hàng phục, dứt trừ. Chánh đoạn, giúp cho đoạn đều cho tên gọi là đoạn, vì tín chung cho bên vô lậu đoạn sự “hoặc”. Nếu so sánh với bên của luận Đối pháp, thì chỉ có trí thế tục, tức không thể đoạn. Nay nhận lấy Du-già làm chánh quán cuối cùng, vì chẳng phải trước kia đã đoạn, nên tác ý của Bát địa, Thất địa:

- 1/ Rõ tướng
- 2/ Thắng giải
- 3/ Xa lìa

- 4/ Gồm thân ưa thích
- 5/ Quán sát
- 6/ Rốt ráo gia hạnh
- 7/ Quả của gia hạnh cuối cùng.

Nếu y cứ theo Đối pháp và Du-già thì khác nhau. Chính là bảy chi giác, mười là tám Thánh đạo.

- Thứ sáu, y cứ vào hạnh để phân biệt: Hạnh có ba thứ:

- 1. Không, Vô tướng, Vô nguyện hạnh.
- 2. Sáu hạnh như khổ thô, v.v...
- 3. Bốn đế mười sáu hạnh.

1. Không, Vô tướng, Vô nguyện hạnh: Nếu chế phục, thì đều đi chung. Hiển Dương quyển hai chép: “Nếu chỉ nói “không”, vô tướng, vô nguyện thì sẽ chung cho định và tán. Văn, tư, tu tuệ hữu lậu, vô lậu. Nếu nói Tam-ma-địa không, vô tướng, vô nguyện thì chỉ là định chẳng phải tán, chỉ tu không phải văn, tư, chung cho hữu lậu, vô lậu. Nếu nói môn giải thoát: Không, vô tướng, vô nguyện, thì chỉ tu vô lậu, chỉ thuộc về định; nên biết rằng, ba môn đều có công năng chiết phục “hoặc”, nhưng khuất phục thích đáng “Hoặc” thì chỉ do “hạnh không”.

Y cứ vào môn hai “không” nhập vị Đại thừa, quán lý bốn đế, vì nhập địa vị Nhị thừa, nên chung cho ba hạnh. Địa vị này là ở bốn gia hạnh lành. Nếu chánh đoạn, thì ở các văn trong Đại thừa nói khác: Hoặc nói hai hạnh trong mười sáu hạnh là “không”. Mười hạnh là vô nguyện, vì hữu vi; bốn hạnh là vô tướng, vì vô vi.”

Có thuyết nói: ““Không”, như trước, sáu hạnh là vô nguyện, vì hữu lậu. tám hạnh là vô tướng, vì vô lậu.”

Có thuyết nói: ““Không”, như trước; sáu hạnh là vô nguyện, bốn hạnh là vô tướng. Đạo bốn chẳng phải ba môn, vì chẳng phải khổ đế, nên chẳng phải “không”, vì chẳng phải hữu lậu, nên không phải vô nguyện; vì chẳng phải vô vi, nên chẳng phải vô tướng.”

Hiển Dương quyển hai nói: ““Không” hai, vô nguyện sáu; vô tướng bốn, đồng với bốn đạo trước chung cho ba. Vì đạo năng tạo ra ba môn, nên tùy thuộc ba môn.”

Có thuyết nói: “Hạnh “không” chung cho mười sáu, vô nguyện, vô tướng, tùy thuộc thích ứng đồng với trước.”

Có thuyết nói: ““Không” chẳng phải “duyên” đế, vì quán đối tượng chấp; hai môn còn lại tùy thuộc thích ứng, quán ở bốn đế, vì thể của hai tánh không quyết định.”

Có thuyết nói: “Ba môn đều chung cho mười sáu. Đối với nghĩa quán của chánh trí, chia làm ba môn, vì nghĩa chia ra mười sáu, nên trong năm pháp của luận Du-già chép: “Nếu nói theo môn giải thoát thì sẽ thuộc về chánh trí xuất thế. Lại, Thành Duy Thức quyển tám chép: “Ba môn, ba tánh, về lý, thật sự đều chung, tức đối với chân lý, khởi đủ ba môn”. Vì ba môn nên biết, đều chung cho mười sáu, vì phần nghĩa lý ở trong chân quán. Nếu dùng hạnh riêng thì phần nhiều chỉ dùng môn “không” để dứt “hoặc”.”

2. Vì ngã không là “duyên” chung với “không”, chẳng có hạnh “không” riêng. Hạnh “không” riêng, nghĩa là vì chỉ khổ đế. Về nghĩa ba môn, như đã nói ở chỗ riêng, tùy thuộc thích ứng, gồm thâm đạo lý đoạn trừ, hàng phục trong hai chánh thể, Hậu đắc, không có ngăn ngại.

Sáu hạnh như hai khổ v.v...: Nghĩa là sáu hạnh này chỉ ở địa vị phương tiện hữu lậu, quán chướng thô của khổ địa ở dưới, tùy thuộc một là đạo Vô gián, quán tinh, diệu, ly ở trên, tùy thuộc một là đạo giải thoát, chỉ hàng phục “hoặc” chẳng phải chủ thể dứt chung cho phàm và Thánh, nghĩa là đối với Nhị thừa chẳng phải Bồ-tát. Bồ-tát Thập địa không ưa địa trên, chán địa dưới, vì sự thọ sinh nên Bốn Địa Phần nói: “Ở kiếp sơ, vị tư lương đầu tiên Bồ-tát cũng dùng sáu hạnh, nhưng vì người tu lâu đã không dứt trừ phiền não mà vì sinh lên cõi trên, nên không dùng làm vượt hơn”. Nhưng luận Du-già quyển 69 chép: “Bậc Thánh không dùng sáu hạnh, dựa vào nhiều phần để nói, về lý, thật sự cũng dùng ba mươi sáu hạnh, cũng chỉ hàng phục chẳng phải đoạn, khi nhập chân quán chẳng phải mười sáu hành tướng, vì kiến đạo. Vì tu phương tiện trong đạo gia hạnh, nên không phải quán chánh chân. Bồ-tát gồm khởi dụng chân chánh của Nhị thừa, chỉ có người vô lậu, chẳng phải người phàm mà được”. Tuy nhiên, luận Phật Tánh chép: “Thanh văn, người căn cơ nhạy bén, hạnh vô ngã bậc nhất của khổ pháp nhãn, đoạn trừ chung tám mươi tám kiết địa dưới của bốn chân đế thuộc ba cõi. Thanh văn căn cơ chậm lụt đủ mười sáu hạnh. Đoạn riêng tám mươi tám kiết trong địa dưới, do bốn chân đế của ba cõi. Vả lại, chia ra căn cơ nhạy bén, chậm lụt của địa trên, địa dưới, cho nên khác. Đây chẳng phải là dụng đáng chứng của Đại thừa, không cần hòa hợp.”

Bộ Độc tử kia có mười ba tâm, khổ đế có ba:

1/ Khổ pháp nhãn, quán nổi khổ cõi Dục.

2/ Khổ pháp kiến, trùng quán nổi khổ cõi Dục, xem xét hết, chưa hết.

3/ Khổ loại trí: Hợp quán hai cõi trên, vì không có nổi khổ sau,

nên không cần quán lặp lại.

Vì bốn đế đều có ba, nên thành mười hai. Mười hai tâm trước, gọi là hạnh, hưởng, tâm thứ mười ba, gọi là trụ quả, chẳng phải tông này, nên không cần phân biệt.

- Thứ bảy, là dựa vào phẩm phân biệt: người xưa nói:

Có người nói: “Không có phẩm nào dùng vọng của thân hình chân thật, không có vọng nào để đoạn, không nói có phẩm.”

Có thuyết nói: “Ba kiếp niệm niệm dứt chướng, vì niệm niệm được trí, nên Pháp sư Cổ Cơ nói: “Chín phẩm Thánh đạo đoạn cũng chín phẩm. Nay, không phải như vậy. Trong bảy thức có chướng phiền não, có chướng sở tri. Trong chướng phiền não trừ thức thứ bảy. Sáu thức còn lại ở chín địa ba cõi, mỗi địa đều có chín phẩm thành tám mươi một. Chín phẩm mười hoặc của kiến đạo, chắc chắn như vậy, vì thô, tế khác nhau nên đều sinh sáu “hoặc”, đoạn dứt thì khác nhau. Thân kiến, biên kiến và tương ưng này, chỉ phẩm thứ chín. Nói theo Cửu địa thì chỉ có chín phẩm; Sân chỉ có chín phẩm của một địa, ngoài ra, tám mươi một phẩm độc đầu tham, mạn, si v.v..., mỗi địa đều có chín. Chín địa phiền não chướng trong thức thứ bảy cũng có hai thuyết. Có nghĩa: Chín địa chỉ đồng với phẩm loại thứ chín của phi tướng. Nhưng trong đó tự loại có chín, như tà kiến tăng thượng, kẻ năng dứt điều lành, cũng có chín phẩm, loại kia cũng như thế, vì chỉ đồng với phẩm thứ chín của Phi tướng, chỉ chướng ngại vô học. Kim cương bắt đầu dứt trừ chướng, vì có chín phẩm, vì thế có thêm bớt, nên thành chủ thể huân tập.”

Có nghĩa: Chín địa đều có một phẩm, phần tế ấy thành tám mươi một phẩm. Vì thế lực đối tượng chướng đều đồng với “hoặc” phẩm hạ hạ của phi tướng, nên tâm Kim cương đoạn tức khắc cùng một lúc.

Do đây, nói số phẩm phiền não đã đoạn trừ xong, nên phân biệt rằng: “Phân biệt chín phẩm trong sáu thức trước, ba thừa đều chắc chắn chỉ một phẩm đoạn, nghĩa là kiến đạo của nhất tâm.”

Có thuyết nói: “Hai phẩm đoạn, nghĩa là kiến đạo của ba tâm, chỉ chánh đoạn vô lậu không có chế phục, đoạn trừ, vì các đạo hữu lậu không hàng phục kiến hoặc.”

Luận Du-già chép: “Đạo thế gian chỉ có thể hàng phục, dứt trừ phiền não cấu sinh, nhưng không thể chiết phục phiền não phân biệt, Tát-ca-da kiến cấu sinh kia gần gũi kiêu, mạn.

Đây là y cứ vào sáu hạnh, chẳng phải trí gia hạnh, vì sáu hạnh kia có khả năng hàng phục. Sự phân biệt hiện hạnh trước kia của địa Bồ-

tát cũng chế phục không khởi, chẳng phải sáu hạnh này, vì thế lực của quán Duy thức v.v... không hiện hành, nên phân biệt phiền não và tập khí, trong sáu thức mặc dù cũng chín phẩm, nhưng vẫn nhất định một phẩm, hoặc hai phẩm đoạn.”

- “Chín phẩm trong hai phẩm đoạn là phẩm nào?”

- Là phẩm đoạn trước, phẩm đoạn sau, như luận Du-già quyển chín chép: “Khu vực phẩm hạ, chủ yếu nói phiền não câu sinh trong sáu thức kia, trừ tập khí kia dù có chín phẩm, nhưng đoạn trừ thì khác nhau.”

Tuy nhiên kia lược có bốn loại:

1. Tám mươi một phẩm loại đoạn trừ riêng, đây là y cứ vào người Nhị thừa đoạn dần và phạm phu dị sinh đoạn, nhưng thân kiến, biên kiến v.v... sẽ đoạn khi phẩm thứ chín, phiền não khác đều do chín phẩm đoạn.

2. Tùy thuộc vị phạm kia đã chế phục nhiều ít; về sau nhập kiến đế, kiến đạo đều đoạn. Không hàng phục, thì không đoạn vì chia ra số phẩm. Nhập kiến đạo về sau, ấy là thứ lớp đoạn.

3. Chín địa hợp thành chín phẩm đoạn, như quả Dự lưu gộp lại tất cả phiền não của chín địa ba cõi, cộng chung thành chín phẩm đoạn, được quả vô học, vì siêu việt ngay.

4. Chín địa ba cõi, hợp thành một phẩm đoạn, là giai vị đoạn của Đại thừa trong tâm Kim cương, vì không đoạn “hoặc” trong nhân của mười địa, nhưng phiền não câu sinh trong sáu thức, tất cả tập khí, dù có chín phẩm, nhưng mười địa đều đoạn dần chín phẩm này, vì chướng mười địa, nên đồng loại với phẩm sở tri chướng. Trong thức thứ bảy, nếu nói chín phẩm, hoặc nói một phẩm đều một phẩm đoạn, chủ yếu tâm Kim cương ba thừa, một sát-na đoạn liền chướng vô học, tập khí cũng vậy. Sở tri chướng kia đoạn, thì không như vậy. Phân biệt sở tri chướng và tập khí trong sáu thức dù có chín phẩm, nhưng có thuyết nói là chắc chắn một phẩm đoạn, vì kiến đạo của nhất tâm. Có thuyết nói: “Hai phẩm đoạn, vì kiến đạo của ba tâm, nên chẳng phải đối tượng chế phục của sáu hạnh đồng với phiền não. Câu sinh sở tri chướng và tập khí trong sáu thức kia, cũng có tám mươi một phẩm của chín địa, nếu người hiện hành chung với phiền não, cũng có thể nói chế phục. Thế lực của người khác không hiện hành, không đều sinh chung, dù có chín phẩm, nhưng đều chẳng phải đối tượng chế phục của sáu hạnh, vì chướng ngại lý. Trí gia hạnh kia tức chủ thể chế phục là mười phẩm đoạn, vì mười địa đoạn, nên không chia ra thô tế, trước sau, nói là đoạn;

không bỏ đoạn tế của Sơ địa; đoạn thô của Nhị địa. Sơ địa đoạn Hữu đảnh, Nhị địa đoạn côi Dục, chỉ tùy thuộc chương, vì trí của địa này tức là đoạn chương, nên chẳng có trước, sau.

Trong thức thứ bảy kia, sở tri chương và tập khí dù nói là có chín phẩm, hoặc nói không có phẩm, nhưng vẫn một phẩm đoạn, vì trong tâm Kim cương mới đoạn hẳn. Vì đây là nói đoạn phiền não, nên không nói là đoạn hiện hành v.v... kia, dù luận Vô Tướng nói: thứ hai là chấp thức chung cho phiền não da thịt, đối tượng đoạn của kiến, tu. Nhưng vẫn kia đã lầm, không thể áp dụng theo.”

Kinh Nhân Vương chép: “Ba địa trước đoạn sắc phiền não của ba cõi; Tứ, Ngũ, Lục địa đoạn tâm phiền não của ba cõi; Thất, Bát, Cửu địa đoạn sắc tập phiền não ba cõi; Thập địa và Phật địa đoạn tâm tập phiền não ba cõi; sắc thô, tâm tế sinh ra “hoặc” cũng vậy.”

Vì sự khác nhau giữa tầng cấp của năm nhãn riêng, nên nói đoạn phiền não chẳng có loại riêng, cũng không trái nhau.

- Thứ tám, là y cứ vào chương để phân biệt: trong đó có chín:

1. Hai chương: Người Nhị thừa đoạn trừ hạt giống, hiện hành của chương phiền não hết, tập khí không hết, cũng có thể dứt hẳn phần nhỏ chương sở tri, nhưng có khác nhau, dần dần sơ quả chỉ đoạn trừ phiền não phân biệt của ba cõi, dần dần quả Nhất lai cũng gồm sáu phẩm tu đạo côi Dục, dần dần, người Bất hoàn tất nhiên đoạn dục, tu chín phẩm, người khác đến Hữu đảnh, chín địa không nhất định. Sự siêu việt kia, so sánh không nhất định. Sơ quả siêu việt “hoặc” côi Dục và tu năm phẩm. Nhất lai siêu việt “hoặc” côi Dục và tu tám phẩm. Bất hoàn siêu việt chỉ trừ Phi tướng tu chín hữu. Dự lưu siêu việt và Phi tướng tu đều có thể đoạn trừ chứng đắc hai quả. Hữu đảnh, đạo Vô gián thứ chín vẫn gọi là Dự lưu. A-la-hán, Độc giác có khả năng đoạn trừ chương tất cả kiến, tu trong ba cõi. Bồ-tát có khả năng đoạn trừ tất cả, ba thừa đều có khả năng hàng phục hiện hạnh hai chương, nhờ hàng phục mà được định v.v... Nhưng Bồ-tát hàng phục mà được định, được quả, y cứ vào phần vị giải thoát, đều như thường đã giải thích.

2. Ba chương phân biệt. Ba thí có ba:

a. Bì, da, xương.

b. Phiền não hại bạn, phiền não yếu kém, phiền não vi tế. Hai môn trên đây, như chương Duy thức có giải thích.

c. Hoặc, nghiệp, khổ, tất cả hai chương phân biệt, đã phát ra nghiệp, và khổ v.v..., đối tượng đoạn trừ của kiến đạo.

Như trước đã giải thích, văn Đối pháp nói, nỗi khổ của nghiệp câu sinh, tất cả hai chương, tùy thuộc ở đối trị vĩnh viễn, còn tâm kim cương, thì nghiệp khổ phiền não không bao giờ hiện hành.

- “Ở địa nào, phần đoạn không sinh ở Bát địa; Biến dịch không sinh ở Phật địa?”

Đây là y cứ vào nghĩa chung. Nếu biệt nghiệp đoạn, thì sẽ có bốn thứ nghiệp như đen đen v.v... đoạn, như sở thích của luận Du-già quyển 9, thì nghiệp quả trong chương sở tri v.v... đoạn, đoạn ở mười địa, phần phần đoạn dần, chương ngại nghiệp quả; vì hai đạo vô gián, giải thoát khác nhau, nên hàng phục ở Bát địa.

3. Ba bốn chương phân biệt có hai:

a. Nghĩa là Xiển-đề không tin v.v..., như cách giải thích trong chương Duy thức.

b. Lại có bốn, chỉ có hai chương vô minh:

1/ Không chung

2/ Tương ứng

3/ Trói buộc

4/ Phiền não

Không chung có ba:

a/ Không chung hiện hành riêng: Tùy miên chỉ ở kiến đạo mới đoạn; Trụ thứ tư trong mười trụ, sinh quý trụ đã hàng phục triền (ràng buộc).

b/ Tương ứng không chung: Phẩm v.v... đều có vô minh, chung cho phân biệt, câu sinh triền và tùy miên. Vị hàng phục, đoạn trừ, thứ lớp như trên đã nói.

c/ Hằng hành không chung: Nghĩa là thức thứ bảy đều có: Chỉ vô lậu đoạn, chẳng phải hữu lậu hàng phục, khi nhập quán vô lậu, cũng gọi là khuất phục, vì không khởi triền, nên phiền não Kim cương đoạn. Ba phiền não còn lại, so sánh với cách giải thích phiền não chương ở trước.

4. Năm chương phân biệt. Nghĩa là năm trụ địa:

a. Kiến nhất xứ

b. Dục ái

c. Sắc ái

d. Vô sắc ái

đ. Vô minh trụ địa. Vô minh trụ địa này đều có hai:

1/ Khởi tức năm hiện hành.

2/ Trụ địa, tức năm phiền não.

Kiến nhất xứ là phân biệt phiền não chướng. Tiếp theo ba là chướng câu sinh phiền não; sau, một là tất cả chướng sở tri; tùy thuộc đối tượng thích ứng của chướng sở tri, so sánh hàng phục, đoạn trừ ở trước.

- Hỏi: “Nếu phân biệt các “hoặc” gọi kiến nhất xứ khi nhập kiến đoạn, vì sao Đại Bát-nhã quyển 54, kinh Nhân Vương chép: “Sơ địa dứt tham; Nhị địa dứt giận; Tam địa dứt si; Tứ địa dứt kiến; Ngũ địa dứt nghi?”

- Đáp: “Người xưa giải thích rằng: “Mượn nêu phàm, Thánh để dụ cho mười địa. Tam địa trở xuống đồng nhau, vì thế gian nên dứt ba độc. Trong Tứ, Ngũ địa đồng nhau. Bốn quả Sa-môn. Sơ quả dứt kiến, nghi. Nói Tứ, Ngũ địa trừ kiến, nghi, mà thật ra Sơ địa đã dứt. Nay, giải kiến, nghĩa là thân kiến. Bốn địa năng đoạn, vì thân kiến câu sinh. Nghi, nghĩa là sự nghi, chẳng phải nghi phiền não. Do thân kiến, sinh thân kiến, nên Ngũ địa đoạn.

5. Lại có sáu tán loạn:

a. Tự tánh tán loạn, nghĩa là năm thức, v.v...

b. Tán loạn bên ngoài, rong ruổi, tản mát năm dục.

c. Tán loạn bên trong, mê đắm vị hôn trầm trong vị tu định.

d. Tướng tán loạn: nhiều loạn người tu thiện.

đ. Tán loạn thô nặng, vì năng lực thô nặng ngã chấp, mạn v.v... đối với vui v.v..., chấp là ngã. Do phẩm thiện này không bao giờ thanh tịnh.

e. Tác ý tán loạn. Bỏ đối tượng tập ở trước, định khác nhập thừa khác, định đã khởi tán loạn. Tư duy, nghĩa là tâm từ, như Đối pháp quyển một chép: “Lại, có sáu hoặc căn bản. Sáu, nghĩa là bảy phiền não, đều như trước đã nói. Khai, hợp có khác, tức chướng phiền não. Nghi, kiến, giới thủ, tà kiến, chỉ phân biệt khởi; phiền não khác cũng chung với câu sinh, tùy thuộc thích ứng hai đoạn. Lại có bảy câu. Nghĩa là Kiến lậu; tư duy lậu; ái lậu, niệm lậu, căn lậu, ác lậu, thân cận lậu, thể của hai lậu trước, năm lậu sau, có đủ kiến, tu đoạn, so sánh cách giải thích, nên biết, hoặc thể của một lậu đầu, sáu lậu sau là đủ.

Như danh giải thích nghĩa, chín: Tám phân biệt sinh ba sự, như Hiển Dương, Du-già và Bồ-tát Địa quyển 36 chép:

1/ Tự tánh: Nghĩa là chấp thể của pháp.

2/ Sai biệt: Chấp nghĩa các pháp.

3/ Chấp chung: Chấp ngôi nhà, đoàn quân, khu rừng, ngã, hữu tình...

- 4/ Chấp ngã.
- 5/ Ngã sở (cái của ngã).
- 6/ Ái.
- 7/ Phi ái.
- 8/ Đều trái nhau.

Ba sự đều sinh phân biệt sự sở y, duyên; hai sự tiếp theo sinh ra sự kiến, ngã ái; ba sự sau sinh ra sự tham, giận, si, phần nhiều đối với sự này chỉ tu đoạn; về lý, thì chung với kiến đạo. Lại, có tám triền ràng buộc, nghĩa là: Hôn, miên, trạo, hối, tật, san, vô tà, vô quý. Vì triền thường xuyên khuấy nhiễu, nên chỉ do tu đoạn; về mặt lý, cũng chung cho kiến đạo.

Kế là Chín kiết. Và, luận Bảo Tánh chép: “Chín tùy miên, kiến kiết; thủ kiết, nghi kiết trong chín kiết, chỉ do kiến đoạn; sáu kiết còn lại chung cho tu đoạn. Chín phiền não là:

- 1/ Phiền não Dục tham.
- 2/ Phiền não sân.
- 3/ Phiền não si.
- 4/ Tâm phẩm thượng tột cùng của ba độ.
- 5/ Vô minh trụ địa.
- 6/ Đối tượng diệt của kiến đế.
- 7/ Do tu tập mà đoạn trừ.
- 8/ “Hoặc” của địa bất tịnh.
- 9/ “Hoặc” của địa thanh tịnh.

Thứ sáu chỉ có kiến, thứ bảy chỉ có tu; thứ còn lại có cả kiến lẫn tu. Tùy thuộc đối tượng thích ứng của kiến, tu đó, mà nói phần giới hạn của đoạn.

Chín: là mười phiền não, mười tán động. Và, Biên Trung Biên quyển một chép: “Các chương đều nên xem xét, đều tùy thuộc vào thứ lớp của đối tượng nên đoạn.”

- **Thứ chín, là phân biệt sở y:** (đối tượng nương tựa), trong đó có hai:

1. Nương tựa thân
2. Nương tựa địa.

1. Nương tựa thân: Nếu hàng phục chương phiền não thì đầu tiên, chỉ có cõi Dục; sau chung cho Bát địa ba cõi, sinh lên địa vị Hữu đẳng, lại vì không hàng phục, nên đoạn chung cho chín địa ba cõi đều được. Ở đây nói Nhị thừa, chẳng phải Bồ-tát, vì Bồ-tát đoạn “hoặc” chỉ dựa

vào thân cõi Dục, Sắc, chẳng phải sinh Vô sắc. Đây là Thánh, Bồ-tát, phàm phu thì không như vậy.

Đây là nói chung đã xong. Phân biệt riêng: Người Ba thừa kia, thú hưởng trực tiếp thừa mình. Đoạn trừ hai chương phân biệt, chỉ ở sáu tầng trời cõi Dục và ba thiên hạ cõi người, chẳng phải xứ khác, vì tuệ nhằm chán mạnh mẽ.

Hiển Dương v.v... chép: “Lo buồn cùng cực, chẳng phải cõi ác; vui vẻ tốt độ chẳng phải hai cõi trên, chỉ có người, trời cõi Dục, Phật xuất thế hiện quán. Bậc Thánh cõi Sắc hồi tâm hướng đại, dứt trừ sở tri chướng, cũng chung cho cõi Sắc, không đồng với phiền não, vì cần tâm nhằm chán vượt hơn, nên chung cho địa cõi Sắc kia. Nếu dứt trừ chướng phiền não câu sinh, thì Nhị thừa chung cho thân chín địa ba cõi.”

Bồ-tát có hai nghĩa:

1/ Chung cho dục, sắc, tánh không nhất định, nghĩa là thân để lại chung cho hai cõi.

2/ Thiền thứ tư cõi Sắc, thẳng đến Bồ-tát Ma-hê-thủ-la trí Xứ sinh.

Tánh không nhất định: Luận dù có hai thuyết chung cho hai cõi, nhưng thuyết này là chánh. Nếu dứt trừ chướng câu sinh, sở tri, thì sẽ chung cho năm địa của hai cõi Dục, Sắc, chẳng có ở Vô sắc, vì Bồ-tát không sinh cõi Vô Sắc.

2. Nương tựa địa: Nếu hàng phục chướng phiền não, thì phương tiện căn bản của sáu địa cõi Sắc, bốn địa cõi Vô sắc, đều có thể hàng phục. Vì sáu hạnh và vô lậu đều có thể hàng phục, nên sáu hạnh chỉ có phương tiện, vì bảy tác ý chung cho phương tiện căn bản.

Bảy tác ý chung cho phương tiện căn bản, vì tác ý thứ bảy nhập căn bản, nên vô lậu hàng phục “hoặc”. Sáu địa cõi Sắc chẳng phải ba phương tiện. Bốn địa Vô sắc có xứ vô lậu, đều có khả năng hàng phục, vì phần thế hàng phục khiến không sinh khởi.

Nếu chánh đoạn, thì Nhị thừa đoạn trừ chướng phiền não phân biệt, chỉ dựa vào năm địa cõi Sắc, tất nhiên là tuệ của vô lậu, nhưng cũng không nhập kiến đạo, vì tuệ Vô sắc yếu kém, chẳng phải là đạo đoạn trừ “hoặc”.

Hiển Dương quyển 69 chép: “Kiến đạo chỉ có năm địa. Lại, ba y chỉ, năm y chỉ sinh, vì không nói ở trung gian có kiến đạo. Nếu dứt trừ tu “hoặc” chung cho chín địa, thì cõi Sắc có sáu, Vô sắc có ba.”

Du-già quyển 100 chép: “Chín địa năng tận lậu. Nghĩa là đầu tiên, tĩnh lự vị chí, trung gian; bốn tĩnh lự, ba vô sắc. Ở đây, ý nói tu

đạo chẳng phải kiến đạo. Lại, nói: Vì ba y chỉ, năm y chỉ sinh, vô lậu của Hữu đánh tối tăm, nên không thể dứt “hoặc”. Nếu Bồ-tát dứt hai chướng phân biệt, chỉ vì công đức cao quý của định thứ tư, nhờ đối tượng nương tựa trội hơn mới nhập kiến đạo. Nếu dứt trừ chướng câu sinh sở tri và hai tập khí chung cho Sắc sáu, Vô Sắc ba. Nếu dứt trừ chướng phiền não câu sinh, cũng chỉ có định thứ tư, dùng tâm Kim cương dựa vào thiền thứ tư nhập dứt trừ “hoặc”, như luận có nói rộng, e phiền phức, nên không trình bày lại.”

- Thứ mười, là hỏi đáp phân biệt:

- Hỏi: “Đây là dứt trừ phiền não, trong ba đời, ở chỗ nào nói đoạn?”

- Đáp: “Các thuyết mà Tát-bà-đa nói khác nhau, nay, y cứ vào Đại thừa, Du-già quyển 58 chép: “Không phải đoạn trừ quá khứ, vị lai, hiện tại, nhưng nói dứt ba đời chẳng phải quá khứ đã có phiền não, vì tâm nhậm vận đã diệt”. “Tánh đã không có thì đâu có gì để dứt? Tánh vị lai chưa sinh, thể hiện không có, thì lấy gì để dứt?” Hiện tại có tâm phiền não, tánh sau sát-na này, tất nhiên không trụ, lại dứt cái gì? Lại, có phiền não, là tâm phiền não, cả hai không hòa hợp, cho nên, hiện tại cũng chẳng phải đối tượng dứt. Nhưng từ ngôn âm của người khác, vì hai nhân duyên chánh tác ý nội tại tương ứng chánh kiến, tùy thuộc “hoặc”, đối tượng trị; Tâm chủ thể trị sinh. Phiền não của các hữu, tâm đối tượng trị diệt. Thời gian tâm này sinh; thời gian tâm kia diệt, bình đẳng, bình đẳng; đối trị với đạo lý sinh, diệt, nên biết rằng, chánh kiến tương ứng với tâm chủ thể đối trị, ở đời hiện tại không có phiền não, ở đời quá khứ cũng chẳng có phiền não. Là tâm phiền não sau sát-na này, ở đời vị lai cũng không có phiền não. Từ đây về sau, đối với đã chuyển y, do dứt trừ tất cả phiền não của thân nối nhau, về sau sẽ được tâm thiện, vô ký thuộc về thế gian, ở vị quá khứ, vị lai, hiện tại, đều là phiền nấp, cho nên ba đời đều được nói là đoạn.”

- Hỏi: “Phiền não, đối tượng đoạn, có lui sụt, hay không lui sụt?”

- Đáp: “Dựa vào Tát-bà-đa, kiến đạo nhanh chóng, đạo đoạn đã không bao giờ lui sụt, đạo vô học kia trụ bất động, nghĩa là không lui sụt, chẳng có tánh lui sụt, nghĩa là pháp lui sụt, pháp tư duy, pháp hộ, pháp trụ, tất nhiên, bản tánh thắng tấn không lui sụt; pháp lui sụt, tiến tới thành, nghĩa là lui sụt.”

Đại chúng bộ v.v... lui sụt quả Dự lưu chẳng phải A-la-hán, vì hai đạo kiến, tu A-la-hán rất vững chắc, vì kiến đạo không phải như vậy

nên lui sụt. Nay, Thánh đạo Đại thừa dứt trừ phiền não, tất nhiên không lui sụt; chế phục, có là lui sụt. Kinh Niết-bàn chép: “Nếu đạo thể tục mà dứt bỏ phiền não, vì do sinh trở lại, nên nói gọi là vô thường”. Du-già chép: “Cũng như vậy, chúng có tánh lui sụt v.v... y cứ vào chướng định để kiến lập, chẳng phải quả lui sụt. Nhưng Bồ-tát v.v... vì bị khuấy phục bởi đạo vô lậu, vì cũng không lui sụt tự tại, như Xá-lợi-phất đến tâm thứ sau Thập tín, cũng lui sụt, vì lui sụt khởi phiền não, vì hàng phục hữu lậu ở trước”.

- Hỏi: “Thế nào gọi là đoạn?”

- Đáp: “Quyển 58 chép: “Chỉ dứt bỏ phiền não, vì triền phiền não trước kia đã bỏ, vì đoạn trừ phiền não, nên gọi là đoạn”. Vì sao? Vì dù triền đã dứt, nhưng chưa đoạn phiền não, thì các triền phiền não thường lại hiện khởi. Nếu phiền não dứt thì triền và phiền não cuối cùng sẽ không hiện khởi, cũng gọi là triền đoạn. Đây nói Thánh đạo chánh đoạn phiền não.” Nếu hàng phục, đoạn trừ, nghĩa là dùng sức bẻ gãy hạt giống sao cho không sinh hiện, gọi là hàng phục hiện hành; phiền não dù lại không có chung với đạo, nhưng như câu hỏi:

- “Nghĩa trước kia nói là pháp chân kiến đạo đoạn trừ ba tâm; quán đã tế, tất nhiên gồm sinh quán, tức đoạn chấp sinh, vì sao chấp sinh tức đoạn trừ ba tâm; pháp chỉ hai tâm, lẽ ra tế ba tâm, thô hai tâm phải không?”

- Đáp: “Pháp quán dù tế, tất nhiên kèm theo sinh quán, sát-na thứ hai không đoạn trừ chấp sinh, như quán pháp đoạn trừ “hoặc” trong mười địa, tập khí có thể đoạn, nhưng hạt giống không thể trừ. Vì không chướng ngại đạo này, nên tâm gia hạnh không ưa thích đoạn trừ, vì không thích đoạn trừ nên hai phẩm đều đoạn. Nếu không như vậy thì sẽ trái với luận.”

- Hỏi: “Vi “duyên” chung tác ý, hay dứt phiền não, hay vì “duyên” tác ý riêng hay dứt trừ phiền não?”

- Đáp: “Giải thích về tướng của tự, cộng trong luận Phật Địa, lược có ba thuyết, có nghĩa: Hai lượng ở vị tâm tán, không nói là vị tịnh, vì vị định “duyên” tất cả đều thuộc về hiện lượng.”

- Sư này dù nói tâm định “duyên” tất cả, nhưng không nói tướng chung riêng của định dứt trừ “hoặc”, nhưng theo nghĩa thì biết, chỉ dứt trừ tướng chung, vì tâm định “duyên” chung tự cộng.

Sư thứ hai nói: “Tâm định chỉ “duyên” tự tướng (cụ thể) nhưng vì tướng chung được dẫn phát bởi phương tiện, nên nói là duyên tướng chung; lý đã rõ ràng, nghĩa là nói theo phương tiện thì gọi là biết tướng

chung, nếu không như thế, thì gọi là biết tự tướng (tướng riêng).

Do lý này, hoặc nói chân như, gọi là tướng chung (khái niệm) của các pháp là “không”, vô ngã. Hoặc nói chân như được sáng tỏ bởi hai “không”, chẳng phải là tướng chung.”

- Ý sư này nói: “Nói theo phương tiện, thì có thể gọi tướng chung, nói là chứng trong quán, thì có thể gọi là tự tướng, tức biểu thị rõ dứt trừ “hoặc” chỉ quán tự tướng, chẳng phải cộng tướng.”

Sư thứ ba nói: “Nghĩa như thật: Luận Nhân Minh kia lập tướng riêng chung, so với đây có khác một ít. Nhân Minh kia nói: “Nghĩa thật trong tất cả pháp đều gọi là tự tướng (tướng riêng), vì tướng chung, tướng riêng trong các pháp đều nương tựa vào thể của mình, vì không chung với người khác. Nếu tâm phân biệt lập một chủng loại chủ thể giải thích, đối tượng giải thích chung cho các pháp, như sợi chỉ khâu hoa, gọi là tướng chung. Đây là chủ yếu tâm tán phân biệt giả lập là cảnh tỷ lượng. Tất cả tâm định lìa khỏi sự phân biệt này, đều gọi là hiện lượng. Dù “duyên” các pháp khổ, vô thường, v.v... mỗi pháp cũng đều vì có khác, nên gọi là Tự tướng. Chân như dù được sáng tỏ bởi tướng chung, nhưng vì tự thật tánh của các pháp này, vì tự có tướng, nên cũng chẳng phải tướng chung, nên chẳng thể dùng không là một, không là khác với tất cả pháp, tức gọi là tướng chung. Tự tướng cũng chẳng phải một, khác với tất cả cộng tướng, nên nghĩa này ý nói: “Chung là đối tượng biểu thị rõ tướng chung vô ngã, mỗi mỗi chứng riêng thể là tự tướng, tức có thể chung cho hai quán: Chủ thể đoạn, chủ thể làm sáng tỏ là tướng chung, giải thích là vì Duy thức vô ngã v.v... Y cứ vào pháp đều là tự tướng, vì mỗi nhất pháp, chân lý đều có thể biết rõ”. Kinh Duyên Khởi quyển hạ chép: “Thánh trí của chân đế, đối với cảnh chân trí chẳng phải là nghĩa an lập. Vì “duyên” tướng chung, nên gọi là hiện quán ngay. Trong một sát-na do gia hạnh dẫn, nên biết khắp, gọi là “duyên” tướng chung, chẳng phải mỗi pháp điều lý chân như mà không biết riêng, gọi là tướng chung. Vì Phật Địa tự hội nhập, nên không trái nhau”.

- Hỏi: “Các phiền não này từ đâu mà nói dứt trừ?”

- Đáp: “Từ tướng ứng kia và vì đối tượng duyên, nên phiền não có thể dứt trừ. Vì sao? vì đạo đối trị sinh, phiền não không khởi, được pháp vô sinh. Cho nên, mới gọi đoạn. Tương ứng với đoạn kia, do hạt giống phiền não trong bốn thức đều dứt hết. Khi tâm v.v... khởi không có phiền não, đều gọi là tương ứng đoạn. Tương ứng đoạn xong, vì không còn “duyên” cảnh, nên từ đối tượng duyên cũng gọi là đoạn, vì không có khả năng trói buộc tâm, ràng buộc đối tượng duyên.

Văn này nói theo đoạn chương phiền não.”

Việc đoạn trừ của Bồ-tát: Do tu chỉ quán năng dứt trừ phiền não. Do tu hai quán này, vì đối với vô tướng, nên các tướng ràng buộc đều được giải thoát. Vì ràng buộc, giải thoát lẫn nhau, nên các ràng buộc thô nặng cũng được giải thoát, nên Đức Thế Tôn nói: “Sự ràng buộc nhau, ràng buộc chúng sinh cũng do sự ràng buộc thô nặng, khéo song tu chỉ quán, mới đều giải thoát.”

- Hỏi: “Thế nào là thứ lớp dứt trừ các phiền não?”

- Đáp: “Nghĩa là người tại gia, đầu tiên, nên dứt trừ sự nghiệp bất thiện và các ác kiến. Tiếp theo, và sau, nên dứt chướng ưa thích xuất gia, gọi là ba thứ: Dục, nhố, hại, tâm tư; tiếp theo, và sau, nên dứt trừ tâm bất định, nghĩa là chướng Tam-ma-địa: tức ba thứ quyến thuộc, cõi nước và không chết, đều tâm tư. Kế là, đoạn được chướng tác ý, nghĩa là phẩm ưa xa lìa các thô nặng của thân. Kế là dứt trừ phiền não do kiến đạo; tiếp theo, đoạn phiền não do tu đạo; tiếp theo, đoạn thuộc về khổ, thuộc về lo, thuộc về vui, thuộc về mừng, thuộc về xả, phiền não chướng ngại các định. Tiếp theo sau, là có riêng, nên đoạn trừ các chướng của phẩm sở tri chướng. Do thứ lớp trước, nên dứt trừ hai chướng.”

- Hỏi: “Kiến đạo, tu đạo, gọi là đạo chánh đoạn, cần gì đốn, cần gì Tiệm?”

- Đáp: “Sẽ chỉ bày rõ ràng trong chương Kiến Đạo”.

- Nghĩa hai đế:

Sự sâu mâu của hai đế, chẳng phải đơn giản mà nói được tường tận. Hãy thuật lại sự ghi nhận cương yếu về ba môn phân biệt:

1/ Nêu danh, giải thích thể

2/ Sự cạn, sâu của ba thừa

3/ Hỏi đáp gồm thấu nhau.

Môn đầu có hai:

1/ Nêu danh.

2/ Giải tích thể.

Trong danh có hai: Trước là nêu, sau giải thích.

Trong nêu, lại có hai: Đầu tiên, là chung; sau là riêng.

Nêu tên chung: Trong kinh Thắng-man; “chỉ lập một đế, cuối cùng chân thật, vì không thể hư hoại.”

Trong kinh Nhân Vương, nói chung hai đế. Nhân, pháp đều có sự hơn kém khác nhau.

Hai đế trong kinh Niết-bàn đều có hai đế chân, tục; vì mỗi đế đều có trí trung, thượng.

Hai đế biên và trung trong Hiển Dương, đều có ba, vì nhờ hành mà hiển, v.v... có khác nhau.

Du-già, Duy thức, cả hai đều có bốn. Dưới đây, sẽ giải thích rộng:

1/ Thế tục đế trong tên chung này, cũng gọi là đế ẩn, hiển.

2/ Thắng nghĩa đế, cụm danh từ cũ, gọi là Đệ nhất nghĩa đế, cũng gọi là Chân đế.

Nêu tên riêng: Nay, nói về hai đế có, không, “thể” khác nhau, nghĩa sự lý khác, nông, sâu không đồng. Vì giải thích chỉ thú đều khác, nên đối với hai đế, mỗi đế đều có bốn lớp, cũng gọi hai đế danh sự. Hai đế sự, lý; hai đế cạn, sâu; Giải thích chỉ thú hai đế.

Thế tục đế có bốn tên gọi:

1/ Thế tục đế thế gian, cũng gọi đế hữu danh, vô thật.

2/ Thế tục đế đạo lý, cũng gọi đế tùy sự sai biệt.

3/ Chứng đắc thế tục đế, cũng gọi phương tiện an lập đế.

4/ Thắng nghĩa thế tục đế, cũng gọi giả danh, chẳng phải an lập đế.

Luận Hiển Dương chép: “Bốn thứ tục đế đều là an lập, ba thứ trước rất dễ hiểu”.

- “Thế nào là thứ tư? Cũng gọi an lập?”

- “Tánh của Thắng nghĩa đế, tự nội tại đã chứng. Vì muốn thuận theo dẫn sinh trí kia, nên y cứ theo tục đế an lập. Gọi là thắng nghĩa tục.”

Ba tướng đầu tiên, có thể nghĩ định thích nghi. Thắng nghĩa thứ tư, giả gọi thi thiết.

Thắng nghĩa đế có bốn tên gọi:

1/ Thế gian Thắng nghĩa đế, cũng gọi là thế dụng, làm sáng tỏ hiện đế.

2/ Đạo lý Thắng nghĩa đế, cũng gọi là nhân quả sai biệt đế.

3/ Chứng đắc Thắng nghĩa đế, cũng gọi Y môn hiển thật đế.

4/ Thắng nghĩa, Thắng nghĩa đế, cũng gọi phế thuyên đàm chỉ đế.

Ba tên gọi trước là An lập Thắng nghĩa; một loại thứ tư, gọi là phi an lập thắng nghĩa.

Sau, là giải thích tên gọi:

Đầu tiên là giải thích tên chung; sau, là giải thích tên riêng.

Giải thích tên chung: Hộ pháp giải thích: Thế, nghĩa là che giấu, có thể hủy hoại. Tục, gọi là hiện rõ ràng, nghĩa tùy thuộc dòng đời; đế

lý này, lẽ ra gọi là ẩn hiển đế, che giấu lý “không”, có tướng hiện rõ, như thất chiếc khăn tay làm thành vật nhỏ v.v..., giấu chiếc khăn tay cũ, tướng thô sẽ biểu hiện rõ. Thế tục này cũng giống như vậy. Nay, thuận theo danh xưa, gọi là Thế tục đế. Tiếng Phạm là: “Tam-phật-túc-đế”, nên dùng nghĩa để giải thích, gọi là Ẩn hiển đế. Lại nữa., tánh đọa, khởi tận, gọi là Thế. Thế, tướng hiện rõ, gọi là Tục. Thế tức là tục, gọi là Thế tục, thuộc về trì nghiệp thích. Hoặc nghĩa tục của thế gian, cũng không trái. Đế: Nghĩa là thật, có cái “có” như thật, không có cái “không” như thật. Có đều hư, gọi là Đế; thế tục tức đế, thuộc về trì nghiệp thích.

Đế của thế tục, là Y sĩ thích, Thắng, nghĩa là thù thắng, có hai nghĩa:

1/ Danh nghĩa của cảnh giới.

2/ Danh nghĩa của đạo lý.

Thắng nghĩa thứ tư, các luận phần nhiều nói: “Thắng, tức là nghĩa, trì nghiệp thích danh. Hoặc bốn thắng nghĩa, đều là nghĩa của thắng, thuộc về y sĩ thích.”

Luận chép: “Hai tánh y tha, viên thành, tùy thuộc đối tượng thích ứng của hai tánh đó, vì cảnh của hai trí căn bản, và Hậu đắc, cho nên các giáo phần nhiều dùng thể trội hơn của chân như, trì nghiệp được danh; thật, chung cho Y sĩ thích.

- “Chân trí vô lậu kia thuận theo đế nào?”

- “Cũng lấy sự vượt hơn làm nghĩa, chân như làm cảnh, chung cho Hữu tài thích.”

Thắng nghĩa thứ tư, phần nhiều dựa vào danh nghĩa đạo lý: Bỏ giải thích, bàn bạc chỉ thú chẳng phải cảnh giới. Danh nghĩa cảnh giới của ba Thắng nghĩa trước, Đế là thật nghĩa; sự sự như thật sự; lý là lý như thật; sự, lý không sai lầm, gọi là Đế. Thắng nghĩa tức là đế, đế của thắng nghĩa.

Hai cách giải thích như trước, dù không có giáo thuyết, nhưng hai thứ cũng được gọi là Thánh đế, như bốn Thánh đế, mà Thánh giả có thể biết rõ sự lý “có”, “không”, đều không, sai lầm, gọi là Đế. Kế là, giải thích về tên riêng: Thế gian, thế tục: Che giấu chân lý (sự thật) hợp với cái có của tình đời, rơi vào trong sự giả dối, ngụy tạo, gọi là Thế gian. Thói phạm đều gọi là “Có”, dựa vào tình gọi là giả thuyết, gọi là đạo lý thế tục. Thế tục: là tùy thuộc vào nghĩa kia kia, lập ra pháp uẩn v.v..., gọi là đạo lý, sự tướng biểu hiện rõ ràng khác nhau, gọi là Thế tục.

Chứng đắc thế tục: lập ra sự khác nhau, của nhân quả nhiễm tịnh, khiến cho kẻ phạm tục kia được thú nhập, gọi là chứng đắc; có tướng

mạo dễ biết, gọi là Thế tục.

Thế tục thắng nghĩa: Diệt xuất mọi pháp, là “sở tri” của bậc Thánh, gọi là Thắng nghĩa. Tướng giả được an lập, chẳng phải thể ly ngôn, gọi là Thế tục. Thế gian ở đây, tức Thế tục đế; cho đến Thắng nghĩa tức thế tục đế, đều là trì nghiệp thích.

Thắng nghĩa thế gian: Sự, tướng thô hiển, vẫn có thể phá hoại, gọi là thế gian, cũng là chỗ biết của bậc Thánh, vượt qua thế tục thứ nhất, gọi là Thắng nghĩa.

Thắng nghĩa đạo lý: Biết đoạn, chứng, tu sự khác nhau của nhân, quả, gọi là Đạo lý. Cảnh trí vô lậu vượt qua hai tục ở trước, gọi là thắng nghĩa.

Thắng nghĩa chứng đắc: Thánh trí y cứ vào giải thích môn “không”, với lý lẽ rõ ràng, gọi là chứng đắc. Phàm ngu không suy lường, trải nghiệm được, vượt hơn ba tục trước, gọi là Thắng nghĩa.

Thắng nghĩa, thắng nghĩa: Thể mẫu nhiệm, lìa ngôn ngữ, việt hơn mọi pháp, gọi là Thắng nghĩa. Thánh trí chứng nội tại, vượt hơn bốn tục trước, lại gọi Thắng nghĩa. Thế gian ở đây tức là thắng nghĩa đế, cho đến thắng nghĩa tức thắng nghĩa đế, đều là trì nghiệp thích; hoặc đế của thắng nghĩa, y sĩ thích không có lỗi.

Tiếp theo, là nêu ra thể của đế:

Thể của thế tục thứ nhất: Luận Hiển Dương chép: “Cái gọi là đã an lập ngã, hữu tình, chiếc bình, đoàn quân, khu rừng, v.v... hoặc không có thật thể, hoặc thật thể vô, chỉ có tên gọi hữu tình, đều không có thể tánh. Nhưng chung cho hai pháp có dụng, không có dụng: Chiếc bình v.v... có công dụng; “ngã” v.v... “không có” dụng. Niết-bàn quyển 13 chép: “Có danh, không có thật, như “ngã”, chúng sinh, cho đến bánh xe lửa xoay vòng và năm thứ pháp thế gian như: Danh, cú, v.v... đó gọi là Thế đế. Chúng sinh v.v... chẳng có công dụng. Thể của bánh xe lửa là “không”. Về thể của thế tục thứ hai, luận Du-già chép: “Nghĩa là uẩn, xứ, giới v.v... đã an lập”. Kinh Niết-bàn cũng chép: “Các ấm, giới, nhập gọi là Thế đế, tức sự thể của các pháp hữu vi, vô vi, có thể dụng riêng, khác với tục ban đầu.”

Thể của thế tục thứ ba: Luận Hiển Dương chép: “Cái gọi là đã an lập quả dự lưu v.v... và nơi sở y, tức quả của các Thánh, lý Tứ đế, v.v...”

Kinh Niết-bàn cũng chép: “Có tướng của tám khổ, gọi là thế đế. Thể của thế tục thứ tư: Luận Du-già chép: “Tức tánh của Thắng nghĩa đế đã được an lập.” Niết-bàn chép: “Hoặc đốt, hoặc cắt, hoặc chết, nếu

hư hoại thì gọi là thế đế. Do có thể đốt, cắt, v.v... không có tướng ngã, pháp v.v... thường, nhất, tức hai vô ngã, gọi là Thế tục. Thế của thế tục thứ nhất, giả gọi là an lập. Thế của ba tục sau, có tướng an lập.

Thế của Thắng nghĩa thứ nhất: Thành Duy Thức chép: “Nghĩa là sự uẩn, xứ, v.v...” Niết-bàn cũng chép: “Có danh, có thật, gọi là uẩn, xứ, giới v.v... của nghĩa thứ nhất, cũng là Thắng nghĩa.

Thế của Thắng nghĩa thứ hai: Thành Duy Thức chép: “Nghĩa là sự thế của nhân quả bốn đế v.v...” Niết-bàn cũng chép: “Khổ, tập, diệt, đạo gọi là Đế nhất nghĩa đế”.

Thế thắng nghĩa thứ ba: Thành Duy Thức chép: “Y cứ vào môn giải thích, làm sáng tỏ chân như về hai không.”

Niết-bàn cũng chép: “Không có tướng mạo tám khổ, gọi là nghĩa thứ nhất, vì quán chung các pháp là hai vô ngã, nên không có khổ v.v... gọi là thắng nghĩa.”

Thế của thắng nghĩa thứ tư: Luận Du-già chép: “Nghĩa là phi an lập nhất chân pháp giới.”

Niết-bàn cũng chép: “Thế thật: Tức là Phật tánh hư không của Như Lai.” Lại nói: “Không có đốt, cắt v.v... gọi là nghĩa thứ nhất, vì không dựa vào vô ngã mà làm rạn vỡ chân, nên ba thắng nghĩa trước vì có tướng, cho nên an lập. Thắng nghĩa thứ tư, vì không có tướng, nên phi an lập. Một tục tâm đầu tiên, ngoại cảnh không có, dựa vào tình mà đặt tên, gọi là thế tục. Sự đã thay đổi tâm tục đế thứ hai; lý đối tượng biến đổi của tâm hai tục sau, lập ra sự khác nhau tức ba chân trước; chân thứ tư kia, chỉ chứng trí nội, chẳng phải lý thay đổi của tâm, tùy thuộc đối tượng thích ứng của tâm, tức là ba tánh.”

Từ trên đến đây, thứ nhất, là làm sáng tỏ tên gọi, giải thích về thế.

Thứ hai, là môn cạn sâu của ba thừa: trong đó có hai: Đầu tiên, là giải thích về ba thừa, sau, làm sáng tỏ sâu cạn.

Nhị thừa tự nói: “Dù không tạo ra hạnh quán hai đế, nhập chân, nhưng hiện nay nói ở Nhị thừa kia cũng đã chứng sinh không. Lúc quán gia hạnh, là đã cho phép quán chân, tục.” Niết-bàn chép: “Thế đế, đệ nhất nghĩa đế, vì đều có trí phẩm trung, trí phẩm thượng, nên biết được người thế đế, gọi là Trí trung. Phân biệt thế tục vô lượng, vô biên, chẳng phải “trí” của các Thanh văn, Duyên giác, đây gọi là Trí thượng. Đây chính là trí thượng, trí trung của tục đế. Tất cả hành vô thường, các pháp vô ngã, Niết-bàn vắng lặng, là nghĩa thứ nhất, đó gọi trí trung; biết nghĩa thứ nhất vô lượng, vô biên, không thể tính kể, các Thanh

văn, Duyên giác không thể biết được, là nghĩa thứ nhất, đây gọi là trí thượng. Trong Thắng nghĩa này, dùng trí chung, riêng làm thượng. Tất cả trí chung là trung, như dưới đây sẽ nói rộng:

Đồng với câu hỏi của kinh Nhân Vương: “Trong thế đế, có đệ nhất nghĩa đế không?”

- “Nếu có đế thì không phải một; nếu không có trí thì sẽ không phải, tức chứng tỏ nhân, pháp đều có hai đế, vì nhân đối nhau, khác với sinh là phẩm hạ. Nhị thừa là trung, Như Lai là thượng. Do nhân, pháp này đều chia làm hai lớp, cho nên, ba thừa đều có hai đế.”

Hai đế của Thanh văn thừa: Thế tục đế thế gian thứ nhất, nghĩa là đã an lập “ngã”, hữu tình, bình, đoàn quân, khu rừng, v.v... Trong đây, chỉ nhận lấy thật ngã đã chấp, không nhận lấy thật pháp. Lập ra chấp thật pháp, vì không ngăn quả, nên cũng không nhận lấy pháp thật.

Thế tục đế của đạo lý thứ hai, đó là sự thế của ba khoa: Uẩn, xứ, giới đã được an lập, vì Thanh văn phần nhiều là quán ba nghĩa.

Thứ ba, chứng đắc thế tục đế, đó là đã an lập lý bốn Thánh đế, vì dựa vào tu chứng đắc gia hạnh này.

Thế tục đế thắng nghĩa thứ tư, đó là chân như sinh không đã được an lập, vì y cứ vào môn sinh không để chứng chân như.

Thắng nghĩa đế thế gian thứ nhất, đó là pháp ba khoa v.v... đã được an lập.

Thắng nghĩa đế của đạo lý thứ hai. Nghĩa là lý bốn Thánh đế đã an lập, Thắng nghĩa đế của chứng đắc thứ ba, đó là chân như sinh không đã lập.

Thắng nghĩa đế của thắng nghĩa thứ tư, đó là sinh không vô ngã phi an lập, nhất chân pháp giới, bỏ giải thích, bàn chỉ thú.

Tướng an lập, phi an lập trong đây, vì so sánh với trước nên biết, thế tục đế thứ ba, thứ hai trong các luận, phần nhiều đều dựa vào cảnh giới Thanh văn, mà nói là hai đế của Độc giác thừa: Thừa này và thế mà Thanh văn đã chấp, đã chứng, mặc dù không khác nhau, nhưng căn cơ có thượng, hạ, vì công hạnh có cạn, sâu nên thành khác nhau.

Thế tục đế thế gian. Nghĩa là đã an lập chiếc bình, đoàn quân, khu rừng, “ngã”, hữu tình,... Đã không khác với đối tượng chấp của Thanh văn, cũng chỉ nhận lấy thật ngã v.v... của chấp kia, chẳng phải chấp pháp v.v... vì không chướng ngại quả.

Thế tục đế của đạo lý thứ hai: Nghĩa là đã an lập pháp trôi lăn, v.v... của mười hai chi “hữu”. Vì Độc giác thường “duyên” với pháp này làm cảnh.

Thế tục đế chứng đắc thứ ba: Nghĩa là đã an lập quán sát thuận, nghịch của mười hai chi “hữu” tạp nhiễm. Và, đối với nhân quả thuận, nghịch, v.v... của phẩm tịnh.

Bảy mươi bảy trí, pháp bốn mươi bốn trí..., vì y cứ vào gia hạnh này, mà tu chứng đắc.

Thế tục đế thắng nghĩa thứ tư. Nghĩa là chân như sinh không đã an lập.

Thắng nghĩa đế thế gian thứ nhất, nghĩa là chi “hữu” trôi lăn đã được an lập.

Thắng nghĩa đế của đạo lý thứ hai. nghĩa là quán sát thuận, nghịch v.v... của phẩm tịnh; thuận nghịch tạp nhiễm của mười hai chi “hữu”, bảy mươi bảy trí, bốn mươi bốn trí, v.v...

Thắng nghĩa đế chứng đắc thứ ba. Nghĩa là “sinh không” chân như đã được an lập.

Thắng nghĩa đế của thắng nghĩa thứ tư: Nghĩa là chẳng phải an lập vô ngã, sinh không, bỏ giải thích, bàn luận chỉ thú nhất chân pháp giới. Đã chứng ngộ cùng với Thanh văn là một; hai thắng nghĩa sau chẳng khác với Thanh văn. Lại nữa, đối tượng ngộ, đối tượng chấp dù đồng với Thanh văn, nhưng văn không đồng. Hành, duyên cũng khác. Lại, trí thượng gồm cả trí hạ; hạnh duyên của Thanh văn, tất nhiên, vì là pháp Độc giác, nên lý bốn Thánh đế của pháp uẩn v.v... cũng là cảnh Độc giác. Trí hạ không gồm trí thượng, mười hai chi “hữu” trôi lăn, hoàn diệt. Bảy mươi bảy trí v.v... trừ căn cơ nhạy bén Đại thừa, chẳng phải là cảnh của Thanh văn khác.

Hai đế của Bồ-tát thừa: đã không đồng với căn tánh của Nhị thừa, hạnh duyên có khác, ngộ, chấp cũng khác.

Thế tục đế thế gian thứ nhất. Nghĩa là đã an lập bình, đoàn quân, khu rừng, “ngã”, hữu tình v.v... Trong đây, nhận lấy chung chấp thật nhân, pháp, vì chướng ngại quả của mình.

Thế tục đế đạo lý thứ hai, nghĩa là đã an lập mười sáu việc khéo léo. Luận Biện Trung Biên quyển hai, Kinh Tạng Bồ-tát quyển 17 chép: “1/ Uẩn; 2/ Giới; 3/ Xứ; 4/ Duyên khởi; 5/ Xứ, phi xứ; 6/ Căn; 7/ Đời; 8/ Đế; 9/ Thừa; 10/ Việc khéo léo hữu vi, vô vi.”

Bồ-tát “duyên” theo mười thứ này làm cảnh. Trừ chấp ngã, pháp. Luận Du-già chép: “Sáu thứ khéo léo, tức sáu thứ trước trong mười, hoặc nói bảy thứ, lại thêm Đế vào”.

Thế tục đế chứng đắc thứ ba, nghĩa là ba tánh, ba vô tánh đã được an lập, lý mẫu Duy thức nhờ duyên tánh này làm cảnh mà chứng đắc.

Thế tục đế thắng nghĩa thứ tư. Nghĩa là đã an lập chân như hai “không”, Bồ-tát chứng cả hai “không” vì như.

Thế tục đế thế gian thứ nhất, nghĩa là đã an lập mười khéo léo, v.v...

Thắng nghĩa đế đạo lý thứ hai, nghĩa là đã an lập lý ba tánh...

Thắng nghĩa đế chứng đắc thứ ba, nghĩa là hai “không” như, y cứ vào môn hai “không” mà chứng đắc.

Thắng nghĩa đế, thắng nghĩa thứ tư: nghĩa là phi an lập hai “không” vô ngã, nhất chân pháp giới, đối tượng ngộ, đối tượng chấp đã khác với Nhị thừa; đối tượng chứng, đối tượng đoạn, riêng, hẹp cũng khác nhau. Trí thượng, tất nhiên gồm nhận lấy trí hạ. Hạnh, cảnh của Nhị thừa, tất nhiên là hạnh cảnh của Bồ-tát, cho nên mười thứ khéo léo gồm thấu cả pháp uẩn... Các luận thường nói thứ hai, là ba tục, ba khoa, bốn đế, để làm thế tánh. Trí hạ không bằng trí thượng, hạnh, cảnh của Bồ-tát chẳng phải sở tri của Nhị thừa. Pháp “không” như ba tánh, ba vô tánh, chẳng phải cảnh của Nhị thừa. Trong hai đế, bốn đế, một tục đế đầu tiên, giả gọi là an lập. Ba thế tục sau, ba thắng nghĩa trước, có an lập tướng.

Thắng nghĩa thứ tư, bỏ giải thích, bàn luận chỉ thú, không có tướng khác nhau, chỉ phi an lập, vì tự nội chứng.

Nói cạn, sâu. Nghĩa là tìm tòi cạn sâu đối với nhân pháp. Y chỉ nhân, y chỉ pháp, đều chung cho hai đế, bốn đế.

Y chỉ ở chỗ cạn, sâu của con người: Kinh Niết-bàn chép: “Cái biết của người xuất thế, gọi là đệ nhất nghĩa đế; cái biết của người đời, gọi là Thế đế, thế đế tức đệ nhất nghĩa đế. Có phương tiện khéo léo, thuận theo chúng sinh, nói có hai đế, như năm ấm hòa hợp gọi là tên họ gì đó. Phàm phu chúng sinh, tùy thuộc vào tên gọi của chúng, đó gọi là Thế tục đế. Hiểu ấm không có tên họ gì đó; lìa ấm cũng không có tên họ gì đó.

Người xuất thế, như tánh, tướng của họ, mà có thể biết, gọi là đệ nhất nghĩa đế.

Y cứ vào pháp cạn sâu: Trong kinh Niết-bàn có giải thích đủ. Giáo phẩm hạ gồm giáo phẩm trước (sẽ chỉ bày rõ). Như pháp năm uẩn, nếu uẩn, là đối tượng chấp, thì sẽ tùy thuộc vào tình chấp kia, tức là tục thứ nhất. Sự của năm uẩn này, là tục thứ hai; đạo lý nhân quả trên năm uẩn, v.v... tức tục thứ ba. Quán năm uẩn này không có hai thật ngã. Y cứ vào vô ngã mà được sáng tỏ chân lý, tức là tục thứ tư. Vì nói y cứ vào giải thích, biểu thị rõ chân như, nên sự năm uẩn của người kia, tức

chân thứ nhất, lý nhân quả là chân thứ hai. Hai “ngã” trong năm uẩn này, không có thời gian nào y cứ vào môn để làm sáng tỏ thật, tức chân thứ ba. Quán năm uẩn, như tự đã chứng nội tại, bỏ giải thích, bàn luận ý chỉ nhất chân pháp Giới, tức chân thứ tư, vì trước trước là thô, sau sau là tế.”

Luận Thành Duy Thức quyển bảy chép: “Nếu y cứ vào thế tục, nói lìa ngoài tâm, có tâm sở riêng, tức là tục thứ hai, vì sự khác nhau. Nếu dựa vào thắng nghĩa, tâm sở và tâm chẳng phải “lìa”, chẳng phải “tức” tức chân thứ hai, vì đạo lý nhân quả chẳng phải “tức”, “lìa”. Thế tục thứ ba, so sánh cũng như thế. Nay, đối với chân mà nói. Lại, thứ bảy nói rằng: “Như trước đã nói: “Tướng khác nhau của thức, dựa vào lý thế tục, tức là tục thứ hai, chẳng phải nghĩa chân thắng. Vì tâm, ngôn dứt bật trong nghĩa chân thắng, tức chân thứ tư.

Lại, Duy thức quyển bảy kia giải thích: “Tự thể của tám thức, chẳng nhất định “một”, “khác”, tức tục thứ ba. Đối với tâm, ngôn dứt bật, tức chân thứ tư. Tánh thức luống đối là tục thứ nhất. Tánh thức chân thật, tức chân như thứ tư, tức dùng tục đầu tiên, đối với bốn chân; tục thứ hai đối với ba chân; tục thứ ba đối với hai chân, tục thứ tư đối với nhất chân. Về lý đều như thế. Do y cứ vào lý này, mỗi thứ tìm tòi, từ thô, đến tế, tương đối vì nói, chung cho hai đế bốn đế”.

Kế là, môn hỏi đáp gồm nhau, trong đó có hai:

1) Các giáo gồm nhau.

2) Hỏi đáp, phân biệt các giáo gồm nhau, như kinh Niết-bàn quyển mười ba chép: “Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: “Thuở xưa, Đức Phật đang ngự trong rừng Thi-thủ bên bờ sông Hằng, lúc bấy giờ, Như Lai nhật nắm lá bảo hỏi các Tỳ-kheo, rằng lá cây đó nhiều hay ít, cho đến pháp chưa được nói, như lá trong rừng.”

Ca-diếp hỏi rằng: “Như Lai đã thiếu hiểu vô lượng các pháp. Nếu nhập bốn đế, tức là đã nói; nếu không nhập, thì lẽ ra có năm đế”. Đức Phật khen Ca-diếp: “Các pháp như thế, đều đã gồm nhau trong bốn Thánh đế.” Ca-diếp lại nói: “Nếu ở bốn đế, thì vì sao Như Lai nói là không nói?”

- Đức Phật bảo: “Này người thiện nam! Dù nhập vào bốn đế, nhưng cũng không gọi là nói. Vì sao? Vì người thiện nam biết Thánh đế có hai thứ trí:

1/ Trung.

2/ Thượng.

Trung, nghĩa là trí Thanh văn, Duyên giác; Thượng nghĩa là trí

chư Phật, Bồ-tát. Nay người thiện nam! Biết nỗi khổ của các ấm, gọi là trí trung. Phân biệt các ấm có vô lượng tướng, đều là các khổ, Nhị thừa không thể biết, đó gọi là trí thượng. Ở kinh kia, ta đã từng không nói, xứ, giới và sắc, thọ, tưởng, hành, thức, đây là khổ đế và tập, diệt, đạo đều nói có trí trung và trí thượng. Nay người thiện nam! Người biết thế đế, đó gọi là trí trung. Vì biết tướng chung, nên phân biệt thế đế có vô lượng, vô biên, Nhị thừa không thể biết được, đó gọi là trí thượng, vì biết tướng riêng, nên biết tất cả hành vô thường v.v... là trí trung, đệ nhất nghĩa. Ví biết chung ba pháp ấn, nên biết đệ nhất nghĩa vô lượng, vô biên, không thể tính kể, Nhị thừa không thể biết được, đó gọi là trí thượng.”

Xưa nay giải thích rằng: Tức vô lượng, vô biên muôn đức như số cát sông Hằng.

Văn kinh trên đây nhân Ca-diếp hỏi nguyên do của hai đế. Trong lời đáp của Đức Thế Tôn, chứng tỏ mỗi pháp đều có trí thượng, trung, vì nói hai đế khác nhau, nên đế, nghĩa là thật. Phạm phu không hiểu rõ, chỉ bậc Thánh mới chứng. Trí phạm phu “duyên” mà không thể chứng, gọi là trí hạ. Do đối với trí kia, chỉ nói y cứ vào hai trí trung, thượng, lập ra hai đế. Y cứ vào thật mà nói, pháp có hơn, kém, trí có sâu, cạn, chỉ lập hai đế. Nay thân của phạm vị, trí nói trung, thượng, thật chứng chỉ hai. Nếu tướng chung nói là thượng, hạ của thân Nhị thừa, tức vì thuộc về hạ, thượng, nên như năng lực của trí thượng, hạ căn, tùy thuộc vào đối tượng thích hợp của trí ấy, kể đây, kinh sẽ chỉ bày rõ.

Văn-thù bạch rằng: “Trong nghĩa thứ nhất có thế đế hay không? Trong thế đế, có đệ nhất nghĩa hay không? Nếu có thì tức là một đế; nếu không có thì sẽ chẳng lẽ Phật nói dối ư?” Đức Phật nói:

- “Này người thiện nam! Thế đế tức đệ nhất nghĩa đế. Đây là nói nghĩa hai đế không rời nhau.”

- “Bạch Đức Thế Tôn! Nếu vậy, thì sẽ không có hai đế?” Phật nói:

- “Này người thiện nam! Có phương tiện khéo léo, thuận theo chúng sinh, nói có hai đế. Nay người thiện nam! Nếu thuận theo ngôn thuyết thì có hai thứ:

1/ Pháp thế.

2/ Pháp xuất thế.

Này người thiện nam! Như “sở tri” của người xuất thế, gọi là đệ nhất nghĩa đế. Cái biết của người đời, gọi là thế đế. Đây là nói y cứ ở trí con người có cạn, sâu, nhằm biểu thị rõ hai đế khác nhau. Nay người

thiện nam! Năm ấm hòa hợp, gọi là tên A. Phạm phu chúng sinh, tùy thuộc vào tên gọi của chúng, đó gọi là thế đế, ấm không có tên gọi của tên A; lia ấm cũng không có tên gọi của tên A đó. Người tu xuất thế, như tánh tướng của họ, mà nhận biết được, gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

Lại nữa, này người thiện nam! Hoặc có pháp có danh có thật; hoặc có pháp có danh không có thật. Này người thiện nam! Có danh không có thật, tức là thế đế. Có danh có thật, là Đệ nhất nghĩa đế.

Này người thiện nam! Như ngã, cõi Dục, mạng sống lâu, tri kiến, dưỡng dục trưởng phu, thọ giả, tác giả; ánh lửa lúc nắng nóng, thành Càn-thát-bà, lông rùa, sừng hổ, vòng bánh xe lửa, các ấm, giới, nhập, đó gọi Thế đế. Khổ, tập, diệt, đạo, gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

Này người thiện nam! Pháp thế gian có năm thứ:

1/ Danh thế.

2/ Câu thế.

3/ Phước thế.

4/ Pháp thế.

5/ Chấp vương mắc thế.

- “Này người thiện nam! Thế nào là danh thế?” Bình, áo, xe cộ, nhà cửa, các vật như thế, gọi là Thế.”

- “Câu Thế là sao?”

- “Một bài kệ bốn câu. Kệ như thế v.v... gọi là câu thế.”

- “Thế nào là Phước thế?”

- “Cuốn hợp, trói buộc, thắt, kết, bó buộc, ràng buộc, chấp tay, đó gọi là phước thế.”

- “Thế nào là pháp thế?”

- “Như rung chuông nhóm hợp tăng. Đánh trống, thử binh, thổi vỏ ốc biết giờ giấc, đó gọi là pháp thế.”

- “Chấp trước thế là sao?”

- “Như người nhìn xa, có người nhuộm áo, nảy sinh ý tưởng chấp mắc nói: “Sa-môn này, chẳng phải Bà-la-môn. Thấy có sợi dây thắt ngang trên thân, bèn nghĩ là Bà-la-môn, chẳng phải Sa-môn, đó gọi chấp trước thế.”

Này người thiện nam! Đó gọi là năm thứ pháp thế. Này người thiện nam! Nếu có chúng sinh nào đối với năm thứ pháp thế đó mà tâm không điên đảo, nhận biết như thật, đó gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

Lại nữa, này người thiện nam! Hoặc đốt, cắt; hoặc chết, hư hoại, đó gọi là thế đế. Không có đốt, không có cắt, không có chết, không có hư hoại, đó gọi là đệ nhất nghĩa đế.

Lại nữa, này người thiện nam! Có tướng mạo của tám khổ, gọi là Thế đế. Không có sinh, không có già, không có bệnh, không có chết, không có yêu mà phải chia lìa; không có oán ghét, mà phải chạm mặt nhau; không có mong cầu mà không được; không có năm ấm lừng lẫy, đó gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

Lại nữa, này người thiện nam! Ví như có một người có nhiều kỹ năng, nếu khi người ấy chạy, thì gọi là người chạy; hoặc lúc quơ cắt, thì gọi người cắt cỏ. Nếu tạo ra thức uống ăn thì gọi là người nấu ăn; nếu sửa sang cây rừng, thì gọi thợ công, khi luyện vàng bạc, thì gọi là thợ kim hoàn, thợ bạc.

Như thế, một người có nhiều tên gọi, Pháp cũng giống như thế, thật ra là một mà có nhiều tên gọi. Y cứ nhân cha mẹ hòa hợp mà sinh, gọi là thế đế. Mười hai nhân duyên hòa hợp sinh, gọi là đệ nhất nghĩa đế.

Xưa nay: “Năm ấm hòa hợp, cho đến bảy phen sau, đương pháp, giải thích về tướng, trong đó, phần thô có hai:

1/ Đại.

2/ Tiểu.”

Phần tế có bốn:

1/ Lập tông tánh, tức trong Tiểu thừa, nói các pháp cạn thấp đều có “thể tánh”, Tát-bà-đa, v.v...

2/ Tông Pháp tánh, tức trong Tiểu thừa, nói sâu các pháp, giả có vô tánh, như Luận Thành Thật, v.v...

3/ Tông Pháp tướng, tức trong Đại thừa, đả phá tướng nhân duyên của các pháp nông cạn, giảng nói các pháp rốt ráo vắng lặng. Trung Luận, Bách luận, v.v...

4/ Tông Hiển thật, tức trong Đại thừa nói sâu về tình vọng đã nhận lấy các pháp, rốt ráo không có pháp giới chân thật, thường trụ, không hư hoại, Niết-bàn, v.v...

Trong bốn phần này đều có hai đế. Trong bảy phiên trên, ba phiên đầu là hai đế đã được giải thích trong tông lập tánh kia. Tiếp theo, hai phiên là hai đế đã được giải thích trong tông Pháp tánh kia. Tiếp theo, hai đế đã được giải thích trong tông pháp tướng; sau, một phiên hai đế đã được giải thích trong tông làm sáng tỏ thật.

Nay, trong văn này, vì dùng sâu gồm thâm cạn nên giải thích đầy đủ.

Y cứ vào tông đầu tiên, y chỉ Bà-sa v.v... nói đủ có bảy lượt, không cần dẫn dài dòng.

1/ Phân biệt tình lý: Vọng tình đã chấp lấy “ngã”, chúng sinh, sự sống lâu v.v... dùng làm Thế đế. Lý vô ngã là Đệ nhất nghĩa.

2/ Phân biệt giả thật: Bình, y phục, xe cộ, nhà cửa, đoàn quân, khu rừng, v.v...

Tất cả pháp giả như thế, gọi là “có”, gọi là Thế đế. Các Pháp thật như: Ấm, giới, nhập v.v..., gọi là Đệ nhất nghĩa, nên Tạng Tâm chép: “Nếu khi phân biệt pháp, xả danh, tức thuyết..., phân biệt không có đối tượng xả (pháp để xả), là nói nghĩa thứ nhất.

3/ Phân biệt về sự lý: Sự ấm, giới, nhập v.v..., gọi là Thế đế. Đạo lý pháp tướng của mười sáu hạnh kia, là nghĩa thứ nhất.

4/ Phân biệt sự ràng buộc, giải thoát: khổ, tập là Thế; diệt, đạo là nghĩa bậc nhất.

5/ Phân biệt hơn, kém: Khổ, tập và không phải thượng trong đạo lý, đồng gọi là thế đế. Diệt đế trội hơn, nói là bậc nhất.

6/ Phân biệt “không”, “hữu”: Trong mười sáu hạnh bốn đế kia, trừ “không”, vô ngã, đều gọi là Thế đế. “Không” và nhiệm mầu trong lý vô ngã, nói là bậc nhất.

7/ Phân biệt hạnh, giáo, gọi là Thế đế; hạnh gọi là bậc nhất, nên Tạng Tâm chép: “Kinh, luật, A-tỳ-đàm là gọi là chánh pháp tục. Ba mươi bảy phẩm giác, gọi là nghĩa bậc nhất.

Nay đây, chỉ trình bày ba môn đầu tiên, môn còn lại, lược bỏ không nói.

Thứ nhất, trước là y cứ vào tình, lý để chia làm hai: Năm ấm hòa hợp, gọi là A, B. Thông thường, tùy thuộc đối tượng gọi, chấp có ta, người, đó gọi là Thế đế. Bậc Thánh hiểu ấm không có tên A, B, là ngoài ấm, cũng “không có”, gọi là đệ nhất nghĩa.

Thứ hai, là y cứ vào giả, thật, để chia làm hai: Trước, chia ra hai pháp, có danh, có thật, là pháp thật kia. Ấm, giới, nhập v.v... dựa vào danh, tìm cầu pháp có “thể”, vì có thể được, nên nói là có thật. Có danh, không có thật là pháp giả kia, như Bình, y phục, xe pháo, nhà cửa, đoàn quân, v.v...

Tất cả pháp giả như thế, lập ra tên chung; vì tìm tòi không có “tự thể”, nên nói là không có thật. Dưới đây, sẽ y cứ vào đế, nhằm nói giả là Thế đế; thật là Bậc nhất.

Thứ ba, là y cứ vào sự lý, chia làm hai: Sự là thế đế; lý là bậc nhất. Sự có giả, thật, như “ngã”, chúng sinh, cho đến sừng thỏ, bánh xe lửa xoay vòng v.v... là sự giả; các ấm, giới, nhập là sự thật.

Tất cả pháp này, đồng gọi là Thế đế. Đạo lý pháp tướng của khổ,

tập, diệt, đạo là nghĩa Bạc nhất.

Tiếp theo, dưới đây, sẽ y cứ vào tông Phá tánh kia, để nói về hai đế, trong đó có hai môn: Môn trước, y cứ vào “không” “hữu” pháp giả kia, để nói về hai đế. Môn sau, y cứ vào “không”, “hữu” của pháp thật kia, để nói về hai đế.

Y cứ vào môn trước, trước nói Thế đế. Pháp thế có năm; sau, đối với năm pháp này, tâm không có điên đảo.

Gọi là bạc nhất: Biết tánh kia “không”, không cũng là thật tánh, gọi là không có điên đảo.

Y cứ vào môn sau, hoặc đốt, cắt v.v... gọi là Thế đế. Nghĩa là các pháp năm ấm, đồng gọi là Thế đế. Không có đốt, cắt v.v... gọi là Bạc nhất: Nghĩa là các pháp tánh “không”, gọi là đệ nhất nghĩa.

Tiếp theo, dưới đây, y cứ vào tông Phá tướng kia, để nói về hai đế, tướng của tám khổ, dùng làm thế đế; không có tướng tám khổ là Đệ nhất nghĩa.

- Hỏi: “Hai đế mà tông này đã nói, so với cách biện minh ở trước đâu có khác nhau phải không?”

- Xưa nay giải thích rằng: “Thuyết trước nói nhân duyên giả có, dùng làm Thế đế; tông này nói cái có của tướng luống dối, để làm Thế đế. Tông trước nói “Không” của vô tánh làm đệ nhất nghĩa; tông này nói “không” của vô tướng làm Đệ nhất nghĩa, có sự khác nhau này thôi.

Tiếp theo y cứ vào tông Hiện Thật thứ tư để nói về duyên khởi sự tướng của hai đế, dùng làm Thế đế. Duyên khởi pháp tánh, gọi là Đệ nhất nghĩa. Trước dụ, sau hợp.”

- “Tướng của dụ thế nào?”

- “Ví như một người tùy dùng phần nhiều. Nếu khi người ấy chạy thì sẽ gọi là người chạy, lúc quờ cắt, gọi là người quờ cắt, Bên cha mẹ sinh đã nói như thế, gọi là Thế đế; Bên sinh của nhân duyên, gọi là Đệ nhất.”

Xưa nay giải thích: “Nhân duyên sinh, thông thường có sáu lớp:

1/ Sự do nhân duyên sinh, như Tỳ-đàm nói.

2/ Pháp do nhân duyên sinh, chỉ pháp số của khổ, vô thường, sinh diệt.

3/ Giả nhân duyên sinh, như Thành Thật nói.

4/ Nhân duyên sinh ra do tướng vọng, cũng như huyền hóa.

5/ Nhân duyên sinh ra do tướng giả dối, như đối tượng thấy trong mộng.

6/ Nhân duyên chân thật sinh ra, cái gọi là mười hai nhân duyên của Phật tánh, như nước nổi sóng, năm duyên sinh trước đều là Thế đế. Nay, vì y cứ thứ sáu, nên gọi là bậc nhất.

Cách giải thích trên dù chuyên nhất, nhưng nay giải thích riêng:

Hai đế trong đây chỉ nói về hai đế trong tông Hiển Thật, không nói hai đế của Tiểu thừa và Pháp tướng, vì Hiển thật tự đã có pháp tướng. Các Tiểu thừa chấp hai mươi bộ khác, Đức Phật đâu có lấy cái xa vời để làm tất cả rất vô ích? Nói hai tông tiểu sở hữu hai đế, do đây, nên nói: “Trong bảy phiên sau, phiên đầu tiên là nêu sự, giải thích trước, y cứ vào con người để lập hai đế. Kinh nói: “Phàm phu tùy thuộc vào tên gọi của mình, gọi là Thế đế. Người của xuất thế, như tánh, tướng của họ mà có thể nhận biết được họ, gọi là đệ nhất nghĩa, nên biết rằng, chỉ là làm sáng tỏ lại nghĩa trước, khiến cho biết hai đế y cứ vào con người đối đãi nhau, cũng kiến lập đế; dùng sáu phiên phẩm hạ, y cứ ở pháp hơn, kém đối nhau mà kiến lập. Mặc dù phân biệt sự khác nhau không rõ ràng, nhưng vì nghĩa tìm tòi tức là bốn lớp trong đây. Phiên thứ hai trước có danh, không có thật, là thế tục ấy, tức là tục đầu tiên này, Hiển Dương nói: “Như “ngã”, hữu tình, v.v..., chính đồng với đây, có danh, có thật, gọi là đệ nhất nghĩa, tức bốn thứ thắng nghĩa mà luận đã nói, vì đều có “thể” của danh, tức biểu thị rõ “ngã” hữu tình v.v... chỉ là tục, không phải chân thật, rất thấp kém. Pháp khác đều vượt hơn, pháp này có thể là thắng nghĩa. Hoặc chỉ ba khoa đối với “ngã”, chúng sinh v.v... có danh, có thật, gọi là đệ nhất nghĩa đế, cũng không trái với lý, vì tướng có thể biết.

Trong phiên thứ ba, như “ngã”, chúng sinh, cho đến các ấm, giới, nhập, đó gọi là thế đế.

Bốn đế là Đệ nhất nghĩa: Đây là dùng hai loại, đối với bốn đế lý, đều gọi là thế tục, cho đến quay vòng bánh xe lửa, chỉ có tên gọi là bánh xe lửa kia, không có thể dụng. Pháp lại nói lặp lại là thế tục đế, nhằm biểu thị rõ không chỉ hình thành đối với pháp ba khoa, gọi là thế tục, mà cũng hình thành đối với bốn đế v.v... gọi là Thế tục, nên so sánh với thế tục khác, đều có thể chung hình thành với ấm, giới, nhập v.v... kia, có danh có thể.

Phiên thứ hai trước, do đầu tiên, pháp có danh, không có thể dụng, hình thành ấm, giới, nhập; Pháp ấm, giới, nhập gọi là Chân đế, tức thuộc về nghĩa trội hơn đầu tiên, vì biểu thị rõ nghĩa này chẳng phải chỉ là thắng nghĩa. Lại nữa, dùng ba khoa để hình thành bốn đế, vì sự yếu kém, về lý là tục tức là thế tục thứ hai trong luận; bốn đế tức là Thắng

nghĩa thứ hai.

Pháp thế gian trong phiên thứ tư có năm, gọi là thế tục biết. Thế tục như thế, gọi là chân: Biểu thị rõ thế tục đầu tiên, không chỉ “ngã”..., chỉ có danh của “ngã”, không có pháp của thế, dụng, mà pháp có dụng, không có thật thế kia, cũng là tục ban đầu.

Hiển Dương v.v... chép: “Phòng, nhà, đoàn quân, khu rừng... vì cũng là thế tục đầu tiên, vì ngã v.v... không có thật thế, vì đồng loại rất thấp kém, nên biết không có trái ngược, ở đây, chỉ có uẩn v.v... đều không có pháp danh, câu v.v... chân thật, là nghĩa thứ nhất. Trong bốn thắng nghĩa đều không có nói năm pháp thế. hoặc trong ba khoa, thật sự không có năm pháp này. Trạng thái của phiên này, giống như thuyết nói chẳng phải thứ lớp, vì uẩn, giới, nhập đã nói là chung với chân, e rằng, pháp có dụng, không có “thế” này cũng chung với chân đế.

Vì để chứng tỏ không như vậy, vì giải thích hoài nghi kia, nên nay mới nói.

Trong năm thứ thế, hai thế đầu tiên, là chủ thế giải thích; hai Thế tiếp theo, là đối tượng giải thích; một đời sau, tiêu biểu tướng. Biểu thị rõ chủ thế, đối tượng giải thích, hoặc tình, hoặc sự, đều có giả lập, vì chẳng phải chân thật, nên tạo ra thuyết khác nhau, không còn có nghĩa nào khác.

Trong phiên thứ năm, hoặc đốt, cắt v.v... gọi thế đế...: Một cặp này biểu thị rõ hai vô ngã, gọi là Thế tục. Ngoại đạo, phạm phu chấp “ngã” là thường, nhất, Đức Phật nói là “không” bởi năm uẩn, v.v... có thế đốt, cắt..., vì không có tướng thường, nhất của thật ngã kia, nên là hai vô ngã như đốt, cắt, v.v...

Phiên sau, do vô ngã này hình thành ở lý khổ đế, nói chân đế tức chân thứ ba. Nay lấy chân đế đó đối với chân như nhất thật, chân như không y cứ vào có thế đốt, cắt v.v..., vì môn giải thích rõ ràng, nên tức là thắng nghĩa thắng nghĩa. Hai vô ngã v.v... y cứ vào giải thích, làm sáng tỏ sự thật, gọi là Thế tục. Thuộc về thế tục Thắng nghĩa thứ tư.

- “Không như vậy thì lời nói này có lý giải thích cái gì?”

- Đức Thế Tôn không nói, lời rõ nghĩa, nên chân như nhất thật tức là thắng nghĩa, thắng nghĩa thứ tư.

Trong phiên thứ sáu, tướng tám khổ v.v... gọi là thế. Bốn đế trước đối với uẩn v.v..., gọi là chân. Nay vì đối với hai vô ngã v.v... không có pháp của tướng tám khổ, tức thành thế tục.”

Thứ đến, chứng đắc tám khổ thuộc về thế tục, tức là vì lý khổ đế, nên nêu ra nghiêng lệch một nỗi khổ so với ba đế còn lại. Phiên này lẽ

ra phải nói là ở phiên thứ năm; còn phiên thứ năm ở trước, lẽ ra phải nói là ở phiên thứ sáu, vì lời nói dễ dàng, nên trước, sau không nhất định.

Trong phiên thứ bảy đã nói pháp, dụ, nhằm nói chung thể của hai đế không có khác nhau. Tùy thuộc ở trí người kia và đối với pháp, “không” “hữu”, sự lý cạn sâu, giải thích chỉ thú, vì bốn lớp hai đế hơn kém hình thành ra chân, tục. Người đời chỉ biết mình do cha mẹ sinh ra, gọi là Thế tục. Người thế tục, nhận biết do nhân duyên sinh, gọi là nghĩa thứ nhất.

Đây là tùy thuộc vào trí con người mà chia làm hai đế: Do cha mẹ sinh, là sự giả thô cạn, gọi là nhân duyên sinh, nghĩa là pháp thật nhỏ nhiệm, sâu sắc, gọi là Thắng nghĩa. Đây là thuận theo pháp để chia ra hai đế.

Nói chung về pháp, dụ, sự khác nhau của hai đế, không còn môn nào khác, xét xem ý kinh, dù có bảy lớp dùng nghĩa mà tìm tòi không khác với luận. Kinh là nghĩa căn bản, y cứ vào pháp tướng để tuyên dương; còn luận là tông ngọn, bảm thọ lời Phật nói mà thành lý, đâu lại tự trái nhau? Cho dù phát ra từ hoài bão? Nên biết rằng, thuyết mà kinh, luận đã nói không có khác nhau, chỉ do người nhận hiểu, phân biệt không đồng, tạo ra hội ý này về kinh lẽ ra cũng thỏa đáng.

- “Vì sao biết được hình không có đốt, cắt, v.v...?”

- “Tức nhất thật chân như, thuộc về thắng nghĩa thắng nghĩa. Niết-bàn lại nói: “Bồ-tát Ma-ha-tát Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: “Thật tế mà Đức Thế Tôn đã nói, nghĩa ấy thế nào?” Phật dạy:

- “Này người thiện nam! Nói thật đế, gọi là pháp chân. Này người thiện nam! Nếu pháp chẳng phải chân thì sẽ không gọi là thật đế. Này người thiện nam! Thật đế, nghĩa là không có điên đảo, không có điên đảo, mới gọi Thật đế. Này người thiện nam! Thật đế, nghĩa là không có luống dối, nếu có luống dối, thì không gọi là thật đế. Này người thiện nam! Thật đế ấy gọi là Đại thừa; Nếu không phải Đại thừa thì không gọi thật đế. Này người thiện nam! Thật đế là thuyết Phật đã nói, không phải ma nói; thuyết không phải Phật nói ấy, chẳng gọi là Thật đế. Này người thiện nam! Thật đế, nghĩa là một đạo thanh tịnh không hai. Này người thiện nam! Có thường, có lạc, có ngã, có tịnh, đó gọi là nghĩa thật đế!”

- “Ý này tức nói không có đốt, cắt v.v..., chân như là đế, chỉ là thắng nghĩa, không thuộc tục đế, vì rất cao siêu.” Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng:

- “Bạch Đức Thế Tôn! Nếu dùng chân thật làm thật đế, thì pháp

chân thật này tức là Như Lai, hư không, Phật tánh! Nếu như thế, thì Như Lai, hư không và Phật tánh sẽ không khác nhau?” Phật bảo Văn-thù-sư-lợi:

- “Có khổ, có đế, có thật; có tập, có đế, có thật; có diệt; có đế, có thật; có đạo, có đế, có thật!” Đây người thiện nam! Như Lai chẳng phải khổ, chẳng phải đế, là thật; hư không chẳng phải khổ, chẳng phải đế là thật; Phật tánh chẳng phải khổ, chẳng phải đế là thật!”

- “Nổi khổ mà Văn-thù-sư-lợi đã nói, là tướng vô thường, là tướng đáng dứt trừ, đây là Thật đế; tánh Như Lai chẳng phải khổ, chẳng phải vô thường, chẳng phải tướng đáng dứt trừ, cho nên là thật. Hư không, Phật tánh, cũng giống như thế.”

- “Ý văn kinh này nói: “Chân như nhất thật còn ở triền, gọi là Phật tánh, ở quả gọi là Như Lai. Pháp tánh không như, cũng do “không” mà sáng tỏ, nên gọi là hư không, vì chẳng an lập, nên chẳng thuộc bốn đế. Kinh này tức là bỏ giải thích, bàn luận chỉ thú nhất chân pháp giới. Khổ, tập, diệt, đạo là sự bốn đế, đế tức bốn lý, thật là bốn như. Do chân như này chẳng phải khổ, chẳng phải đế, chỉ thuộc về Thật. Lại, như trước đã dẫn. Du-già, Hiền Dương nói có hai đế, chỉ nói tục có bốn, đồng với bốn này, chỉ nói chân có một, tức chẳng phải an lập, chỉ có chân thứ tư, ba thứ trước không rời tục, vì ba sau, cho nên không nói. Lại, có khác nhau, gọi là an lập, nên nói bốn tục, không có khác nhau, gọi là phi an lập, nên chỉ nhất chân.”

Bốn chân có đủ trong luận Thành Duy Thức quyển chín, vì biểu thị rõ ràng, nên bảo cho biết vượt hơn tục, cũng có khác nhau. Kinh Thắng-man nói: “Một đế gồm sáu chân thứ tư,” Kinh Nhân Vương nói: “Hai đế đều thuộc về thứ lớp tên gọi.” Biện Trung Biên, Hiền Dương, Duy thức thứ tám, nói hai đế này đều có ba thứ. Tục đế có ba:

- 1/ Giả thế tục
- 2/ Hành thế tục
- 3/ Hiểu rõ thế tục.

Như thứ lớp nên biết, tức ba tự tánh. Chân đế có ba:

1. Nghĩa thắng nghĩa, nghĩa là chân như.
2. Đắc thắng nghĩa, nghĩa là Niết-bàn.
3. Hành thắng nghĩa, nghĩa là Thánh đạo.

Thế tục giả này, thuộc về tục thứ nhất, vì chỉ có giả danh, đều không có tự thể. Hành thế tục này thuộc về thế tục thứ hai, thứ ba, vì sự hữu vi, nêu trong tâm biến hiện giống như lý tướng bốn đế, vì lý không lìa sự, nên y cứ thuộc về người khác, thuộc về thế tục thứ hai,

thứ ba, hiểu rõ thế tục thuộc về tục thứ tư, vì y cứ vào môn hai “không” đã hiểu rõ; y cứ vào nghĩa nên nhập vào bốn thắng nghĩa, rất dễ hiểu. Thắng nghĩa của nghĩa kia thuộc về chân thứ tư. Thắng nghĩa của đặc này, thuộc về chân thứ ba. Vì nhân chứng rõ ràng, nên y cứ vào đặc để giải thích.

Hành thắng nghĩa này thuộc về chân thứ hai, vì chân trí vô lậu, về lý hơi vượt hơn.

Nếu thuận theo sự thắng nghĩa kia, là thuộc về chân thứ nhất; tùy thuộc đối tượng thích ứng của thắng nghĩa, nhập vào bốn thế tục rất dễ hiểu.

Nếu nói bốn đế khổ, tập, diệt, đạo là được nghĩa vượt hơn, tức tục thứ ba, thuộc về chân thứ hai, vì luận tự nói, nên Du-già quyển 46 chép: “Thế nào gọi là đế thi thiết kiến lập? Nghĩa là vô lượng thứ; hoặc lập một đế. Nghĩa là đế không lưỡng đối, thuộc về chân thứ tư. Hoặc lập hai đế:

- 1/ Thế tục đế.
- 2/ Thắng nghĩa đế.

Nhân Vương, Bát-nhã chép: “Vua Ba-tư-nặc bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Trong thế đế có Đế nhất nghĩa đế hay không?” Nếu có, thì đế lẽ ra không nên có một; nếu không, thì trí chẳng nên có hai, đồng với Du-già, thuận theo danh, thứ lớp thuộc về đế thứ hai. Hoặc lập ba đế:

- 1/ Đế tướng
- 2/ Đế ngữ
- 3/ Đế dụng.

Thế dụng của đối tượng giải thích, chủ thể giải thích, vì ly, hợp có khác nhau, nên tướng chung cho chân, tục. Ba tục đầu tiên của dụng ngữ, chỉ chẳng phải thuộc về hai tục sau trong chân. Hoặc lập bốn đế:

- 1/ Khổ
- 2/ Tập
- 3/ Diệt
- 4/ Đạo.

Như trước đã nói; hai thứ tạp nhiễm, thanh tịnh, mỗi thứ đều có nhân, quả khác nhau. Hoặc lập ra năm đế:

- 1/ Đế nhân
- 2/ Đế quả
- 3/ Đế trí
- 4/ Đế cảnh
- 5/ Đế thắng.

Bốn đế trước an lập; một đế sau, không cần an lập. Trong an lập có thể có tất cả vì tâm cảnh khác nhau; đế nhân quả đầu tiên, thuộc về chân thứ hai, tục đế thứ ba; cảnh chung cho chân tục, trí chỉ có tục đế thứ hai, thứ ba, thuộc về chân thứ nhất, thứ hai; đế thắng thứ năm, tục đế thứ tư, thuộc về chân đế thứ ba, thứ tư. Hoặc bốn đế đầu thuộc về như thứ lớp phối hợp tập, khổ, đạo, diệt, một chân như sau; hoặc lập ra sáu đế:

- 1/ Đế đế 2/ Đế vọng
- 3/ Đế biết khắp 4/ Đế nên dứt hẳn
- 5/ Đế nên tác chứng
- 6/ Đế nên tu tập.

Hai thứ: Thắng nghĩa, và thế tục có khác, vì nhân quả, nhiệm tịnh, cả hai đều khác, nên đế đế chung cho bốn chân, vì nghĩa, lý đều vượt hơn; đế vọng chung cho bốn tục, vì nghĩa lý đều yếu kém. Hoặc đế đế là lý, chẳng phải tục sơ nhị, là ba chân sau, đế vọng như huyền, là tục sơ, nhị thuộc về chân thứ nhất; bốn tục sau, như thứ lớp, tức là bốn đế, thuộc về chân thứ hai, tục đế thứ ba. Hoặc lập ra bảy đế:

- 1/ Đế của vị ái
- 2/ Đế của tai họa, lỗi lầm.
- 3/ Đế ra khỏi.
- 4/ Đế pháp tánh
- 5/ Đế thắng giải
- 6/ Đế Thánh
- 7/ Đế chẳng phải Thánh.

Theo thứ lớp bốn thứ đầu tiên: Tập, khổ, đạo, diệt, ý hiểu tư duy “sở tri” của Thánh, phàm, vì chủng loại khác. Bốn đế chỗ có tục đế thứ tư, thuộc về chân thứ ba. Vì y cứ vào giải thích hành tướng hai vô ngã, nên bốn chân, bốn tục, đều là Thánh đế, vì Thánh biết “có”, “không có” sự, lý riêng. Thông thường, đối với sự chấp mắc bền chắc của tục đầu tiên, vì nói dối cho là thật, nên chẳng phải hai Thánh đế, Thánh biết là không, có thể thuộc về tục đầu tiên. Ở chỗ khác hoặc lập ra bảy đế, thoát khỏi tai hại lỗi lầm của vị ái, nên biết, nên đoạn, nên chứng, nên tu. Lớp riêng hai quán, quán sát bốn đế. Trong quán thứ hai, vì dứt trừ đạo đế, nên cũng thuộc về chân thứ hai, tục thứ ba. Hoặc lập ra tám đế:

- 1/ Đế của tánh khổ

- 2/ Đế của tánh hoại khổ
- 3/ Đế của tánh khổ khổ
- 4/ Đế lưu chuyển
- 5/ Đế Hoàn diệt
- 6/ Đế tạp nhiễm
- 7/ Đế thanh tịnh
- 8/ Đế của chánh gia hạnh.

Dựa vào ba thứ khổ, sinh tử, Niết-bàn, có phẩm vô lậu, vì bậc Thánh là khác, nên bốn đế đầu và tục đế thứ hai, thứ năm và tục đế thứ ba, thứ bảy, thuộc về chân đế thứ hai, vì nhân quả thanh tịnh. Hoặc tục đế thứ tư, thuộc về chân đế thứ ba, thứ tư.

Thứ tám, là đế chánh gia hạnh. Tục đế thứ ba, thứ tư, thuộc về chân đế thứ hai, thứ ba.

Trong kinh Thắng-man cũng nói tám đế, hữu tác, vô tác đều có bốn thứ. Đối với căn cơ kém hơn, nói lý cạn, sâu, vì chủng loại khác, nên hữu tác bốn đế của Thanh văn, chắc chắn thuộc về tục đế thứ ba, thuộc về chân đế thứ hai; bốn đế vô tác, bốn đế của Bồ-tát, tục đế thứ ba, thuộc về chân thứ hai. Hoặc tục đế thứ tư, thuộc về chân thứ ba. Y cứ vào giải thích làm sáng tỏ chỉ thú, không cần an lập. Hoặc nói chín đế:

- 1/ Đế vô thường.
- 2/ Đế khổ.
- 3/ Đế “không”.
- 4/ Đế vô ngã.
- 5/ Đế hữu ái.
- 6/ Đế chẳng có ái.
- 7/ Đế đoạn trừ phương tiện kia.
- 8/ Đế Niết-bàn Hữu dư y.
- 9/ Đế Niết-bàn Vô dư y.

Dựa vào bốn cảnh khổ, nên về sau có hai thứ ái thường, và đoạn, vì tập một đạo, hai diệt mà chia thành. Đây là bốn đế, tức tục đế thứ ba, thuộc về chân thứ hai.

Hoặc nói mười đế:

- 1/ Khổ đế ép ngặt
- 2/ Khổ đế phần vị của cải thiếu thốn
- 3/ Khổ đế cõi không bình đẳng
- 4/ Khổ đế đối tượng ái biến hoại
- 5/ Khổ đế thô nặng.
- 6/ Đế nghiệp

7/ Đế phiến não

8/ Đế lắng nghe chánh pháp, tác ý đúng lý.

9/ Đế chánh kiến.

10/ Đế quả chánh kiến.

Đầu tiên, là năm quả hữu luận, kế là hai nhân dị thực, tiếp theo, là hai đạo xuất thế. Sau, là một vô vi diệt; Một khổ đầu tiên trong năm khổ đế gồm thâu bốn khổ, nghĩa là sinh, già, chết, oán ghét mà gặp mặt nhau là khổ. Thứ hai, tức là cầu không được mà khổ. Thứ ba, là bệnh khổ, thứ tư là khổ ái biệt ly, thứ năm, là lược gồm thâu tất cả khổ của năm thủ uẩn. Tám khổ, hai tập, hai đạo, một diệt, vì có khác nhau.

Tục đế thứ ba, thuộc về chân thứ hai. Trong đây lại lược phối hợp để gồm thâu lẫn nhau. Môn nghĩa lớn, nhỏ, đều nên nói riêng. Bài tụng chép:

*“Không hư, chân, tướng, khổ
Nhân, đế và ái, hạnh
Vô thường và ép ngặt.
Thêm mười đế đều trước.”*

Phân biệt hỏi đáp.

- Hỏi: “Dù nói hai đế, bốn thứ khác nhau, nhưng ở đây, thế nào gọi là an lập, thế nào gọi phi an lập?”

- Đáp: “Luận Hiển Dương chép: “Bốn thứ tục đế, đều là an lập.”

Luận Du-già chép: “Thắng nghĩa thứ tư là phi an lập, nên ba thứ chân trước cũng là an lập. Thế tức là tục, vì ba đế sau.”

- Hỏi: “Nếu là an lập đế, đã lập làm đế, vì sao lại nói là phi an lập đế?”

- Đáp: “Luận Du-già quyển 64 chép: “Chỉ nói an lập, là phi an lập, vì hai thứ giải thoát không hợp lý:

1/ Đối với ràng buộc nhau.

2/ Đối với ràng buộc thô nặng.

Nếu có hành động đối với các an lập đế; hành động đều có tướng. Đối với các sự ràng buộc nhau, không được giải thoát, vì tướng không giải thoát, nên đối với ràng buộc thô nặng, cũng không giải thoát. Nếu có hành động đối với phi an lập đế, không hành động đối với tướng, vì tướng không hiện hành nên giải thoát ràng buộc nhau. Vì giải thoát ràng buộc nhau nên đối với ràng buộc thô nặng cũng được giải thoát.”

- Hỏi: “Nếu phi an lập xong, lại lập làm đế, thì đâu cần nói là an lập đế?”

- Đáp: “Luận Du-già quyển 64 chép: “Vì khiến cho tư lương và

đạo phương tiện được thanh tịnh, nên có đối tượng nhằm bỏ, có đối tượng tu tập, có đối tượng thú hưởng, vì có đối tượng biết rõ, cho nên lập ra an lập.”

- Hỏi: “Nếu hạnh có tướng thì hai thứ ràng buộc, và giải thoát, có lỗi lầm gì?”

- Đáp: “Luận Du-già quyển 64 chép: “Có tâm định thiện tột độ, dựa vào tính lực thứ tư, chuyển vận trong pháp thiện thuận phần quyết trạch, khi “duyên” với các đế, đối với hai thứ ràng buộc, lẽ ra phải được giải thoát. Cuối cùng, thanh tịnh, do tâm có tướng, ràng buộc nhau cũng tồn tại.”

- “Nếu tâm, là chủ thể trị, thừa nhận có tướng, thì với tâm, đối tượng trị, cuối cùng sẽ có sự khác nhau nào?”

- “Lại, vì hai thứ đạo thế gian, xuất thế gian có khác, nên hạnh có tướng, không được giải thoát, chủ yếu phải y cứ vào vô tướng phi an lập đế. Do đây, mà chứng biết, trí vô phân biệt, chắc chắn không có phân tướng mà vẫn có thể dứt trừ hoặc” buộc ràng.”

- Hỏi: “Chỉ lập một tục, một chân, là được rồi, cần gì phải lập bốn?”

- Đáp: “Đế này lẽ ra chỉ gồm thân hạnh quy chân, lập chung một đế. Kinh Thắng-man nói: “Nhất thật đế”, là chỉ cho Như Lai tạng, là vì nhất Phật; đế khác có khởi, tận. Hoặc vì đối tượng nhận lấy chẳng phải nhất thật. Nếu dùng sự lý an lập, phi an lập để giải thích, thì chỉ nên lập hai. Luận Du-già quyển 64 chép: “Nhất chân pháp giới gọi là thắng nghĩa, chân khác gọi thế tục.”

Trong kinh Nhân Vương chép: Hai đế cũng vậy, nếu thuận theo nhân, pháp có hơn, có kém, thì nên mỗi thứ đều lập hai.”

Trong kinh Niết-bàn thuận theo nhân, pháp cũng nói hai đế: Hoặc tục và chân, đều có hai đế. Nếu dùng “không” và sự, lý, thì nghĩa được hạnh sẽ khác.

Trong hai đế của luận Hiển Dương v.v... đều có ba thứ. Nếu dung các pháp “có”, “không” sự, lý cạn sâu để giải thích chỉ thú, thì vì nghĩa đều khác, nên trong hai đế nói bốn lớp. Lại, Du-già giải thích rằng: “Thế tục, Thắng nghĩa đều có thế gian đã thành, đạo lý đã thành, chứng đắc đã thành, chân lý đã thành. Do thế tục này và thắng nghĩa đế đều chia làm bốn thứ.

Đối với pháp thua kém, thế gian, đã thành v.v... lập ra bốn thế tục; Đối với pháp trội hơn, thế gian đã thành, đồng lập bốn thắng nghĩa, nên chẳng phải thêm bớt.”

- Hỏi: “Hai đế này là đồng hay khác?”

- Đáp: “Vừa đồng vừa khác”. Kinh Nhân Vương chép: “Trong thế đế, không có Đế nhất nghĩa, thành ra trí không nên hai; nếu nói có, thì trí không nên một.”

Kinh Niết-bàn chép: “Thế đế tức đế nhất nghĩa, có phương tiện riêng, vì thuận theo chúng sinh nói có hai đế, nên chẳng thể nói nhất định là đồng, hay nhất định là khác. Thế tục thứ nhất có danh, không có thể. Trong tục, rất kém, không có khả năng vượt hơn, giả gọi là an lập, chỉ tục chẳng phải chân, đó gọi là khác. Thắng nghĩa thứ tư, với thể mâu nhiệm, lia ngôn ngữ, không thể lập ra. Trong chân rất trội hơn, vượt qua tất cả, chỉ có chân chẳng phải tục, đó gọi là khác, pháp khác, có thể là đồng.

Do hai đế này, dùng bốn câu để phân biệt:

1/ Có tục chẳng phải chân, là tục thứ nhất.

2/ Có chân, chẳng phải tục, là chân thứ tư.

3/ Có vừa chân, vừa tục, là trước ba chân tục, sau ba đế.

4/ Có chẳng phải chân, tục. Nghĩa dứt tướng trước.

Thắng nghĩa thứ tư không thể tự vượt hơn, vì còn phải đối đãi với bốn tục, nên gọi là Thắng nghĩa. Vì vậy, nên ba chân trước cũng gọi là Tục. Thế tục thứ nhất không thể tự tục, mà vì phải tiếp đãi với bốn chân, gọi là Thế tục, nên ba tục sau cũng gọi là Chân.

Thắng nghĩa thứ nhất đối đãi một tục, gọi là thắng. Thắng nghĩa thứ hai tiếp đãi hai tục gọi là thắng. Thắng nghĩa thứ ba đối đãi với ba tục, gọi là thắng. Thắng nghĩa thứ tư đối đãi với bốn tục, gọi là Thắng.

Thế tục thứ nhất đối đãi với bốn chân, gọi là tục Thế tục, thứ hai đối đãi với ba chân, gọi là tục.

Thế tục thứ ba, đối đãi với hai chân, gọi là tục.

Thế tục thứ tư đối đãi với một chân, gọi là tục.

Thế nên, nếu khi có tục, thì tất nhiên cũng có chân; nếu lúc có chân, tất nhiên cũng có tục. Tục là tục của chân; chân là chân của tục. Có tục cũng có chân; vì không có chân, cũng không có tục, nên chẳng phải dứt trừ y tha mà chứng viên thành thật; chẳng phải không có tục đế mà có thể được chân; chân, tục dựa vào nhau mà kiến lập.

Đã nói về hai đế bốn thứ như thế, kinh luận dù có, các đức dù truyền đi, nhưng các hậu học vẫn chưa có khả năng giảng nói xa, cơ bản là tùy thuộc vào thứ lớp của phiên dịch; lược biên tập những gì đã được nghe, trong đó, tỉ mỉ, xoay vần. Về sau lại hỏi han, tra cứu, biên tập thành một chương, mong sao học trò mai sau sẽ dễ dàng hiểu rõ!

Có thể nói là nghĩa cao ngàn lá, lý sáng muôn đời. Khen, vịnh, ngâm, tụng, đâu dùng để sướng thích tâm tình hân hoan của mình, mà luống ân hận âm vang tiếng đàn cầm của Bá Nha, cuối cùng chỉ đành hòa tấu dưới chân tường mà thôi!”

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG QUYỂN 2 (HẾT)